

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

Địa chỉ: Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ
Điện thoại: 0710. 649 300 Fax: 0710. 649 400
Website: www.basaco.com.vn



HỒ SƠ ĐĂNG KÝ NIÊM YẾT

TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB (ACBS)

Địa chỉ: Số 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.
Điện thoại: (84-8) 4 043 054 Fax: (84-8) 4 043 085
Website: www.acbs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

Địa chỉ: Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ

Fax: 0710. 649 400

Website: www.basaco.com.vn



BẢN CÁO BẠCH

Ô CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB (ACBS)

Địa chỉ: 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-8) 4 043 054

Fax: (84-8) 4043 085

Website: www.acbs.com.vn

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84)-(8) 8 205 944

Fax : (84)-(8) 8 205 942

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	3
1. 1. Rủi ro về biến động của nền kinh tế	3
1. 2. Rủi ro về luật pháp	3
1. 3. Rủi ro đặc thù	3
1. 4. Rủi ro thị trường xuất khẩu	4
1. 5. Rủi ro tỷ giá hối đoái	4
1. 6. Rủi ro khác	4
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	5
2. 1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần BASA	5
2. 2. Tổ chức tư vấn: Công ty TNHH Chứng khoán ACB	5
III. CÁC KHÁI NIỆM	6
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT	8
4. 1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	8
4. 2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty	9
4. 3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5 %vốn cổ phần của Công ty; danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ	12
4. 4. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của Công ty Cổ phần BASA, những công ty mà Công ty Cổ phần BASA đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần BASA	13
4. 5. Hoạt động kinh doanh	13
4. 5. 1/ Các chủng loại sản phẩm, dịch vụ	13
4. 5. 2/ Sản lượng sản phẩm/ giá trị dịch vụ qua các năm	15
4. 5. 3/ Nguyên vật liệu	18
4. 5. 4/ Chi phí sản xuất	19
4. 5. 5/ Trình độ công nghệ	19
4. 5. 6/ Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ	22
4. 5. 7/ Hoạt động Marketing	24
4. 5. 8/ Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền	25
4. 5. 9/ Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết	25
4. 6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	26

4. 6. 1/ Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	26
4. 6. 2/ Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo	26
4. 7. Vị thế của công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành.	28
4. 7. 1/ Vị thế của Công ty trong ngành	28
4. 7. 2/ Triển vọng phát triển của ngành	28
4. 8. Chính sách đối với người lao động	29
4. 9. Chính sách cổ tức	30
4. 10. Tình hình hoạt động tài chính	30
4. 11. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	34
4. 12. Tài sản	43
4. 13. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức trong năm tiếp theo	45
4. 14. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	50
4. 15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết	50
4. 16. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết	50
V. CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT	51
5.1. Loại chứng khoán	51
5.2. Mệnh giá	51
5.3. Tổng số chứng khoán niêm yết	51
5.4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức niêm yết	51
5.5. Phương pháp tính giá	51
5.6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	52
5.7. Các loại thuế có liên quan	52
VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT	53
6.1 TỔ CHỨC TƯ VẤN	53
6.2 TỔ CHỨC KIỂM TOÁN	53

VII. PHỤ LỤC

PHẦN I

CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. 1. Rủi ro về kinh tế

Trong những năm qua, nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng khá cao bình quân từ 7,5 – 8,5%/năm, trong những năm tới nền kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng trên mức 8% (theo Ngân hàng Thế giới). Nền kinh tế tăng trưởng kéo theo nhu cầu các mặt hàng tiêu dùng cũng tăng theo tương ứng, đây cũng là một điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sự phát triển lạc quan của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, cùng với những chính sách khuyến khích của Chính phủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu thủy sản tăng trưởng vượt bậc. Sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 150 của tổ chức Thương mại quốc tế (WTO) đã tạo điều kiện cho ngành thủy sản Việt Nam vượt qua những rào cản và tiếp cận thị trường tiêu thụ thế giới thuận lợi hơn, theo đó hoạt động xuất khẩu của Công ty trở nên thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, trong trường hợp nền kinh tế không tăng trưởng, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ bị ảnh hưởng đáng kể.

1. 2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, hoạt động của BASACO chịu ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và thị trường chứng khoán và các quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty. Luật và các văn bản dưới luật đang trong quá trình hoàn thiện, những điều chỉnh có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1. 3. Rủi ro đặc thù

Giá nguyên vật liệu: Đặc thù của doanh nghiệp hoạt động chế biến thủy sản là chi phí giá vốn chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu bình quân từ 80- 90%, trong đó chi phí nguyên liệu chính chiếm tỷ trọng chủ yếu. Vì vậy, sự biến động về giá của nguồn nguyên liệu chính sẽ tác động trực tiếp đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Ô nhiễm môi trường trong nước: Hiện tại, phong trào đào ao nuôi cá basa tại Đồng bằng sông Cửu Long đang phát triển rất nóng. Theo cảnh báo, việc tăng trưởng diện tích nuôi cá quá nhanh và không theo quy hoạch này có thể gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng và ảnh hưởng trở lại đến chất lượng cá nuôi.

Để giảm thiểu rủi ro trên Công ty chủ động xây dựng nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào nhằm hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro thiếu nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty với nhiều phương thức khác nhau: tạo mối quan hệ tốt với các hộ nuôi và xây dựng thêm nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, cung cấp cho các hộ nhằm gắn chặt mối quan hệ với các hộ nuôi cá.

1. 4. Rủi ro thị trường xuất khẩu

Thị trường các nước nhập khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam quy định rất khắt khe về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh an toàn thực phẩm. Những chỉ tiêu này có thể thay đổi theo từng thời kỳ khác nhau, thường là bổ sung các hoạt chất cấm sử dụng hoặc quy định mức tối thiểu về dư chất kháng sinh. Những thay đổi về quy định chất kháng sinh nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty luôn tuân thủ về chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình từ mua nguyên vật liệu đến lúc sản xuất ra thành phẩm và bảo quản theo đúng các chuẩn mực quản lý chất lượng quốc tế.

Ngoài ra, sản phẩm cá tra, cá basa fillet đông lạnh của VN đang cạnh tranh với cá da trơn (catfish) của Mỹ và đối mặt với những biện pháp bảo hộ thị trường nội địa của Hiệp hội các nhà nuôi cá da trơn Mỹ (CFA). Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của Công ty cũng như làm phát sinh thêm chi phí bán hàng, quảng cáo...

1. 5. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Sản phẩm của Công ty chủ yếu là xuất khẩu sang các nước trong khu vực Châu Âu và Trung Đông và đồng tiền thu về chủ yếu là đồng USD, do đó sự biến động của tỷ giá hối đoái có tác động nhất định đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1. 6. Rủi ro khác

Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, dịch họa, cháy nổ... Đây là những rủi ro bất khả kháng nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh chung của Công ty.

Tuy nhiên nhằm giảm thiểu rủi ro, BASACO đã mua bảo hiểm về phòng chống cháy nổ, đồng thời hệ thống phòng cháy chữa cháy được kiểm soát tương đối tốt nhằm giảm thiểu mọi rủi ro có thể xảy ra đối với Công ty.

PHẦN II

NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

2. 1. Tổ chức niêm yết

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

Ông Võ Tấn Minh

Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc**

Ông Ngô Đồng Thanh

Chức vụ: **Kế toán trưởng**

Bà Đặng Thị Tuyết Anh

Chức vụ: **Trưởng Ban kiểm soát**

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. 2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Ông Nguyễn Việt Hải

Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký niêm yết do Công ty TNHH Chứng khoán ACB tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty Cổ phần BASA. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần BASA cung cấp.

PHẦN III**CÁC KHÁI NIỆM**

TỪ, NHÓM TỪ	DIỄN GIẢI
1/ “Công ty”/ “Tổ chức niêm yết”	Công ty Cổ phần BASA được thành lập theo GCNĐKKD số 5703000292 do Sở Kế hoạch – Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 16/4/2007; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2007.
2/ “Bản cáo bạch”	Bản công bố thông tin của Công ty về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp thông tin cho công chúng đầu tư đánh giá và đưa ra các quyết định đầu tư chứng khoán.
3/ “Cổ phần”	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau.
4/ “Cổ phiếu”	Chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần cổ phần của Công ty Cổ phần BASA.
5/ “Cổ đông”	Tổ chức hay cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty và có đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
6/ “Cổ tức”	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính.
7/ “Đại hội đồng cổ đông”	Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần BASA.
8/ “Hội đồng quản trị”	Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần BASA.
9/ “Ban kiểm soát”	Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần BASA.
10/ “Ban Tổng Giám đốc”	Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần BASA.
11/ “Vốn điều lệ”	Vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều lệ Công ty Cổ phần BASA
12/ “Tổ chức tư vấn”/ “ACBS”	Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:

- DHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT	Hội đồng quản trị
- BKS	Ban kiểm soát
- GD	Giám đốc
- BGĐ	Ban Giám đốc
- CBCNV	Cán bộ công nhân viên
- TSCĐ	Tài sản cố định
- TTS	Tổng tài sản
- SGDCK	Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- DTT	Doanh thu thuần
- LNST	Lợi nhuận sau thuế
- VDL	Vốn điều lệ
- CTCP	Công ty Cổ phần
- CP	Cổ phần
- CD	Cổ đông
- QLDN	Quản lý doanh nghiệp
- HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Point – Tiêu chuẩn quốc tế dùng trong việc phân tích và kiểm soát các mối nguy tới hạn
- ISO 9001:2000	International Standard Organization – Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 phiên bản năm 2000
- IQF	Individually Quick Freezing – Băng chuyền cấp đông IQF
- SSOP	Sanitation Standard Operating Procedure – Quy phạm về vệ sinh chuẩn
- GMP	Good Manufacturing Practice – Quy phạm sản xuất tốt
- Block	Cấp đông tiếp xúc dạng khối
- CS	Công suất hoạt động
- EU	European Union – Liên minh Châu Âu
- BVQI	Bureau Veritas Certification – Tổ chức chứng nhận chất lượng quốc tế độc lập Bureau Veritas
- CAR	Phiếu hàng động khắc phục/phòng ngừa.
- BRC	Giấy chứng nhận tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu.

PHẦN IV

TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

4.1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

4.1.1/ Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần BASA tiền thân là Công ty TNHH Thương mại – BASA (Công ty TNHH 2 thành viên), ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, hải sản (chủ yếu là cá tra và basa) với mức vốn điều lệ ban đầu là 36 tỷ đồng. Trong Quý I năm 2007, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ lên 95,4 tỷ đồng trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần. Sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần, Công ty có vốn điều lệ ban đầu là 96 tỷ đồng.

Tháng 7/2002, Công ty xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại 861 Quốc lộ 91 Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ. Sau thời gian xây dựng và vận hành sản xuất thử, tháng 01/2005 nhà máy chế biến thủy sản của Công ty chính thức đi vào hoạt động với công suất sử dụng 55 - 65 tấn cá nguyên liệu/ngày tương đương 8.000 tấn cá thành phẩm/năm. Sản phẩm của Công ty xuất khẩu chủ yếu sang các nước: EU, Nhật, Úc, Singapore, Trung Quốc, Nga, Liban, ...

Tháng 4/2007, Công ty chính thức chuyển đổi hình thức hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 do Sở Kế hoạch – Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 16/4/2007.

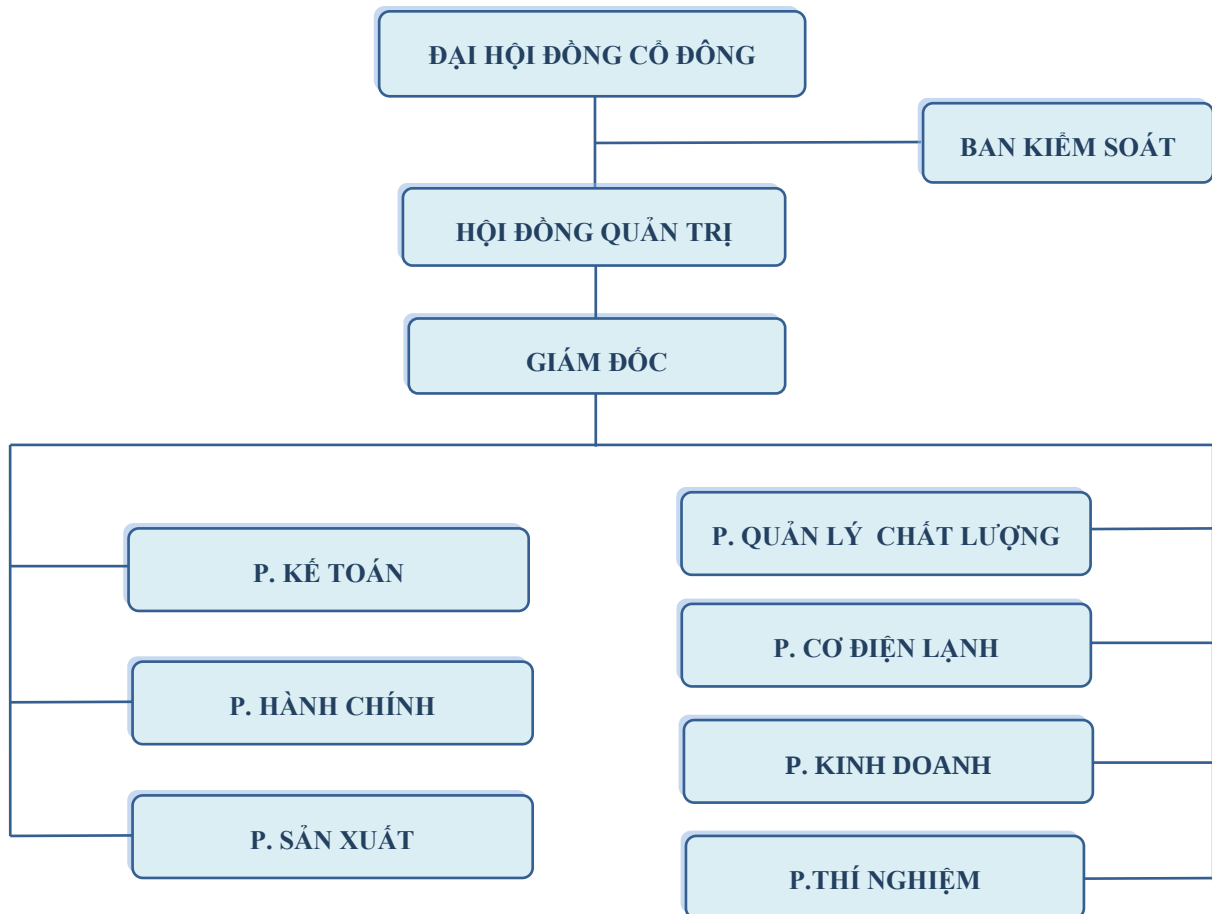
4.1.2/ Giới thiệu về Công ty

- | | |
|--|---|
| ■ Tên tổ chức | CÔNG TY CỔ PHẦN BASA |
| ■ Tên giao dịch quốc tế | BASA JOINT STOCK COMPANY |
| ■ Tên viết tắt | BASACO |
| ■ Trụ sở chính | Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ |
| ■ Điện thoại | 0710 649 300 |
| ■ Fax | 0710 649 400 |
| ■ Website | www.basaco.com.vn |
| ■ Logo |  |
| ■ Vốn điều lệ | 96.000.000.000 đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) |
| ■ Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000292 do Sở Kế hoạch – Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 16/4/2007; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2007. | |

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:
 - Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản.
 - Đại lý ký gửi hàng hóa.
 - Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

4. 2. Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý của Công ty

4. 2.1/ Sơ đồ



4. 2.2/ Diễn giải sơ đồ

Công ty cổ phần BASA được tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và các yêu cầu của ngành nghề kinh doanh.

Cấu trúc các bộ phận chức năng được xây dựng gọn nhẹ, đáp ứng yêu cầu trách nhiệm chuyên môn và kỹ thuật của từng bộ phận. Các phân xưởng được tổ chức hợp lý về mặt bằng, vị trí và máy móc thiết bị để hoàn thành các công đoạn sản xuất.

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết. Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định những vấn đề thuộc quyền hạn theo quy định của luật pháp và Điều lệ Công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát

Là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Ban Giám đốc

Giám đốc là người điều hành, có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các công việc, nhiệm vụ được giao.

Chức năng các phòng ban/ bộ phận

Phòng Kế toán:

- Tham mưu cho Giám đốc tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác tài chính, kế toán thống kê tại Công ty.
- Tổ chức giám sát nội bộ và quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng hợp và phân tích hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính của Công ty.

Phòng Hành chính:

- Tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản trị nhân sự - hành chính văn phòng và lao động tiền lương.

Phòng Sản xuất: Tham mưu cho Giám đốc Công ty trong công tác quản lý điều hành các hoạt động sản xuất của Công ty như:

- Xây dựng kế hoạch sử dụng lao động, vật tư, kho hàng.
- Kiểm tra các quy định về vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP.
- Nghiên cứu phát triển công nghệ sản phẩm, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm.
- Quản lý hàng hóa, vật tư phục vụ cho sản xuất theo định mức đã được phê duyệt.

- Quản lý, cải tiến để nâng cao năng suất lao động.
- Thực hiện sản xuất sản phẩm theo đúng mẫu mã quy trình công nghệ, lệnh sản xuất theo đúng yêu cầu của khách hàng.
- Kiểm tra các quy định về vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP.

Phòng Quản lý chất lượng:

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn, vận hành hoạt động quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quy định được áp dụng trong Công ty.
- Phối hợp với phòng Kinh doanh, phòng Sản xuất để tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm khi có khiếu nại của khách hàng.
- Lấy mẫu và kết quả phân tích để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho phòng sản xuất.
- Kết hợp với các bộ phận có liên quan để tổ chức đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ công nhân viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phòng Cơ điện lạnh:

- Theo dõi, vận hành hệ thống lạnh, hệ thống điện trong toàn nhà máy và xử lý kỹ thuật khi xảy ra sự cố về máy móc trong sản xuất. Kiểm soát và quản lý toàn bộ máy móc thiết bị toàn Công ty.
- Đưa ra các biện pháp cải tiến để tiết kiệm năng lượng máy, đảm bảo an toàn cho người lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ.

Phòng Kinh doanh:

- Thực hiện công tác chào hàng, tiếp nhận đơn đặt hàng và giao hàng, đồng thời có chức năng tìm hiểu, nghiên cứu và đánh giá thông tin về thị trường, khách hàng, tiếp xúc khách hàng để nắm bắt kịp thời nhu cầu của khách hàng.
- Kiểm soát kho vật tư, bao bì, thành phẩm để lập kế hoạch mua vật tư, bao bì đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất.
- Tìm hiểu – đánh giá năng lực nhà cung ứng vật tư – nguyên liệu.
- Quản lý các hoạt động và nghiệp vụ xuất, nhập khẩu của Công ty.

Phòng Thí nghiệm:

- Kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP.
- Lấy mẫu phân tích vi sinh, hóa lý tất cả các yêu cầu quản lý chất lượng sản phẩm một cách chính xác nhất.
- Phát hiện, đề nghị cô lập hàng khi phát hiện sự không phù hợp xảy ra thông qua kết quả phân tích.
- Liên hệ với cơ quan chức năng để kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa.

4.3. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

4.3.1/ Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty thời điểm ngày 20/8/2008

Bảng 1: Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty

Cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ
Võ Tấn Minh	108 Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	361093547	5.892.000	61,37%
Nguyễn Việt Cường	35 Lý Bôn, P.2, Cà Mau	380914599	1.000.000	10,41%
Tổng cộng			6.892.000	71,78%

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

4.3.2/ Danh sách cổ đông sáng lập thời điểm ngày 20/8/2008

Bảng 2: Danh sách cổ đông sáng lập

Cổ đông sáng lập	Địa chỉ	Số CMND/ĐKKD	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ
Võ Tấn Minh	108 Đường 3/2, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	361093547	3.498.000	36,43%
Võ Đình Duy	76 Độc Lập, P.3, TX Trà Vinh, Trà Vinh	334171647	456.000	4,75%
Nguyễn Sang Ba	655 Ba Đình, P.9, Q.8, Tp.HCM	021074305	456.000	4,75%
Thái Hồng Phước	87/4 Trần Phú, P.4, Q.5, Tp.HCM	022343898	456.000	4,75%
Phan Cảnh Tuyên Lâm	29/11 Nguyễn Trãi, Tp. Cần Thơ	361238796	30.000	0,31%
Tổng cộng			4.896.000	50,99%

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

4.3.3/ Cơ cấu cổ đông tại ngày 20/8/2008**Bảng 3: Cơ cấu cổ đông**

Đơn vị: triệu đồng

Danh mục	CĐ trong nước		CĐ nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Vốn điều lệ	96.000	100%	-	-	96.000	100%
Cổ đông sáng lập	48.960	51%	-	-	48.960	51%
Cổ đông đặc biệt	35.540	37,02%	-	-	35.540	37,02%
Cổ đông trong Công ty	2.190	2,28%	-	-	2.190	2,28%
- Tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Cá nhân	2.190	2,28%	-	-	2.190	2,28%
Cổ đông ngoài Công ty	9.310	9,7%	-	-	9.310	9,7%
- Tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Cá nhân	9.310	9,7%	-	-	9.310	9,7%
Tổng cộng	96.000	100%	-	100%	96.000	100%

*Nguồn: Công ty Cổ phần BASA***4.4. Danh sách công ty mẹ và công ty con của Công ty Cổ phần BASA, những công ty mà Công ty Cổ phần BASA nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần BASA:**

- Hiện tại, Công ty cổ phần BASA không chịu sự chi phối của tổ chức nào cũng như không nắm quyền kiểm soát hoặc chi phối đối với tổ chức khác.

4.5. Hoạt động kinh doanh**4.5.1/ Các chủng loại sản phẩm, dịch vụ:**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty Cổ phần BASA là sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm sơ chế từ cá tra, cá basa, bao gồm:

- **Sản phẩm chính:**

Fillet cá tra các loại và fillet cá basa các loại. Các sản phẩm fillet được phân chia thành loại 1, loại 2,... tùy vào các tiêu chuẩn khác nhau về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, ... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Thời gian qua, sản lượng tiêu thụ cá tra fillet và fillet cá basa các loại đạt trung bình 5.300 tấn/năm, tương ứng với 90% tổng doanh thu của Công ty.

- **Phụ phẩm:**

Phụ phẩm thu hồi từ quá trình chế biến chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong cơ cấu doanh thu của Công ty (bình quân từ 4%- 5%), chủ yếu bao gồm: đầu cá, mỡ cá, xương cá và da cá.

- **Sản phẩm khác:**

Công ty còn chế biến các sản phẩm khác như cá tra nguyên con bỏ tạng, cá tra cắt khúc, fillet cá chẽm, vè cá đông lạnh, bạch tuộc, tôm sú, mực, sò... để cung cấp cho thị trường xuất khẩu.

Hình ảnh một số sản phẩm chính của BASA



Cá fillet thịt trắng



Cá tra cắt hình ngón tay



Cá tra fillet cuộn tròn IQF



Cá tra xiên que



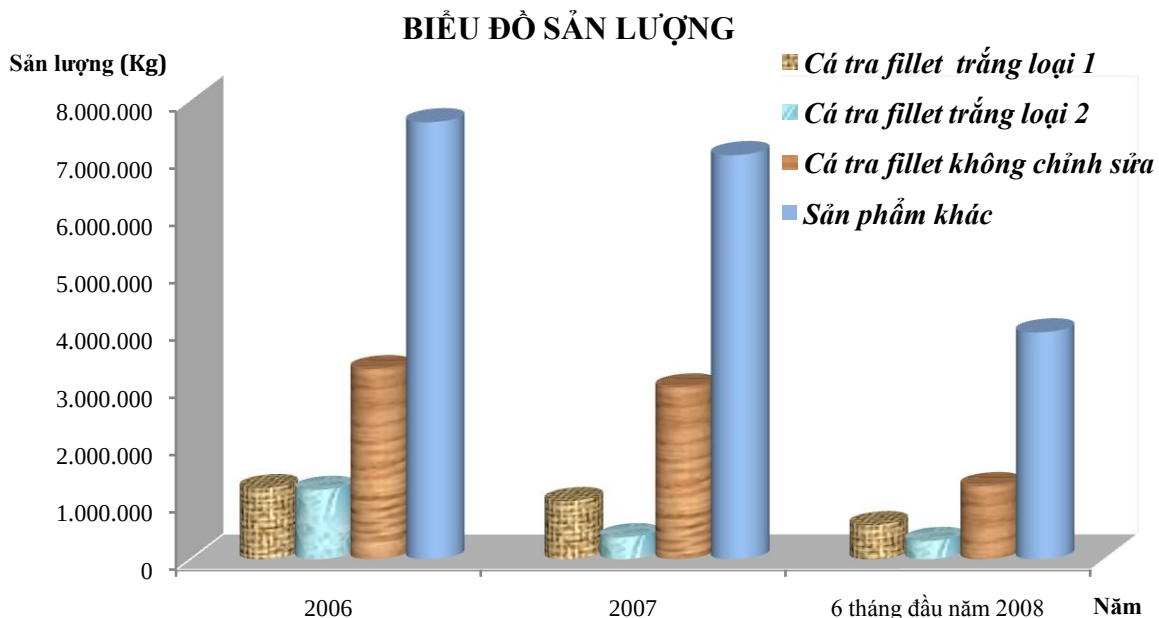
Basa cắt khoanh

4.5.2/ Sản lượng sản phẩm/giá trị dịch vụ qua các năm**Bảng 4:** Sản lượng sản phẩm cung cấp từ năm 2006 – 6 tháng đầu năm 2008

Đơn vị tính: kg

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		6 tháng 2008	
	Sản lượng	Tỷ lệ	Sản lượng	Tỷ lệ	Sản lượng	Tỷ lệ
Cá tra fillet trắng loại 1	1.240.427	9,26%	1.013.126	8,85%	593.150	9,65%
Cá tra fillet trắng loại 2	1.210.025	9,03%	383.725	3,36%	318.070	5,18%
Cá tra fillet loại không chỉnh sửa	3.316.524	24,77%	2.998.485	26,19%	1.275.854	20,76%
Sản phẩm khác	210.289	1,56%	219.770	1,92%	304.275	4,95%
Phụ phẩm cá tra (tiêu thụ trong nước)	7.171.518	53,55%	6.795.151	59,36%	2.229.155	36,27%
Dịch vụ, hàng hóa	244.068	1,83%	36.700	0,32%	1.424.788	23,19%
Tổng cộng	13.392.851	100 %	11.446.957	100 %	6.145.292	100%

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

Ghi chú:

Ghi chú: Sản phẩm khác thể hiện trên biểu đồ bao gồm tổng sản lượng của mục sản phẩm khác, phụ phẩm cá tra và dịch vụ hàng hóa.

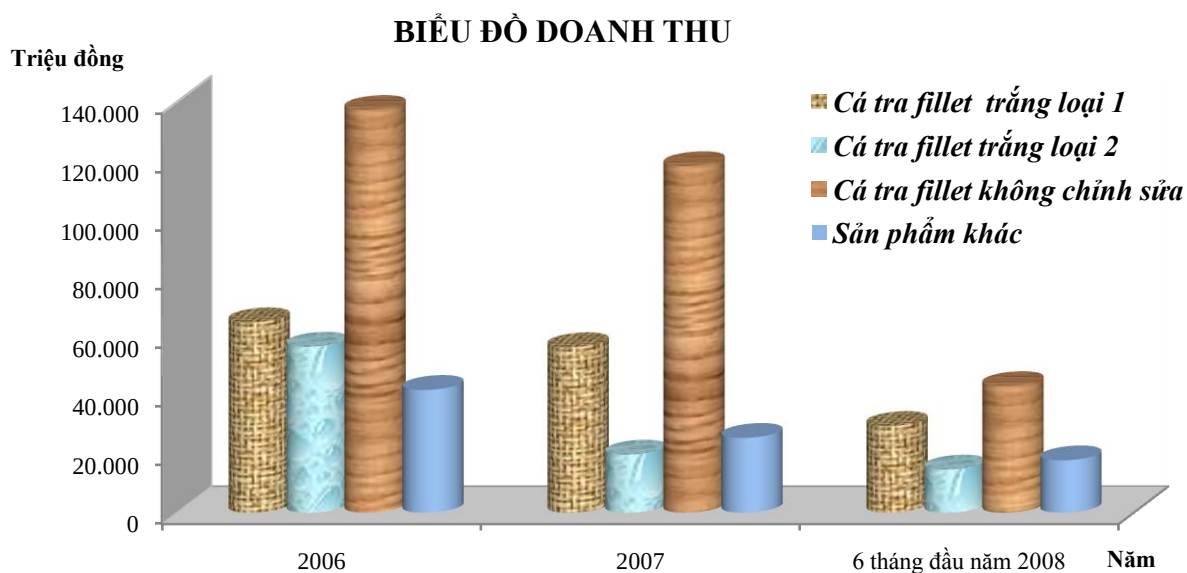
Cơ cấu doanh thu

Bảng 5: Cơ cấu doanh thu từ năm 2006, 2007 và 6 tháng đầu năm 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		6 tháng 2008	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cá tra fillet trắng loại 1	64.891	21,59%	56.414	25,66%	29.572	28,09%
Cá tra fillet trắng loại 2	56.584	18,82%	19.804	9,00%	14.711	13,97%
Cá tra fillet loại không chỉnh sửa	137.296	45,67%	118.138	53,74%	43.158	41,00%
Sản phẩm khác	5.497	1,83%	7.113	3,24%	9.133	8,68%
Phụ phẩm cá tra (tiêu thụ trong nước)	7.638	2,54%	13.153	5,99%	7.694	7,31%
Dịch vụ, hàng hóa	28.697	9,55%	5.216	2,37%	1.007	0,96%
Tổng cộng	300.603	100 %	219.838	100 %	105.275	100%

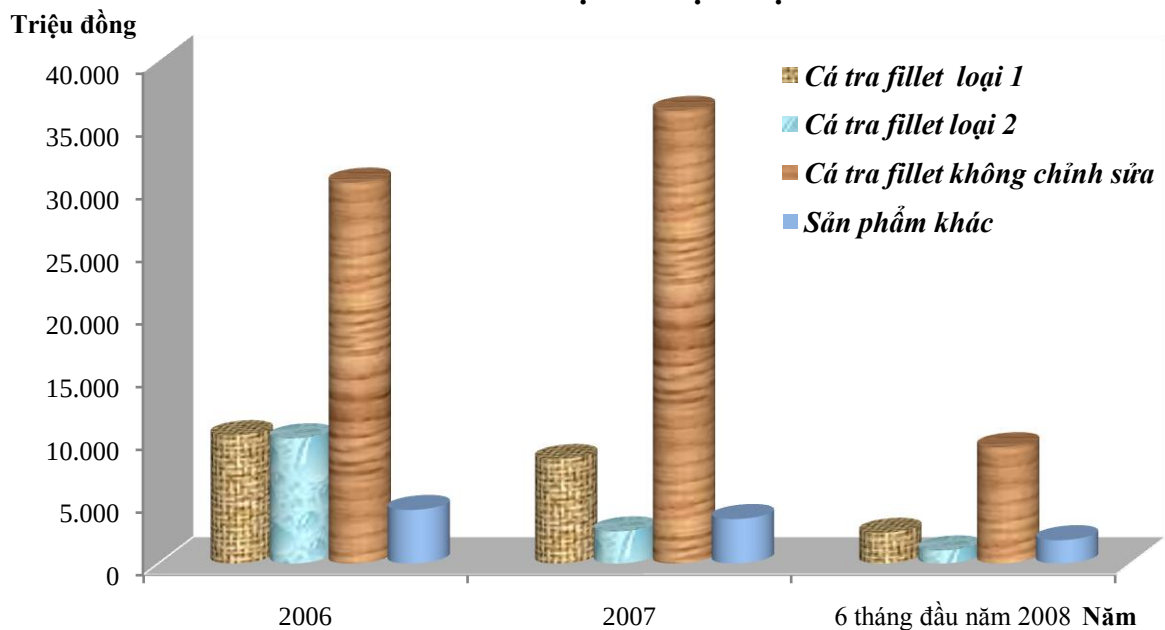
Nguồn: Công ty Cổ phần BASA



Ghi chú: Doanh thu của sản phẩm khác trên biểu đồ bao gồm doanh thu của sản phẩm khác, phụ phẩm cá tra và dịch vụ, hàng hóa.

Cơ cấu lợi nhuận**Bảng 6: Cơ cấu lợi nhuận gộp từ năm 2006, 2007 và 6 tháng đầu năm 2008***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		6 tháng 2008	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cá tra fillet trắng loại 1	10.214	18,64%	8.317	16,48%	2.437	16,71%
Cá tra fillet trắng loại 2	9.974	18,20%	2.557	5,07%	1.038	7,12%
Cá tra fillet loại không chỉnh sửa	30.351	55,39%	36.065	71,44%	9.263	63,50%
Sản phẩm khác	2.677	4,88%	3.292	6,52%	1.622	11,12%
Phụ phẩm cá tra (tiêu thụ trong nước)	-	-	8	0,02%	-	0,00%
Dịch vụ, hàng hóa	1.583	2,89%	238	0,47%	227	1,56%
Tổng cộng	54.799	100 %	50.477	100 %	14.587	100,00%

*Nguồn: Công ty Cổ phần BASA***BIỂU ĐỒ LỢI NHUẬN GỘP**

Ghi chú: Lợi nhuận gộp cột sản phẩm khác trên biểu đồ bao gồm tổng lợi nhuận gộp của sản phẩm khác, phụ phẩm cá tra và dịch vụ, hàng hóa.

4.5.3/ Nguyên vật liệu

- **Nguồn nguyên vật liệu:**

Nguyên liệu chính phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty là cá tra, cá basa được thu mua trực tiếp từ các hộ nuôi cá nằm trong vùng nguyên liệu thuộc tỉnh An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng các nguyên vật liệu túi, manh PE, dây đai, bao bì carton, ... từ các nhà cung cấp trong nước để đóng gói sản phẩm.

- **Sự ổn định của các nguồn cung cấp nguyên vật liệu:**

Nằm trong vùng nguyên liệu cá tra, cá basa lớn nhất Việt Nam - khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Công ty cổ phần BASA có lợi thế tương đối về nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Với diện tích nuôi cá tra, cá basa trên 5.000 ha đạt sản lượng 1,5 triệu tấn năm 2007, tăng 80% so với năm 2006, khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long đảm bảo cung cấp nguồn nguyên liệu cá đầu vào dồi dào và ổn định cho Công ty trong quá trình hoạt động sản xuất. Theo dự báo, diện tích nuôi cá da trơn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2010 sẽ tăng lên 10.200 ha và năm 2020 có thể lên đến 16.000 ha.

Bên cạnh đó, Công ty luôn có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu để đảm bảo nhu cầu sản xuất cho từ 01 đến 02 tháng tiếp theo bằng phương thức ký hợp đồng thu mua nguyên liệu xong thì ứng tiền trước và gửi tại các hồ nuôi. Mặt khác, sau khi nhà máy chế biến thức ăn hải sản đi vào hoạt động, Công ty sẽ dùng nguồn thức ăn này để đầu tư cho các hộ nuôi cá thông qua việc cung cấp thức ăn cho các hộ trong suốt quá trình nuôi và ký hợp đồng thu mua theo giá thỏa thuận hoặc tài trợ nguồn thức ăn sau khi đã ký hợp đồng với Công ty, việc đầu tư này nhằm hỗ trợ các hộ nuôi cá giải quyết tình hình khó khăn về vốn mua thức ăn. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng kế hoạch dự trữ thành phẩm sau khi đã đông lạnh cho những thời điểm khan hiếm nguồn nguyên vật liệu để đảm bảo chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu tới doanh thu, lợi nhuận:**

Nguyên vật liệu chính chiếm tỷ trọng bình quân từ 81% đến 89% trong giá thành sản phẩm, do vậy sự biến động giá nguyên vật liệu sẽ ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Năm 2007, giá cá tra, cá basa nguyên liệu biến động tăng trung bình khoảng 30% so với năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng về nhu cầu tiêu thụ của các thị trường EU, Ucraina, Hoa Kỳ, ... dẫn đến tình trạng cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp sản xuất và chế biến cá da trơn trong quá trình thu mua nguyên liệu.

Để giảm thiểu rủi ro từ việc biến động giá và sản lượng cá cung cấp, Công ty tổ chức chế biến tăng nguồn dự trữ trong điều kiện thuận lợi khi có nguồn cá dồi dào và có kế hoạch dự trữ hàng tồn kho đảm bảo tính ổn định cho hoạt động của Công ty. Do vậy, trong thời gian qua Công ty

không bị ảnh hưởng đáng kể bởi sự biến động giá cả và sản lượng nguyên vật liệu.

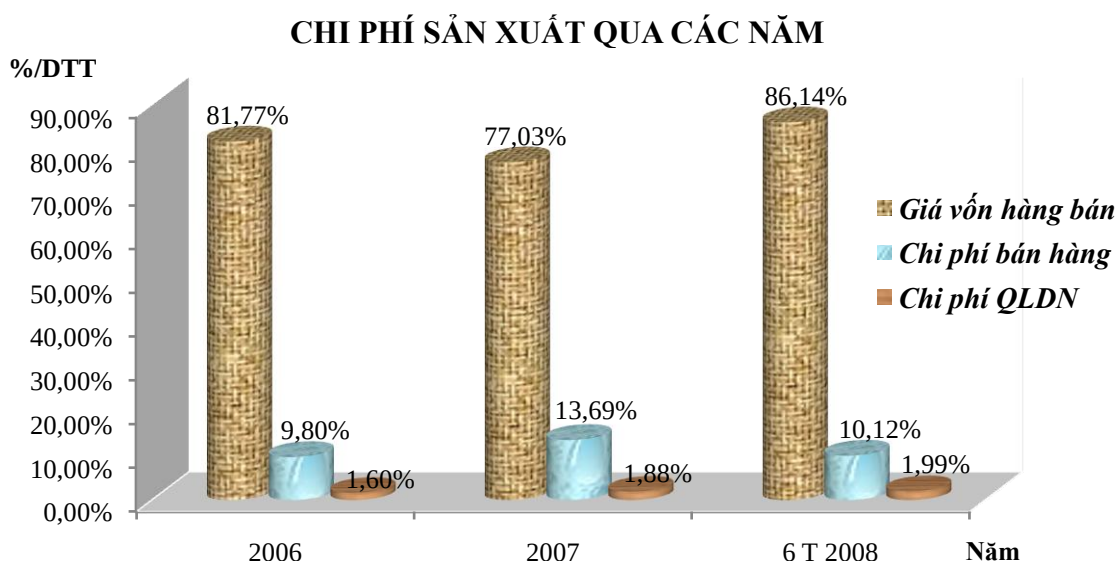
4.5.4/ Chi phí sản xuất

Bảng 7: Tỷ trọng các loại chi phí của Công ty so với doanh thu thuần qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Yếu tố	Năm 2006		Năm 2007		6 tháng 2008	
	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT	Giá trị	%/DTT
Giá vốn hàng bán	245.804	81,77%	169.361	77,03%	90,688	86,14%
Chi phí bán hàng	29.486	9,80%	30.100	13,69%	10,657	10,12%
Chi phí QLDN	4.824	1,60%	4.136	1,88%	2,096	1,99%
Tổng cộng	280.114	93,17%	203.957	92,61%	103,441	98,25%

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 – 2007 và quyết toán 6 tháng đầu năm 2008



4.5.5/ Trình độ công nghệ

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu, công nghệ là một trong những yếu tố quan trọng được Công ty chú trọng đầu tư. Hiện tại, BASA đã trang bị được hệ thống máy móc, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại đáp ứng tốt cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các trang thiết bị của Công ty có thể được chia làm hai nhóm chính sau:

Nhóm các máy móc thiết bị chính:

- Hệ thống thiết bị cấp đông tấm phẳng siêu tốc (IQF) của EU, Trung Quốc sản xuất năm 2004 được Công ty đưa vào sử dụng năm 2005.

- Băng chuyền siêu tốc của Đức (Công ty FMC cung cấp).

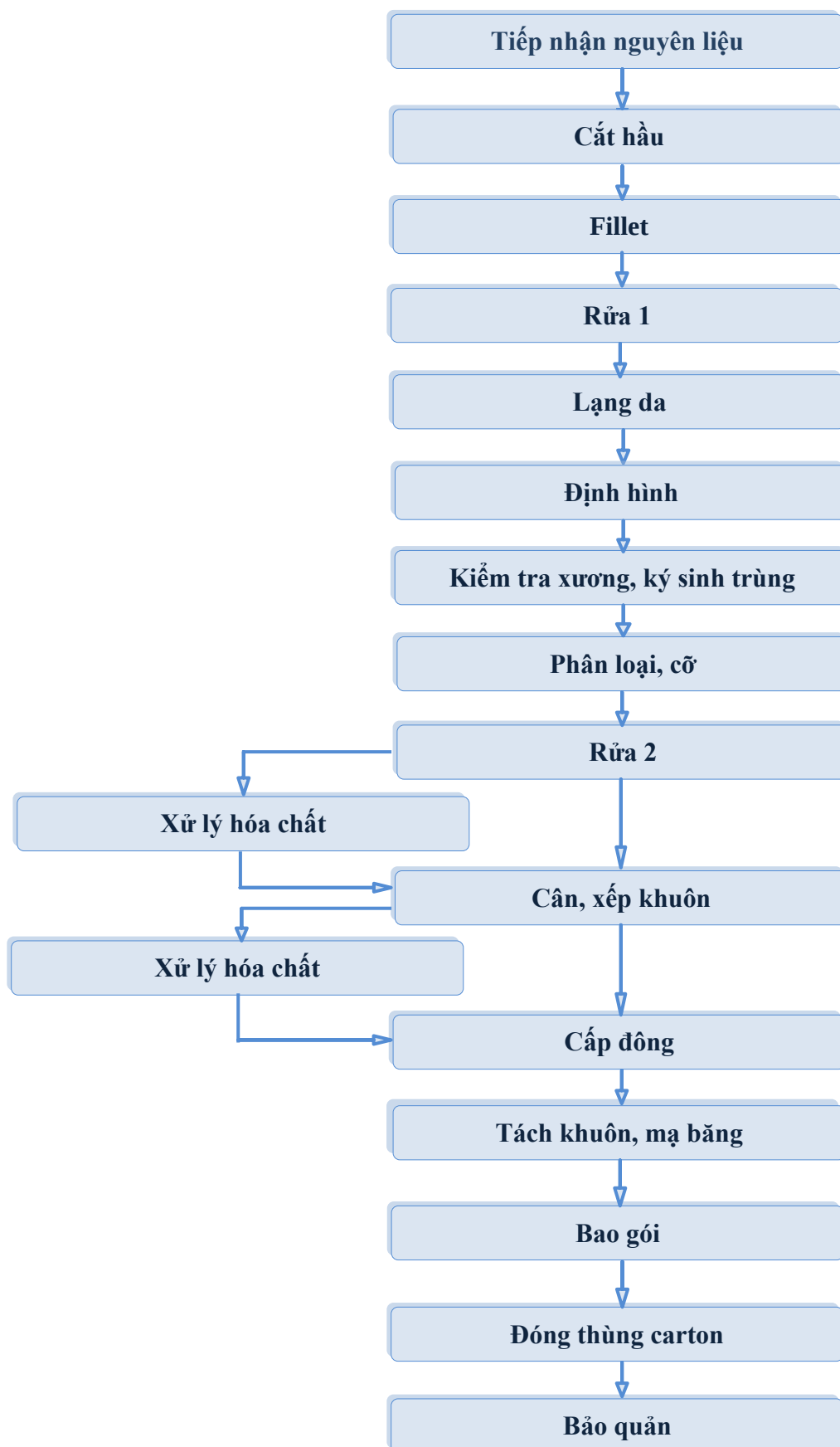
Nhóm các máy móc thiết bị hỗ trợ khác: máy lạng da cá, máy phân cỡ cá...có giá trị còn lại vào khoảng 87%.

Hiện tại, nhà máy của Công ty cổ phần BASA đang hoạt động ở mức 80% công suất thiết kế, tương ứng với mức sản lượng từ 30 đến 35 tấn thành phẩm/ ngày. Để phục vụ cho việc mở rộng quy mô sản xuất, trong năm 2008, Công ty sẽ đưa 2 kho lạnh mới vào sử dụng với tổng sức chứa lên đến 2.000 tấn thành phẩm.

Bảng 8: Danh sách một số máy móc thiết bị chính của Công ty

Stt	Tên máy móc thiết bị	Xuất xứ
01	Hệ thống đông lạnh Grasso	EU
02	Tủ đông siêu tốc	EU và Trung Quốc
03	Tủ đông block	Trung Quốc
04	Máy nước đá vảy	Trung Quốc
05	Máy lạng da cá	EU
06	Máy phân cỡ cá	EU

Quy trình sản xuất:



4. 5. 6/ Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ:

- **Hệ thống quản lý chất lượng và chứng nhận chất lượng sản phẩm Công ty đang áp dụng**

Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000: Công ty đã được tổ chức BVQI-UKAS cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 số 162430 ngày 04/02/2005 và chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu BRC (BRC Global-Standard Food) số DNKFRC228128F do tổ chức BVQI-UKAS cấp ngày 02/06/2008.

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản: Công ty đã được Cục Quản lý Chất lượng, An toàn Vệ sinh và Thú y Thủy sản Việt Nam (NAFIQUAVED) cấp Giấy Chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh trong chế biến thủy sản số 54/2007/CN-ATVS ngày 29/5/2007. Chứng nhận này công nhận sản phẩm của Công ty đã đáp ứng các yêu cầu đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo các tiêu chuẩn hiện hành và của ngành Thủy sản Việt Nam (trương đương với chỉ thị 91/493/EEC, 94/356/EEC của Hội đồng Châu Âu và quy định về HACCP của Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ tại 21 CFR123 trong sản xuất cá tra/basa đông lạnh).

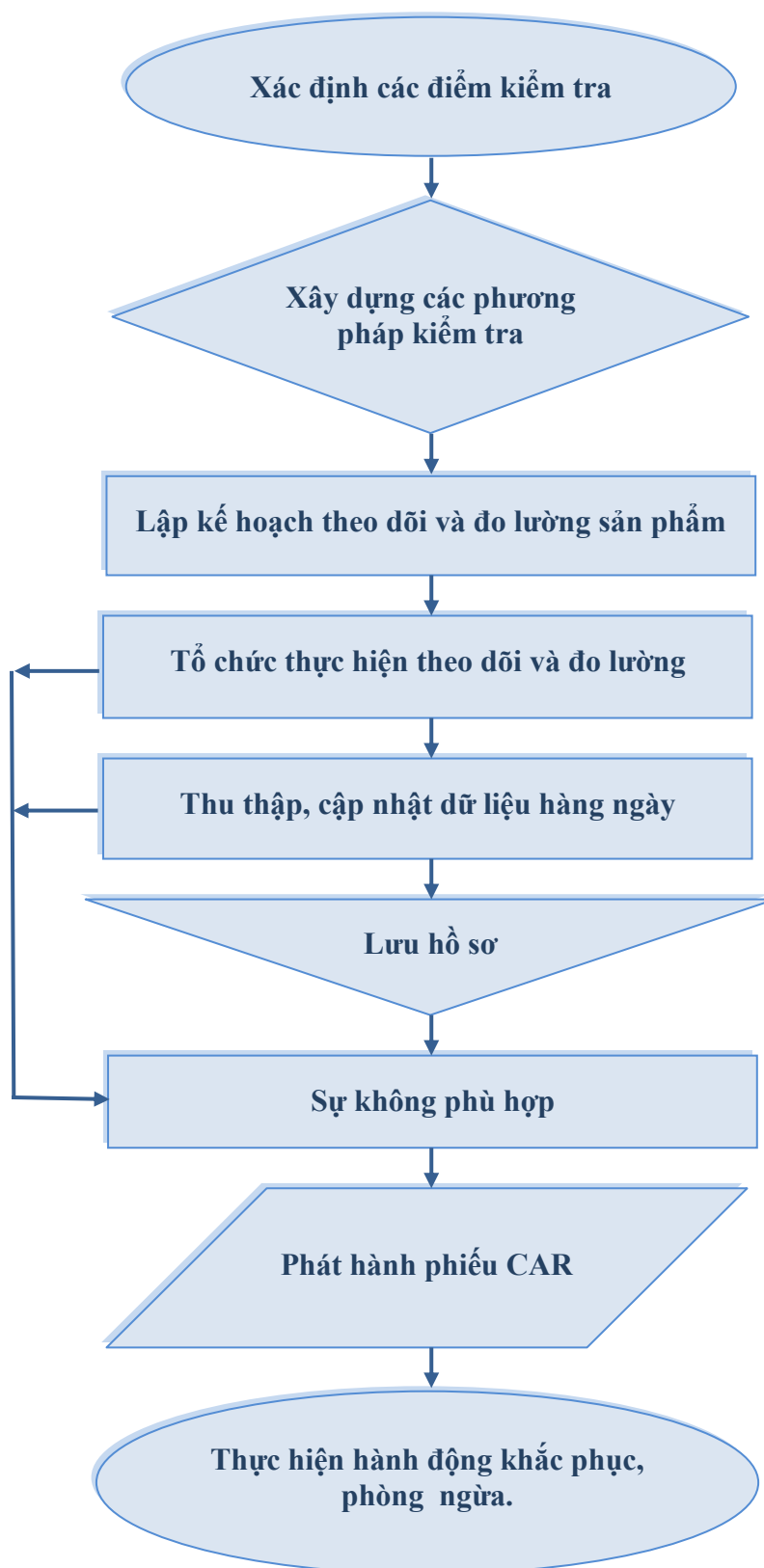
- **Bộ phận kiểm tra chất lượng của Công ty**

Hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm do Phòng Quản lý Chất lượng và Phòng thí nghiệm phối hợp đảm nhiệm. Nhiệm vụ cụ thể của các phòng như sau:

- *Phòng quản lý chất lượng: quản lý chất lượng sản phẩm trên từng công đoạn sản xuất, kiểm tra và xử lý những điểm không phù hợp ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm đồng thời giám sát và hướng dẫn các công nhân tham gia vào quá trình sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.*
- *Phòng thí nghiệm: thực hiện kiểm soát chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP, lấy mẫu phân tích vi sinh, hóa lý tất cả các yêu cầu quản lý chất lượng sản phẩm một cách chính xác nhất và liên hệ với cơ quan chức năng để kiểm tra chất lượng hàng hóa.*

- **Quy trình kiểm tra chất lượng của Công ty**

Nhằm đảm bảo sản phẩm sản xuất ra luôn đạt tiêu chuẩn tốt về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng đáp ứng theo các tiêu chuẩn chất lượng của thị trường tiêu thụ và các yêu cầu của khách hàng, Công ty đã xây dựng Quy trình kiểm tra chất lượng nhằm kiểm soát chất lượng sản xuất qua từng công đoạn:

Quy trình kiểm tra chất lượng của Công ty

4.5.7/ Hoạt động Marketing

Chính sách sản phẩm

Hiện tại, Công ty tập trung các mặt hàng chủ yếu là cá tra fillet trắng, fillet hồng, fillet vàng nhạt, cá tra cắt khúc, cá tra nguyên con bỏ tạng, và cá đông lạnh. Trong thời gian ban đầu, Công ty định hướng sản xuất sản phẩm chất lượng cao đáp ứng phân khúc thị trường người tiêu dùng có thu nhập cao. Sản phẩm của Công ty phải đáp ứng được những yêu cầu khắc khe của các thị trường khác nhau như: Châu Âu, Châu Á, Trung Đông và Trung Mỹ. Trong thời gian sắp tới, Công ty sẽ đa dạng hóa sản phẩm để thâm nhập phân khúc thị trường dành cho người thu nhập trung bình và thu nhập thấp tại các thị trường nêu trên.

Chính sách giá cả

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt trong giữa các doanh nghiệp sản xuất cá tra, cá basa như hiện nay, Công ty xác định cung cấp sản phẩm với giá cả cạnh tranh nhằm giữ mối quan hệ với khách hàng hiện tại và thu hút thêm các khách hàng mới. Giá bán được xác định trên cơ sở giá thành sản xuất, mục tiêu lợi nhuận và tình hình thị trường tại thời điểm chào giá cho khách hàng.

Chính sách phân phối

Hầu hết các sản phẩm của Công ty sản xuất được xuất khẩu trực tiếp cho các nhà nhập khẩu nước ngoài không thông qua trung gian, doanh thu xuất khẩu cá tra chiếm trung bình từ 93 đến 97% doanh thu thuần hàng năm của Công ty. Doanh thu nội địa của Công ty chủ yếu là từ các phụ phẩm từ cá.

Hiện nay, sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu sang thị trường các nước Châu Á (Philippines, Singapore, Malaysia...), Châu Âu (Nga), Châu Úc (Australia) và thị trường Trung Đông.

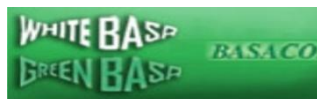
Chính sách xúc tiến thương mại

Bên cạnh việc duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng hiện tại, Công ty chú trọng việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và mở rộng thị trường sản phẩm chất lượng cao thông qua các hội chợ thương mại quốc tế. Trong những năm vừa qua, Công ty tiến hành việc quảng bá hình ảnh của công ty trên các trang web có uy tín như www.sea-ex.com, www.fishnet-russia.com, đồng thời, Công ty cũng đầu tư xây dựng trang web của mình với đầy đủ thông tin về sản phẩm của Công ty để giúp khách hàng có thể truy cập thuận tiện.

Việc tham gia các hội chợ triển lãm quốc tế tại các thị trường trọng điểm như Polfish tại Ba Lan, Seafood Russia, World Food Moscow tại Nga, Seafood Expo tại Ucraina cũng là một cách Công ty quảng bá sản phẩm, hình ảnh của mình nhằm tìm kiếm thêm các khách hàng mới qua những hội chợ này. Hàng năm, Công ty cũng tổ chức cuộc khảo sát lấy ý kiến đóng góp của khách hàng về chất lượng sản phẩm, bao bì, việc giao hàng, và giá cả sản phẩm nhằm cải tiến và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

4.5.8/ Nhãn hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

- Logo

**4.5.9/ Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết****Bảng 9: Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết**

Stt	Đối tác	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	OOO Skat	Cá Basa	Từ 10/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
2	OOO Flagman	Cá Basa	Từ 8/2007 đến 31/12/2009	Hợp đồng nguyên tắc
3	Union Trading L.L.C	Cá Basa	Từ 02/2006 đến 31/12/2009	Hợp đồng nguyên tắc
4	Tomex A/S	Cá Basa	Từ 5/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
5	Dekerco	Cá Basa	Từ 8/2008 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
6	Dastour Ltd	Cá Basa	Từ 6/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
7	Pan Ocean	Cá Basa	Từ 12/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
8	P.W.Waldi	Cá Basa	Từ 7/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
9	CDN	Cá Basa	Từ 12/2007 đến 31/12/2009	Hợp đồng nguyên tắc
10	PT. KARYA	Cá Basa	Từ 01/2008 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
11	ELABASSY FOR IMPORT & EXPORT	Cá Basa	Từ 12/2007 đến 31/12/2008	Hợp đồng nguyên tắc
12	BADR EL DIN	Cá Basa	Từ 03/2008 đến 31/08/2008	Hợp đồng nguyên tắc
13	SADRA-I	Cá Basa	Từ 07/2008 đến 31/08/2008	Hợp đồng nguyên tắc

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

4. 6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. 6. 1/ Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2006 và 2007

Bảng 10: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2006, 2007 và 6 tháng đầu năm 2008

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	% tăng giảm 2007/2006	6 tháng đầu năm 2008
Tổng giá trị tài sản	102.702	214.090	108,45%	223.784
Doanh thu thuần	300.603	219.839	(26,87%)	105.275
Lợi nhuận từ HĐKD	17.872	10.788	(39,64%)	(494)
Lợi nhuận khác	1.357	713	(47,50%)	746
Lợi nhuận trước thuế	19.229	11.501	(40,19%)	252
Lợi nhuận sau thuế	19.229	10.074	(47,61%)	226
Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức:	-	7%	-	-

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 – 2007 và báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2008

Ghi chú:

- Năm 2006 Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH do đó không thực hiện chia cổ tức.

4. 6. 2/ Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm báo cáo.

Năm 2007, tổng tài sản của Công ty là 214.090 triệu VND, tăng 108,45 % so với năm 2006. Doanh thu thuần năm 2007 giảm 26,87%, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 39,64 % và lợi nhuận sau thuế giảm 47,61% so với năm 2006.

Công ty xây dựng nhà máy từ tháng 7/2002, sau thời gian vận hành sản xuất thử, đến năm 2005 Công ty mới chính thức hoạt động và bắt đầu có lãi. Sang năm 2006, do Công ty xuất khẩu sang thị trường Nga với sản lượng lớn với mức giá bán tốt đã làm cho doanh thu và lợi nhuận trong năm này tăng đột biến. Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần vào tháng 4/2007 nên những năm trước 2007 Công ty chưa chia cổ tức.

Năm 2007, doanh thu của Công ty giảm 26,86% so với năm 2006 do trong năm này các doanh nghiệp mới thành lập cùng ngành thủy sản ngày càng nhiều dẫn đến việc cạnh tranh thu mua nguyên vật liệu làm tăng chi phí đầu vào. Đồng thời, Công ty phải đối mặt với việc cạnh tranh giá bán xuất khẩu và thị trường Nga đóng cửa 4 tháng, nên doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong năm 2007 giảm so với 2006.

Trong 6 tháng đầu năm 2008, doanh thu của Công ty đạt tương đương với cùng kỳ năm 2007. Tuy nhiên, việc lãi suất cho vay tăng đột biến so với năm 2007, giá xăng dầu tăng dẫn đến chi phí giá vốn của Công ty tăng đột biến, những nhân tố trên ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của Công

ty trong 6 tháng đầu năm 2008.

Một số nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2007 như sau:

Nhân tố thuận lợi

- Nhà máy của Công ty nằm trong vùng nguyên liệu cá tra, cá basa nên Công ty có thể giảm được đáng kể chi phí vận chuyển so với các nơi sản xuất khác.
- Nhu cầu về sản phẩm cá tra, cá basa của Công ty ngày càng tăng mạnh tại các thị trường xuất khẩu lớn như EU, Nga, Mỹ, Ucraina...
- Máy móc trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, phù hợp trong ngành với công suất thiết kế hiện tại là 8.000 tấn thành phẩm/năm, có khả năng đáp ứng được các đơn hàng lớn.
- Tình hình tài chính lành mạnh và có quan hệ tín dụng tốt với các ngân hàng là một yếu tố thuận lợi khi Công ty có nhu cầu vốn mở rộng hoạt động kinh doanh.
- Công ty có thể tận dụng được nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

Những nhân tố ảnh hưởng bất lợi

- Trong năm 2007, các doanh nghiệp trong cùng ngành cạnh tranh thu mua gay gắt cá tra, cá basa làm cho giá nguyên liệu cá tra, cá basa thường xuyên biến động mạnh theo chiều hướng tăng, làm ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu chế biến, giá vốn hàng bán và lợi nhuận của Công ty.
- Sự leo thang của giá xăng dầu tăng kéo theo chi phí vận tải xuất khẩu cũng tăng theo làm tăng các khoản chi phí và giảm lợi nhuận của Công ty.
- Tỷ giá ngoại tệ biến động mạnh gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty.
- Yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của một số thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Công ty là Nga, EU, Hoa Kỳ... ngày càng khắt khe hơn.
- Trong năm 2008, lãi suất cho vay tăng cao và chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước làm ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp trong ngành thủy sản. Trong giai đoạn này, các nhà máy chế biến thủy sản trong vùng nói chung và Công ty nói riêng đang trong tình hình khó khăn về vốn nên các doanh nghiệp không thể thu mua hết sản lượng cá tra, cá basa nguyên liệu trên thị trường đến mùa thu hoạch, điều này làm giảm năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành. Dự báo trong thời gian sắp tới, sản lượng cá tra, cá basa sẽ giảm. Về đầu ra, thị trường thủy sản quốc tế có nhiều biến động và cạnh tranh về giá bán ngày càng gay gắt. Trong tình hình cạnh tranh gay gắt như trên, hệ quả kéo theo là doanh thu và lợi nhuận của Công ty cũng như các doanh nghiệp trong ngành giảm đáng kể, và theo đó người nuôi cá cũng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng.

4. 7. Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

4. 7. 1/ Vị thế của Công ty trong ngành

Theo Bộ Thương mại, hiện nay nước ta có trên 200 doanh nghiệp xuất khẩu cá tra, cá basa, riêng tại khu vực các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, hiện có 70 nhà máy chế biến cá tra, basa với công suất chế biến 1,5 triệu tấn/năm.

Theo danh sách thống kê trên, năm 2006 Công ty là một trong 15 công ty có kim ngạch xuất khẩu cá tra, cá basa lớn nhất của Việt Nam và năm 2007 Công ty đạt danh hiệu “ DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN 2007 “.

Xét về doanh thu xuất khẩu, Công ty chiếm tỷ trọng trung bình từ 1,4% - 2,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cá tra, cá basa của Việt Nam.

4. 7. 2/ Triển vọng phát triển của ngành

Ngành thủy sản được xác định là một ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu bình quân trong 10 năm qua được duy trì trên 10% và riêng năm 2006 đạt 27%. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện ở vị trí một trong 10 nước có giá trị xuất khẩu hàng đầu thế giới và nằm trong nhóm 4 ngành hàng có giá trị xuất khẩu hơn 3 tỷ USD của Việt Nam trong năm 2007.

Theo Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển của ngành thủy sản đến năm 2010 và định hướng năm 2020, mục tiêu cụ thể phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến năm 2010 như sau:

- Sản lượng tăng với tốc độ bình quân 3,8%/năm;
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng với tốc độ bình quân 10,63%/năm, đạt 4 tỷ USD vào năm 2010;
- Tổng sản lượng thủy sản đến 2010 đạt 3,5- 4,0 triệu tấn/năm;
- Lao động nghề cá bình quân tăng 3%/năm.

Ngoài các mặt hàng tôm, cá tra và cá basa hiện đang là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ngành thủy sản Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Thủy sản, tổng lượng cá tra, basa xuất khẩu của Việt Nam năm 2007 đạt 383.200 tấn với kim ngạch đạt 974,12 triệu USD, tăng 31% về lượng và 26,07% so với năm 2006. Năm 2007, cá tra và cá basa xuất khẩu của Việt Nam đã có mặt tại 98 quốc gia trên thế giới, có mặt tại 69 khu vực thị trường, tăng thêm 15 thị trường so với thị trường của năm 2006.

Dự báo trong năm 2008, nhu cầu tiêu thụ cá da trơn nói chung trên thế giới vẫn tiếp tục tăng cao. Thị trường xuất khẩu cá tra và cá basa của Việt Nam sẽ mở rộng trên 100 quốc gia.

Với mục tiêu phát triển ngành thủy sản và các dự báo về sự tăng trưởng về nhu cầu tiêu thụ cá tra và cá basa nêu trên, triển vọng phát triển ngành nói chung và triển vọng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần BASA là rất khả quan.

4. 8. Chính sách đối với người lao động

4. 8. 1/ Tình hình và số lượng người lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tính đến 31/8/2008 là 508 người, với cơ cấu như sau:

Bảng 11: Cơ cấu lao động

Yếu tố	Số lượng	Tỷ lệ
Phân theo trình độ chuyên môn	508	100 %
■ Đại học và trên đại học	39	7,68%
■ Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp	46	9,06%
■ Lao động phổ thông	423	83,26%
Phân theo đối tượng lao động	508	100%
■ Trực tiếp sản xuất	420	82,7%
■ Gián tiếp sản xuất	88	17,3%

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

4. 8. 2/ Chính sách đối với người lao động

• Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: Công ty bố trí thời gian làm việc từ thứ Hai đến thứ Bảy. Do đặc điểm của ngành sản xuất thủy sản, người lao động làm việc tại bộ phận sản xuất được chia làm 2 ca/ngày làm việc, mỗi ca làm việc là 8 giờ. Khối văn phòng làm việc theo giờ hành chính.

Điều kiện làm việc: Văn phòng và nhà xưởng được xây dựng tương đối khang trang, rộng và thông thoáng, đáp ứng các yêu cầu quản lý sản xuất và hoạt động, thuận tiện cho di chuyển vận chuyển và liên lạc nội bộ.

Bảo hộ lao động: Do Công ty sản xuất sản phẩm đông lạnh, người lao động thường xuyên tiếp xúc với môi trường không khí lạnh, ẩm nên Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: quần, áo, mũ, găng tay, khẩu trang, ủng..

Công nhân kỹ thuật, bảo trì, cơ khí, điện được trang bị đầy đủ quần áo bảo hộ lao động và các dụng cụ sử dụng an toàn điện. Bên cạnh đó, các quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn vệ sinh lao động được Công ty tuân thủ nghiêm ngặt.

• Chính sách tuyển dụng và đào tạo

Tuyển dụng:

Công ty luôn quan tâm đến công tác tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề nhằm đảm bảo cho sự phát triển của Công ty. Tùy theo yêu cầu công việc của từng phòng ban, bộ phận mà Công ty xây dựng các tiêu chí tuyển dụng cụ thể đáp ứng yêu cầu chung là trình độ chuyên môn, tay nghề cao, nhiệt tình và năng động.

Công tác đào tạo:

Việc đào tạo cho công nhân sản xuất cũng như bộ phận quản lý, văn phòng được Công ty rất chú trọng. Đối với công nhân sản xuất, Công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân. Đối với các cán bộ quản lý và cán bộ văn phòng, Công ty cho đi học các khóa đào tạo chuyên ngành tại Cần Thơ và Tp.Hồ Chí Minh. Ngoài ra, toàn thể công nhân viên của Công ty thường xuyên được tham gia các khóa đào tạo về tiêu chuẩn HACCP, quản lý hệ thống chất lượng....

- **Chính sách lương – thưởng – phúc lợi**

Chính sách lương:

Lương của công nhân trực tiếp sản xuất bao gồm lương căn bản và lương dựa trên lượng sản phẩm, ngoài ra công nhân còn được nhận các khoản phụ cấp khác tùy theo tính chất công việc.

Chính sách khen thưởng:

Công ty áp dụng chế độ khen thưởng đối với nhân viên khi có sáng kiến, giải pháp hữu ích mang lại hiệu quả thiết thực, hoặc khi người lao động hoàn thành công việc với tinh thần trách nhiệm cao, vượt năng suất. Người lao động cũng được xem xét khen thưởng khi được nêu gương có ý thức thực hiện và duy trì tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm (tiêu chuẩn HACCP).

Chế độ phúc lợi:

Cán bộ công nhân viên được Công ty cung cấp 02 suất ăn giữa ca miễn phí, nhà ăn công ty được chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, toàn thể CBCNV trong Công ty còn được hưởng các chế độ y tế, bảo hiểm xã hội theo luật định.

Hiện tại, Công ty có trang bị khu nhà ở tập thể miễn phí đáp ứng chỗ ở cho 500 cán bộ, công nhân nằm trong khuôn viên Công ty nhằm giúp cán bộ, công nhân viên tiết kiệm chi phí nhà ở, đồng thời đảm bảo sự an toàn và giờ giấc làm việc.

4. 9. Chính sách cổ tức

Kết thúc niên độ tài chính, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận, bao gồm trích lập các quỹ và chia cổ tức để trình Đại hội đồng cổ đông. Phương án được xây dựng dựa trên việc xét đến kế hoạch và định hướng mở rộng hoạt động kinh doanh, chiến lược đầu tư trong năm tiếp theo và dự kiến mức chia cổ tức hợp lý cho năm tiếp theo.

4. 10. Tình hình hoạt động tài chính

4. 10. 1/ Các chỉ tiêu cơ bản

- **Trích khấu hao TSCĐ:**

Chi phí khấu hao tài sản cố định của Công ty được trích phù hợp với quy định của Bộ Tài chính. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng; thời gian khấu hao theo khung thời gian quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003.

Loại tài sản	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	9 – 10 năm
Dụng cụ quản lý	8 – 10 năm
Lợi thế thương mại	5 – 25 năm

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 - 2007

• **Thu nhập bình quân:**

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2007 là 1.330.000 đồng/người/tháng. Mức thu nhập này thuộc vào loại trung bình so với các doanh nghiệp khác cùng ngành. Bên cạnh đó, người lao động còn được Công ty được hỗ trợ chỗ ở và suất ăn miễn phí để tạo điều kiện làm việc tốt hơn.

• **Thanh toán các khoản nợ đến hạn:**

Các khoản nợ của Công ty đều được thanh toán đầy đủ trong các năm qua. Hiện nay, Công ty không có khoản nợ quá hạn.

• **Các khoản phải nộp theo luật định:**

Công ty thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ thuế theo quy định của Nhà nước và các khoản nộp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp theo quy định của Công ty bao gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng bán của Công ty trong nước là : 5%, thuế giá trị gia tăng đối với hàng nhập khẩu : từ 5 -10 % tùy theo mặt hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005 – 2006 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến hết năm 2009) theo Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 13/11/2007.

Công ty đã kê khai và thực hiện đúng các khoản nộp ngân sách theo luật định.

• **Trích lập các quỹ theo luật định:**

Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trước khi phân chia cổ tức cho cổ đông, Công ty phải trích lập các quỹ theo quy định. Công ty dự kiến trích lập các quỹ trong năm 2007 như sau:

Bảng 12: Trích lập các Quỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích lập
Cổ tức	7 %
Quỹ dự phòng tài chính	3 %
Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	4 %
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7 %
Tổng cộng	21%

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

- Tổng dư nợ vay ngân hàng:**

Đến thời điểm 30/6/2008 tổng dư nợ vay ngân hàng là: 105.751 triệu đồng. Trong đó:

- Vay ngắn hạn : 90.883 triệu đồng.
- Vay dài hạn : 14.868 triệu đồng.

Vào thời điểm 30/6/2008, Công ty không có bất kỳ một khoản nợ quá hạn nào đối với ngân hàng.

- Tình hình công nợ hiện nay:**

Bảng 13: Công nợ của Công ty qua các năm

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	6 tháng 2008
Các khoản phải thu	28.482	27.999	26.772
■ Phải thu của khách hàng	22.887	21.385	20.331
■ Trả trước cho người bán	4.680	6.572	6.440
■ Các khoản phải thu khác	915	42	1
Các khoản phải trả	48.810	97.178	126.420
■ Vay và nợ ngắn hạn	32.936	75.714	90.883
■ Phải trả cho người bán	9.319	7.560	10.246
■ Người mua trả tiền trước	2.862	499	1.127
■ Thuế và các nghĩa vụ phải nộp NN	5	803	9
■ Phải trả công nhân viên	861	730	901
■ Phải trả dài hạn khác	0	0	0

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	6 tháng 2008
■ Vay và nợ dài hạn	2.738	11.859	14.885
■ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	89	13	8.369

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 – 2007 và báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2008

4.10.2/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm 2006 – 2007 và 6 tháng đầu năm 2008

Bảng 14: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đvt	Năm 2006	Năm 2007	6 tháng 2008
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,25	0,96	0,85
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,00	0,33	0,42
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,48	0,52	0,57
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,91	1,07	1,31
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	19,38	4,59	1,64
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,93	1,03	0,47
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	6%	5%	0,22%
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	%	36%	10%	0,23%
Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	19%	5%	0,10%
Hệ số LN HĐKD/Doanh thu thuần	%	6%	5%	(0,47%)

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2006 – 2007 và báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2008.

4. 11. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng**4. 11. 1/ Danh sách**

- Danh sách Hội đồng quản trị**

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Ông Võ Tấn Minh	Chủ tịch	1960	361093547
Ông Võ Đình Duy	Thành viên	1984	334171647
Ông Nguyễn Sang Ba	Thành viên	1954	021074305
Ông Thái Hồng Phước	Thành viên	1956	022343898
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	1957	380914599

- Danh sách Ban Kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Bà Đặng Thị Tuyết Anh	Trưởng ban	1961	360160354
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên	1971	270952983
Bà Hà Thị Nhung	Thành viên	1981	271549720

- Danh sách Ban Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Ông Võ Tấn Minh	Giám đốc	1960	361093547
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Phó Giám đốc	1969	310828242

- Kế toán trưởng**

Tên	Chức vụ	Năm sinh	CMND
Ông Ngô Đồng Thạnh	Kế toán trưởng	1958	360031594

4.11.2/ Sơ yếu lý lịch**Ông Võ Tấn Minh - Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Giới tính	Nam	Quê quán	Đức Phổ, Quảng Ngãi
Ngày tháng năm sinh	15/10/1960	Địa chỉ thường trú	108 Đường 3 tháng 2, Ninh Kiều, Cần Thơ
Nơi sinh	Trà Vinh	Điện thoại cơ quan	0710. 854299
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học

Quá trình công tác:

- 1982 – 1985: Cán bộ giảng dạy Khoa Chế biến Đại Học Cần Thơ
- 1985 – 1988: Cán bộ kỹ thuật Ban khoa học kỹ thuật TP. Cần Thơ
- 1988 – 1995: Phó giám đốc Công ty Bia nước giải khát Cần Thơ
- 1996 – 1998: Cán bộ kỹ thuật Công ty Bia nước giải khát Phong Dinh
- 1999 – 2000: Giám đốc Công ty Sấy Thăng Hoa – TP. Hồ Chí Minh
- 2001 – 2004: Giám đốc Công ty Bia nước giải khát Phong Dinh
- 2005 – nay : Giám đốc Công ty TNHH Basa (nay là Công ty cổ phần BASA)

Chức vụ hiện nay	Chủ tịch HĐQT trị kiêm Giám đốc
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	5.892.000 cổ phần phổ thông .
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

Ông Võ Đình Duy – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Trà Vinh
Ngày tháng năm sinh	28/5/1984	Địa chỉ thường trú	76 Độc Lập, P.3, Thị Xã Trà Vinh

Ông Võ Đình Duy – Thành viên Hội đồng quản trị

Nơi sinh	Trà Vinh	Điện thoại cơ quan	-
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học
Quá trình công tác: ■ 2001 – 2005: Sinh viên trường Đại học kinh tế TP. HCM ■ 2005 – nay : Kinh doanh tại Trà Vinh			
Chức vụ hiện nay	Thành viên Hội đồng quản trị		
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	456.000 cổ phần phổ thông		
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không		
Các khoản nợ đối với Công ty	Không		
Thù lao	Theo quy định của Công ty		
Các khoản lợi ích khác	Không		
Hành vi vi phạm pháp luật	Không		
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không		

Ông Nguyễn Sang Ba – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Sài Gòn
Ngày tháng năm sinh	20/10/1954	Địa chỉ thường trú	655 Ba Đình, P.9, Q.8, TP. HCM
Nơi sinh	Sài Gòn	Số điện thoại cơ quan	-
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học
Quá trình công tác: ■ 1975-1995: Chủ DNTN Nam Việt ■ 1995-2005: Phó Giám đốc Công ty TNHH Nhà thầu Cơ điện lạnh Minh Quyền ■ 2005 – nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần BASA			
Chức vụ hiện nay	Thành viên Hội đồng quản trị		

Ông Nguyễn Sang Ba – Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	456.000 cổ phần phổ thông
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

Ông Thái Hồng Phước – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Châu Phú, An Giang
Ngày tháng năm sinh	06/6/1956	Địa chỉ thường trú	87/4 Trần Phú, P.4, Q.5, TP. HCM
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại cơ quan	08.8229475
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học

Quá trình công tác:

- 1999 – nay : Giám đốc Nhà máy Sấy Thặng Hoa – Đồng Nai trực thuộc Công ty TNHH Sấy Thặng Hoa – TP. Hồ Chí Minh

Chức vụ hiện nay	Thành viên Hội đồng quản trị
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	456.000 cổ phần phổ thông
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

Ông Nguyễn Việt Cường – Thành viên Hội đồng quản trị

Giới tính	Nam	Quê quán	Vĩnh Thuận, Kiên Giang
Ngày tháng năm sinh	1957	Địa chỉ thường trú	35 Lý Bôn, Phường 2, TP. Cà Mau
Nơi sinh	Kiên Giang	Số điện thoại cơ quan	-
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học

Quá trình công tác:

- Từ 1984 - 1995: Mở trạm mua bán tôm
- Từ 1995 – 2005: Giám đốc Công ty TNHH Chế biến Thủy sản & XNK Phú Cường
- Từ 2006 – 16/10/2007: Giám đốc CTCP Chế biến thủy sản Minh Hải
- Từ 15/10/2007 – nay: Giám đốc Công ty Kisimex.

Chức vụ hiện nay	Thành viên Hội đồng quản trị
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	1.000.000 cổ phần phổ thông
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

Bà Đặng Thị Tuyết Anh – Trưởng Ban kiểm soát

Giới tính	Nữ	Quê quán	TP. Hồ Chí Minh
Ngày tháng năm sinh	15/4/1961	Địa chỉ thường trú	133C Mậu Thân, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Nơi sinh	Sài Gòn	Số điện thoại cơ quan	0710. 835.398
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12

Bà Đặng Thị Tuyết Anh – Trưởng Ban kiểm soát

Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học
---------	------	---------------------	---------

Quá trình công tác:

- 1985 – 1995: Kế toán tổng hợp Công ty Vật tư Thuốc Thú Y Cần Thơ
- 1995 – 2000: Kế toán trưởng DNTN Nhà máy Bia nước giải khát Phong Dinh
- 2000 – 2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Bia nước giải khát Phong Dinh

Chức vụ hiện nay	Trưởng Ban kiểm soát
------------------	----------------------

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	30.000 cổ phần phổ thông
--	--------------------------

Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
---	-------

Các khoản nợ đối với Công ty	Không
------------------------------	-------

Thù lao	Theo quy định của Công ty
---------	---------------------------

Các khoản lợi ích khác	Không
------------------------	-------

Hành vi vi phạm pháp luật	Không
---------------------------	-------

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
---------------------------------	-------

Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo – Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính	Nữ	Quê quán	Hà Nội
-----------	----	----------	--------

Ngày tháng năm sinh	07/1/1971	Địa chỉ thường trú	76 Bình Lộc, Thị Xã Long Khánh, Đồng Nai
---------------------	-----------	--------------------	--

Nơi sinh	Đồng Nai	Số điện thoại cơ quan	08. 2.166.778
----------	----------	-----------------------	---------------

Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
-----------	----------	------------------	-------

Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học
---------	------	---------------------	---------

Quá trình công tác:

- 1997 – 1999: Kế Toán trưởng Công ty TNHH Thạch Thuận
- 1999 – nay : Kế Toán trưởng Trung Tâm chất lượng Quốc Tế

Chức vụ hiện nay	Thành viên Ban kiểm soát
------------------	--------------------------

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	20.000 cổ phần phổ thông
--	--------------------------

Số cổ phần của những người có liên quan	Không
---	-------

Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo – Thành viên Ban kiểm soát

đến thời điểm 20/8/2008

Các khoản nợ đối với Công ty

Không

Thù lao

Theo quy định của Công ty

Các khoản lợi ích khác

Không

Hành vi vi phạm pháp luật

Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty

Không

Bà Hà Thị Nhung – Thành viên Ban kiểm soát

Giới tính

Nữ

Quê quán

Thái Bình

Ngày tháng năm sinh

05/4/1981

Địa chỉ thường trú

Ấp 2, Hiếu Liêm, Vĩnh Cữu, Đồng Nai

Nơi sinh

Thanh Hóa

Số điện thoại cơ quan

08 2.166.777

Quốc tịch

Việt Nam

Trình độ văn hóa

12/12

Dân tộc

Kinh

Trình độ chuyên môn

Đại học

Quá trình công tác:

- 2001 – 2003: *Kế toán Công ty Đầu tư và Phát triển Xây dựng INVESTCO*
- 2003 – 2006: *Kế toán trưởng Công ty TNHH Kiến trúc Việt Xanh*
- 2006 – nay : *Kế toán trưởng Công ty TNHH TM DV Tư Vấn Quản lý Hiệp Quốc*

Chức vụ hiện nay

Thành viên Ban kiểm soát

Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008

10.000 cổ phần phổ thông

Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008

Không

Các khoản nợ đối với Công ty

Không

Thù lao

Theo quy định của Công ty

Các khoản lợi ích khác

Không

Hành vi vi phạm pháp luật

Không

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty

Không

Bà Nguyễn Thị Hồng Loan – Phó Giám đốc Sản xuất

Giới tính	Nữ	Quê quán	Gò Công, Tiền Giang
Ngày tháng năm sinh	31/10/1969	Địa chỉ thường trú	142/4A Trần Quang Diệu, P. An Thới, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Nơi sinh	Tiền Giang	Số điện thoại cơ quan	0710. 854.299
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học

Quá trình công tác:

- 1991 – 1999: Chủ quản Sản xuất xí nghiệp Chế Biến Thực Phẩm MeKo, Trà Nóc, TP. Cần Thơ
- 1999 – 2003: Nhân viên giám định chất lượng Công ty TNHH Minh Trang, Trà Khúc, Quận Tân Bình, TP.HCM
- 2003 – 04/2007: Nhân viên Phòng Thí nghiệm Công ty TNHH Bia nước giải khát Phong Dinh.
- 04/2007 – nay : Phó Giám đốc Công ty cổ phần BASA.

Chức vụ hiện nay	Phó Giám đốc Sản xuất
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	0 cổ phần phổ thông
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

Ông Ngô Đồng Thanh – Kế toán trưởng

Giới tính	Nam	Quê quán	Chợ Mới, An Giang
Ngày tháng năm sinh	20/6/1958	Địa chỉ thường trú	Số 31 Đường 30 – 4, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Nơi sinh	An Giang	Số điện thoại cơ quan	0710. 854.299
Quốc tịch	Việt Nam	Trình độ văn hóa	12/12
Dân tộc	Kinh	Trình độ chuyên môn	Đại học

Quá trình công tác:

- 1982 – 1984: Phó phòng Kế toán Công ty Nông sản Hậu Giang
- 1984 – 1992: Kế toán trưởng Công ty Cây Dừa Hậu Giang
- 1992 – 1994: Nhân viên kế toán Sở Nông nghiệp Hậu Giang
- 1998 – 2000: Trưởng Trung tâm Phân phối Bia Foster's Công ty TNHH Bia Foster's
- 2000 – 2003: Giám sát thị trường Công ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn Chi nhánh Cần Thơ
- 2003 – 2004: Làm dịch vụ kế toán
- 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Basa nay là CTCP BASA.

Chức vụ hiện nay	Kế toán trưởng
Số cổ phần nắm giữ đến thời điểm 20/8/2008	100.000 cổ phần phổ thông
Số cổ phần của những người có liên quan đến thời điểm 20/8/2008	Không
Các khoản nợ đối với Công ty	Không
Thù lao	Theo quy định của Công ty
Các khoản lợi ích khác	Không
Hành vi vi phạm pháp luật	Không
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

4. 12. Tài sản**4. 12. 1/ Đất đai**

Nhà máy Công ty đặt tại số 861 Quốc lộ 91 Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Thành Phố Cần Thơ. Công ty bắt đầu xây dựng nhà xưởng từ tháng 7/2002 trên khu đất có diện tích 47.175 m² trong đó:

- Đất sở hữu: 29.746 m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Đất thuê: 17.429 m² theo Hợp đồng thuê đất số: 192/HĐTD ngày 04/7/2005 của UBND thành phố Cần Thơ, thời hạn thuê đến năm 2025, tiền thuê đất trả hàng năm.

4. 12. 2/ Nhà xưởng

Nhà máy chế biến thủy sản của Công ty hiện nay có diện tích 4.750 m², bao gồm nhà máy sản xuất, văn phòng, hệ thống kho lạnh.

Năm 2006, diện tích nhà xưởng chưa đáp ứng được quy mô hoạt động sản xuất. Do đó trong năm 2007, Công ty đã đầu tư thêm 2 nhà máy mới trên diện tích đất hiện tại:

- Nhà máy chế biến thức ăn thủy hải sản: diện tích 3.692 m², được đưa vào sản xuất thử trong quý II năm 2008.
- Nhà máy chế biến thủy hải sản 2: chế biến các mặt hàng truyền thống của Công ty với diện tích 4.510 m² dự kiến đưa vào hoạt động trong quý IV năm 2008.

Bảng 15: Danh mục các nhà xưởng đang xây dựng của Công ty

Tên nhà xưởng	Chức năng nhiệm vụ	Diện tích (m ²)	Sản phẩm
Nhà máy chế biến thủy hải sản 2	Sản xuất, kho	4.510	Thủy sản đông lạnh
NM chế biến thức ăn thủy hải sản	Sản xuất, kho, văn phòng, kho lạnh	3.692	Thức ăn thủy sản
Khu nhà tập thể	Nhà ở cho công nhân	3.500	-

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

Quỹ đất dự trữ còn lại với diện tích 15.000 m² đảm bảo đủ nguồn đất dự phòng cho những kế hoạch phát triển của BASA đến năm 2011. Đây là một thuận lợi cho việc phát triển một cách tập trung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm sắp tới.

Bảng 16: Giá trị tài sản cố định theo báo cáo quyết toán tại thời điểm 30/6/2008

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.234	1.897	11.336
Máy móc và thiết bị	34.408	6.251	28.157
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.204	623	2.581
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.601	565	1.036
TSCĐ hữu hình khác	455	135	319
Tổng cộng	52.902	9.471	43.429

Nguồn: Báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2008**Bảng 17:** Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 30/6/2008

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Giá trị
04 Tủ đông IQF	6.450
04 Máy trộn thức ăn cá	839
Lò hơi (Đức) và 03 bồn dầu	3.927
Hệ thống lạnh GRASSO (Hà Lan)	9.012
02 Máy nghiền mịn và 02 máy ép viên nổi	1.195
03 Tháp giải nhiệt	244
Hệ thống thiết bị tẩm bột cá	2.857
Xây dựng cơ bản Nhà máy Chế biến Thủy sản 2	9.437
Công trình hệ thống xử lý nước thải 500m3/ngày-đêm	1.002
Xây dựng cơ bản Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản	3.531
Xây dựng cơ bản Xưởng Chế biến Sản phẩm giá trị gia tăng	1.026
Khác	264
Tổng cộng	39.784

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

4. 13. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức năm 2008 - 2010

Bảng 18: Một số chỉ tiêu về kế hoạch sản xuất kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Giá trị	% tăng/ giảm	Giá trị	% tăng/ giảm	Giá trị	%tăng/ giảm
DT thuần (tỷ đồng)	409.500	86%	454.240	10%	507.000	11%
LN sau thuế (tỷ đồng)	33.169	229%	36.793	10%	40.560	10%
Tỉ lệ LNST/DTT (%)	8%	50%	8,09%	1%	8%	(1)%
Tỉ lệ LNST/VĐL (%)	34%	70%	38,32%	12%	42%	9%
Cổ tức (%)	18%	-	18%	-	18%	-

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

Bảng 19: Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm

Đơn vị tính: tỷ VND

Stt	Nhà máy	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
		Sản phẩm	Doanh thu	Sản phẩm	Doanh thu	Sản phẩm	Doanh thu
1	Nhà máy hiện tại và nhà máy chế thủy sản 2	6.500 tấn	325	7.000 tấn	357	7.700 tấn	400,4
2	Nhà máy chế biến thức ăn	13.000 tấn	84,5	14.960 tấn	97,2	16.400 tấn	106,6
Tổng cộng			409,5		454,2		507

Nguồn: Công ty Cổ phần BASA

Công ty đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh trên dựa trên những cơ sở sau:

- Doanh thu của Công ty thường tăng mạnh vào thời điểm cuối năm do nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh vào các dịp lễ Noel và Tết dương lịch, do đó Công ty thường có chính sách dự trữ hàng tồn kho hợp lý từ giai đoạn hiện tại để có thể đáp ứng kịp thời những đơn hàng lớn vào thời điểm cuối năm.
- Ngoài việc củng cố và nỗ lực gia tăng thị phần tại các thị trường xuất khẩu truyền thống, Công ty còn tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm qua các kỳ hội chợ thương mại quốc tế. Hiện nay, Công ty được phép xuất khẩu vào thị trường Nga đầy tiềm năng và đang mở rộng thêm một số thị trường khác.

- Để chuẩn bị cho việc mở tăng thị phần tại các thị trường truyền thống và nhu cầu tiêu thụ của các thị trường mới, Công ty đã xây dựng nhà máy chế biến thủy sản 2 dự kiến đi vào hoạt động trong Quý IV năm 2008 với công suất thiết kế là 10.000 tấn sản phẩm/năm.
- Trong dài hạn, việc nuôi trồng thủy sản ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long sắp tới sẽ phát triển mạnh, do đó nhu cầu thức ăn thủy hải sản cho các hộ nuôi cá là rất lớn. Do đó, nhà máy chế biến thức ăn sẽ đáp ứng một phần nhu cầu thức ăn thủy hải sản trong địa bàn tỉnh Cần Thơ và sẽ đóng góp khoảng 21% vào doanh thu của Công ty.
- Công ty có chính sách sắp xếp và kiện toàn bộ máy nhân sự quản trị hợp lý và quản lý sản xuất hiệu quả hơn nhằm tăng năng suất lao động, tăng công suất sản xuất, thực hiện chính sách tiết kiệm vật tư nguyên vật liệu và chi phí sản xuất kinh doanh.

4.13.1/ Chiến lược kinh doanh

Đầu tư tăng công suất, sản lượng của nhà máy

Năm 2007 Công suất hoạt động của nhà máy là 8.000 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy đang vận hành ở mức 80% công suất. Với kế hoạch tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm 2008 (doanh thu tăng 86%) so với năm 2007, các năm tiếp theo tăng trung bình 10%/năm, trong năm 2007 Công ty đã đầu tư xây dựng 2 nhà máy mới:

Nhà máy chế biến thủy hải sản 2: công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm, sẽ đưa vào hoạt động trong quý IV năm 2008. Việc đầu tư nhà máy mới này sẽ nâng tổng công suất của Công ty lên 18.000 tấn sản phẩm/năm (hơn gấp 2 lần công suất hiện tại).

Nhà máy chế biến thức ăn thủy hải sản: công suất 40.000 tấn/năm với việc đầu tư thành lập nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản này, Công ty có thể tận dụng những phụ liệu trong quá trình sản xuất sản phẩm chính chế biến thức ăn thủy sản. Đồng thời, Công ty có thể tạo dựng được mối quan hệ tốt với các chủ hộ nuôi cá qua hoạt động cung cấp thức ăn thủy sản với những ưu đãi nhất định nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào ổn định của Công ty.

4.13.2/ Kế hoạch đầu tư trong năm 2007 -2008:

A. Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2

Bảng 20: Tiến độ thực hiện Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2

Công việc	2008						
	T1	T2	T3	T4	T5	T6	...
1. Lập dự án khả thi xin cấp CNĐT							
2. Lập thiết kế dự toán							
3. Mời thầu xây dựng							
4. Thi công, hoàn công							
5. Sản xuất thử nghiệm							
6. Hoạt động sản xuất chính thức							

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến Thủy sản xuất khẩu 2

Theo báo cáo khả thi dự án, Nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu 2 dự kiến cuối quý II/2008 sẽ đi vào hoạt động. Hiện tại, do thiết bị nhập khẩu về chậm và Công ty gặp khó khăn về nguồn vốn nên tiến độ thi công kéo dài thêm. Dự kiến trong quý IV năm 2008, Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2 sẽ bắt đầu hoạt động. Đến nay, nhà máy chế biến thủy hải sản xuất khẩu 2 đã có Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Cần Thơ cấp ngày 18/02/2008.

Bảng 21: Tổng vốn đầu tư dự kiến ban đầu nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2

Tổng vốn đầu tư	Xây dựng (triệu đồng)	Tổng cộng đến năm sản xuất ổn định
I. Theo thành phần vốn	38.874	49.874
- Vốn Tài sản cố định	38.874	38.874
- Vốn lưu động	0	11.000
II. Theo nguồn vốn	38.874	49.874
- Vốn Công ty	11.660	15.660
- Vay ngân hàng	27.214	34.214
III. Theo các hạng mục đầu tư	38.874	38.874
- Xây lắp	9.810	9.810
- Thiết bị	29.064	29.064

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến Thủy sản xuất khẩu 2

Bảng 22: Kế hoạch sản xuất của Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2

Đơn vị tính: triệu đồng

Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Doanh thu	157.500	180.000	202.500	225.000
Giá vốn hàng bán	148.260	169.264	190.422	211.580
Thu nhập DN	9.240	10.736	12.078	13.420
Thuế TNDN (28%)	-	1.503	1.691	1.878
LN thuần NPV	9.240	9.233	10.387	9.663

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến Thủy sản xuất khẩu 2

Bảng 23: Hiệu quả mang lại của dự án Nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu 2

Chỉ số sinh lời của dự án BCR (Benefit Cost Ratio – BCR) là tỉ lệ giữa hiện giá tổng thu nhập và hiện giá tổng chi phí được xác định trong suốt vòng đời của dự án. Điều kiện cần và đủ để dự án có hiệu quả khi chỉ số $BCR > 1$.

Dvt: triệu đồng

Thứ (n)	(12%)	Chi phí (Ci)	Doanh thu (Bi)	Hiện giá chi phí	Hiện giá doanh thu
0	1.000	38.874		38.874	0
1	0,893	122.622	157.500	109.500	140.647
2	0,797	140.140	180.000	111.690	143.460
3	0,712	157.657	202.500	112.250	144.180
4-10	3,248	175.175	225.000	568.968	730.800
Tổng cộng				840.282	1.159.087
					BCR=1,379

BCR được tính theo công thức:

$$\text{Công thức BCR} = \frac{\sum Bi \cdot (1+r)^{-n}}{\sum Ci \cdot (1+r)^{-n}}$$

Trong đó: Bi: lợi ích hàng năm thứ i
Ci: Chi phí năm thứ i
r: tỷ lệ chiết khấu 12%
n: dòng đời dự án 10 năm

Qua bảng tính toán ta có chỉ số $BCR = 1,379 > 1$: dự án có hiệu quả về mặt tài chính

B. Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản**Bảng 24: Tiến độ thực hiện Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản**

Công việc	2008						
	T2	T3	T4	T5	T6	T7	...
1. Lập dự án khả thi xin cấp Chứng nhận đầu tư							
2. Lập thiết kế dự toán							
3. Mời thầu xây dựng							
4. Thi công, hoàn công							
5. Sản xuất thử nghiệm							
6. Hoạt động sản xuất chính thức							

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản

Dự án Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản: đang trong quá trình chạy thử để tiến hành nghiệm thu và bàn giao. Công ty đang chờ cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án này.

Bảng 25: Tổng vốn đầu tư dự kiến ban đầu Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản

Tổng vốn đầu tư	Xây dựng (triệu đồng)	Tổng cộng đến năm sản xuất ổn định
I. Theo thành phần vốn	19.447	33.447
- Vốn Tài sản cố định	19.447	19.447
- Vốn lưu động	0	14.000
II. Theo nguồn vốn	19.447	33.447
- Vốn Công ty	5.834	5.834
- Vay ngân hàng	13.613	27.613
III. Theo các hạng mục đầu tư	19.447	19.447
- Xây lắp	4.110	4.110
- Thiết bị	15.337	15.337

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản

Bảng 26: Hiệu quả mang lại của Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản

Đơn vị tính: triệu đồng

Thứ (n)	(12%)	Chi phí (Ci)	Doanh thu (Bi)	Hiện giá chi phí	Hiện giá Doanh thu
0	1.000			20.400	0
1	0,893	123.757	142.800	110.515	127.520
2	0,797	141.437	163.200	112.725	130.070
3	0,712	159.116	183.600	113.291	130.723
4-10	3,248	176.795	204.000	574.230	662.592
Tổng cộng				931.161	1.050.906
					BCR=1,129

Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản

Qua bảng tính toán ta có chỉ số $BCR = 1,129 > 1$: dự án có hiệu quả về mặt tài chính

Bảng 27: Kế hoạch sản xuất của Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản*Đơn vị tính: triệu đồng*

Hạng mục	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
Doanh thu	142.800	163.200	183.600	204.000
Giá vốn hàng bán	136.800	156.347	175.891	195.434
Thu nhập DN	6.000	6.853	7.709	8.566
Thuế TNDN (28%)	(**)	959(*)	1.079(*)	1.199(*)
LN thuần NPV	6.000	5.894	6.630	7.367

*Nguồn: Báo cáo khả thi Dự án đầu tư Nhà máy Chế biến thức ăn thủy sản***4. 14. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức**

Theo đánh giá của Tổ chức tư vấn, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận trong giai đoạn 2008 - 2010 được Công ty xây dựng theo nguyên tắc thận trọng. Cơ cấu doanh thu, chi phí được xây dựng trên nền tảng kết quả thực tế các năm hoạt động trong giai đoạn 2004 - 2006 và năm 2007, kết hợp với dự báo các yếu tố biến động trong điều kiện bình thường của thị trường nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ, quy mô sản xuất của Công ty trong tương lai.

Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế không thuận lợi của năm 2008, Công ty sẽ gặp một số khó khăn trong việc thực hiện doanh thu và lợi nhuận nêu trên. Trong trường hợp này, Công ty sẽ xin ý kiến của cổ đông để điều chỉnh kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại.

Tuy nhiên, chúng tôi cũng lưu ý rằng những đánh giá trên chỉ mang tính chất tham khảo cho các nhà đầu tư. Chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn tuyệt đối của những số liệu được dự báo.

4. 15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức đăng ký niêm yết

- Không có.

4. 16. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả chứng khoán niêm yết:

- Không có.

PHẦN V**CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT**

- 5.1. Loại chứng khoán:** Cổ phiếu phổ thông
- 5.2. Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phần.
- 5.3. Tổng số chứng khoán niêm yết:** 9.600.000 cổ phần.
- 5.4. Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật hoặc của tổ chức đăng ký niêm yết.**

5.4.1/ Hạn chế chuyển nhượng của cổ đông sáng lập

- Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập là: **4.896.000** cổ phần.
- Thời hạn hạn chế chuyển nhượng: ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (từ ngày 16/4/2007 đến hết ngày 16/4/2010).

5.4.2/ Đối với cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: phải nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 06 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 06 tháng tiếp theo.

- Tổng số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng là: 8.420.000 cổ phần.
- Số cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng của mỗi thành viên: Tham khảo phần Sơ yếu lý lịch.

5.5. Phương pháp tính giá

Phương pháp tính giá cổ phiếu của Công ty là phương pháp chiết khấu dòng cổ tức. Công thức tính giá như sau:

$$P = \text{DIV}_{2008} + \frac{\text{DIV}_{2009}}{(1+r)} + \frac{\text{DIV}_{2010}}{(1+r)^2} + \frac{P_{2010}}{(1+r)^2}$$

Trong đó:

- Hệ số chiết khấu $r = 15\%$
- Giá cổ phiếu dự kiến vào năm 2010 tính theo phương pháp P/E với hệ số P/E tham chiếu là 6 hoặc tính theo phương pháp P/B với hệ số P/B tham chiếu là 1,5.

Kịch bản 1:

- Thị trường ngành thủy sản trong giai đoạn 2008 - 2010 không có biến động bất thường, tốc độ tăng trưởng ngành ổn định ở mức 10 - 15%/năm.
- Công ty đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận trong giai đoạn 2008 – 2010.

- **Bảng kết quả định giá:**

Chỉ tiêu	Kết quả	
Chỉ số P/E, P/B tham chiếu năm 2010	P/B 2010 = 1,5	P/E 2010 = 6
DIV 2008	1.565	1.565
DIV 2009/(1+r)	1.361	1.361
DIV 2010/(1+r) ²	1.184	1.184
Giá cổ phiếu cuối năm 2010	13.450	15.539
Giá cổ phiếu	17.560	19.649

- Giá cổ phiếu tính theo phương pháp chiết khấu dòng cổ tức dao động trong khoảng từ 17.000 đồng/cổ phiếu đến 20.000 đồng/cổ phiếu.

Kịch bản 2:

- Với kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm của Công ty như sau:
 - Doanh thu thuần lũy kế 9 tháng đầu năm 2008: 179.871.457.040 đồng.
 - Lợi nhuận trước thuế lũy kế 9 tháng: 380.975.591 đồng.
 - Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng: 342.878.032 đồng.
- Trong trường hợp Công ty không đạt được kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận trong năm 2008 và không chia cổ tức trong năm 2008.

- **Bảng kết quả định giá:**

Chỉ tiêu	Kết quả	
Chỉ số P/E, P/B tham chiếu năm 2010	P/B 2010 = 1,5	P/E 2010 = 6
DIV 2008	0	0
DIV 2009/(1+r)	1.361	1.361
DIV 2010/(1+r) ²	1.184	1.184
Giá cổ phiếu cuối năm 2010	13.564	16.657
Giá cổ phiếu	16.109	19.122

- Giá cổ phiếu tính theo phương pháp chiết khấu dòng cổ tức dao động trong khoảng từ 16.000 đồng/cổ phiếu đến 19.000 đồng/cổ phiếu.

Giá đề nghị ngày niêm yết đầu tiên: **18.000** đồng/cổ phiếu.

5.6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Sau khi cổ phiếu của BASA chính thức được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM, tỷ lệ nắm giữ của người nước ngoài tuân theo quy định tại Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam và các văn bản luật khác có liên quan. Qua đó, tổ chức, cá nhân nước ngoài mua, bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam được nắm giữ tối đa

49% tổng số cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch của một tổ chức niêm yết. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty không giới hạn tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của Công ty đối với người nước ngoài.

5. 7. Các loại thuế có liên quan

5. 7. 1/ Đối với hoạt động đầu tư chứng khoán

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán trên lãnh thổ Việt Nam và Thông tư số 72/2006/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC:

- Các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập (trừ công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ) phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ đầu tư chứng khoán. Thu nhập chịu thuế không bao gồm phần lợi tức được chia đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ các loại trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của Pháp luật. Cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư chứng khoán tại Việt Nam tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ việc đầu tư chứng khoán.
- Cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư chứng khoán tại Việt Nam tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập đối với khoản thu nhập từ việc đầu tư chứng khoán.
- Tổ chức đầu tư nước ngoài được thành lập theo pháp luật nước ngoài, không có tư cách pháp nhân tại Việt Nam nhưng có mở tài khoản đầu tư chứng khoán tại Việt Nam và các tổ chức thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam (trừ công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ và các tổ chức nêu tại tiết 2.1, điểm 2, mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC) thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương thức khoán. Phần lợi tức từ đầu tư vào cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì không phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. 7. 2/ Đối với hoạt động kinh doanh của Công ty

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2005 – 2006 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến hết năm 2009).
- Thuế GTGT bán hàng xuất khẩu: 0%
- Thuế GTGT bán hàng trong nước: 5%

PHẦN VI**CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT****6. 1. TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT****CÔNG TY CỔ PHẦN TNHH CHỨNG KHOÁN ACB (ACBS)**

Trụ sở : 107N Trương Định, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84)-(8) 4043 054

Fax : (84)-(8) 4043 085

Email : acbs@acb.com.vn

Website : www.acbs.com.vn

6. 2. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : (84)-(8) 8 205 944

Fax : (84)-(8) 8 205 942

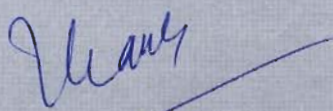
PHẦN VII

PHỤ LỤC

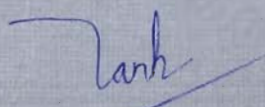
1. **Phụ lục I** : Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
2. **Phụ lục II** : Điều lệ công ty
3. **Phụ lục III** : Báo cáo tài chính
 - Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2006
 - Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2007
 - Báo cáo quyết toán 6 tháng đầu năm 2008.

Cần Thơ, ngày 23 tháng 9 năm 2008.ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
CÔNG TY CỔ PHẦN BASACHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM GIÁM ĐỐC
Trần Tấn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Ngô Đồng Thanh

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT


*Đặng Thị Tuyết Anh*ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT
CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACBTỔNG GIÁM ĐỐC *CTH*
Nguyễn Việt Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

(BASA JOINTSTOCK COMPANY)

Địa chỉ: Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Cần Thơ

Điện thoại: (84 - 0710) 649 300 Fax: (84 - 0710) 649 400

Email: basaco@hcm.vnn.vn Website: www.basaco.com.vn

QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Cần Thơ, tháng 5 năm 2008

MỤC LỤC

Chương I: Quy định chung	3
Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh.....	3
Điều 2. Giải thích thuật ngữ	3
Chương II: Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông.....	4
Điều 3. Quyền của cổ đông	4
Điều 4. Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty	4
Điều 5. Những vấn đề liên quan đến cổ đông lớn	5
Điều 6. Hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường	5
Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông	6
Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông.....	6
Chương III: Thành viên Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị	7
Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	7
Điều 10. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị	7
Điều 11. Thành phần Hội đồng quản trị	8
Điều 12. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	8
Điều 13. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	8
Điều 14. Hợp Hội đồng quản trị	10
Điều 15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.....	10
Điều 16. Thư ký công ty	10
Điều 17. Thù lao của Hội đồng quản trị	11
Chương IV: Thành viên Ban kiểm soát và Ban kiểm soát	12
Điều 18. Tư cách thành viên Ban kiểm soát.....	12
Điều 19. Thành phần Ban kiểm soát.....	12
Điều 20. Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của thành viên Ban kiểm soát	12
Điều 21. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát.....	12
Điều 22. Thù lao của Ban kiểm soát	13
Chương V: Ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với các bên có quyền lợi liên quan đến công ty.....	14
Điều 23. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	14
Điều 24. Giao dịch với người có liên quan	14
Điều 25. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến công ty	15
Chương VI: Đào tạo về quản trị công ty.....	16
Điều 26. Đào tạo về quản trị công ty.....	16
Chương VII: Công bố thông tin và minh bạch	17
Điều 27. Công bố thông tin thường xuyên.....	17
Điều 28. Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty	17
Điều 29. Công bố thông tin về các cổ đông lớn	18

Điều 30. Tổ chức công bố thông tin	18
Chương VIII: Chế độ báo cáo, giám sát và xử lý vi phạm	19
Điều 31. Báo cáo	19
Điều 32. Giám sát	19
Điều 33. Xử lý vi phạm.....	19
Chương IX: Sửa đổi quy chế quản trị Công ty	20
Điều 34. Sửa đổi Quy chế quản trị Công ty.....	20
Chương X: Ngày hiệu lực	21
Điều 35. Ngày hiệu lực	21

Chương I: Quy định chung

Điều 1. Ý nghĩa và phạm vi điều chỉnh

Quy chế này được xây dựng theo Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính. Quy chế này quy định những nguyên tắc cơ bản về quản trị Công ty để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát và cán bộ quản lý của Công ty.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. “Quản trị công ty” là hệ thống các quy tắc để đảm bảo cho công ty được định hướng điều hành và được kiểm soát một cách có hiệu quả vì quyền lợi của cổ đông và những người liên quan đến công ty. Các nguyên tắc quản trị công ty bao gồm:

- Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- Đảm bảo quyền lợi của cổ đông ;
- Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến công ty;
- Minh bạch trong hoạt động của công ty;
- Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát công ty có hiệu quả.

b. “Công ty” là Công ty Cổ phần BASA, có trụ sở: Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thới Nốt, Cần Thơ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 16 tháng 4 năm 2007.

c. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định trong Khoản 34 Điều 6 của Luật Chứng khoán;

d. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị không phải là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc cổ đông lớn của công ty.

2. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

Chương II: Cổ đông và Đại hội đồng cổ đông

Điều 3. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt là:

a. Quyền tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ và được ghi trong sổ cổ đông của công ty, trừ một số trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

b. Quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của công ty.

Công ty không được hạn chế cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông, đồng thời phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc uỷ quyền đại diện tham gia Đại hội đồng cổ đông khi cổ đông có yêu cầu.

2. Cổ đông có quyền bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của mình. Trong trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng quản trị vi phạm pháp luật hoặc vi phạm những quyền lợi cơ bản của cổ đông theo quy định của pháp luật, cổ đông có quyền đề nghị không thực hiện các quyết định đó theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Trường hợp các quyết định vi phạm pháp luật nêu trên gây tổn hại tới công ty, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc phải đền bù cho công ty theo trách nhiệm của mình. Cổ đông có quyền yêu cầu công ty bồi thường theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

3. Cổ đông có quyền từ chối quyền ưu tiên mua trước cổ phần mới chào bán. Điều này được nêu rõ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4. Công ty có trách nhiệm xây dựng cơ cấu quản trị công ty hợp lý, xây dựng hệ thống liên lạc hiệu quả với các cổ đông để đảm bảo:

a. Cổ đông thực hiện đầy đủ các quyền theo pháp luật và Điều lệ công ty quy định;

b. Cổ đông được đối xử công bằng.

5. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 4. Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty

1. Công ty xây dựng Điều lệ Công ty theo Điều lệ mẫu do Bộ Tài chính quy định.

2. Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Quy chế nội bộ về quản trị công ty gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Trình tự, thủ tục về triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông;

b. Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;

- c. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị;
- d. Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao;
- e. Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc;
- f. Quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý;

Điều 5. Những vấn đề liên quan đến cổ đông lớn

1. Hội đồng quản trị của công ty xây dựng một cơ chế liên lạc thường xuyên với các cổ đông lớn.
2. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền và lợi ích của công ty và của các cổ đông khác.

Điều 6. Hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường

1. Công ty quy định về trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông gồm các nội dung chính sau:

- a. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- b. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông;
- c. Cách thức bỏ phiếu;
- d. Cách thức kiểm phiếu, đối với những vấn đề nhạy cảm và nếu cổ đông có yêu cầu, Công ty phải chỉ định tổ chức trung lập thực hiện việc thu thập và kiểm phiếu;
- e. Thông báo kết quả bỏ phiếu;
- f. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g. Ghi biên bản Đại hội đồng cổ đông;
- h. Lập biên bản Đại hội đồng cổ đông;
- i. Thông báo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ra công chúng;
- j. Các vấn đề khác.

2. Hội đồng quản trị sắp xếp chương trình nghị sự của Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lý, bố trí thời gian hợp lý để thảo luận và biểu quyết từng vấn đề trong chương trình họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua người uỷ quyền vào các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông có thể uỷ quyền cho Hội đồng quản trị hoặc các tổ chức lưu ký làm đại diện cho mình tại Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp tổ chức lưu ký được cổ đông uỷ quyền làm đại diện, tổ chức lưu ký phải công khai nội dung được uỷ quyền biểu quyết. Công ty phải hướng dẫn thủ tục uỷ quyền và lập giấy uỷ quyền cho các cổ đông theo quy định.

4. Kiểm toán viên hoặc đại diện công ty kiểm toán có thể được mời dự họp Đại hội đồng cổ đông để phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề kiểm toán.

5. Nhằm tăng cường hiệu quả của các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải cố gắng tối đa trong việc áp dụng các công nghệ thông tin hiện đại để cổ đông có thể tham gia vào các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách tốt nhất.

6. Hàng năm Công ty phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông. Việc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

7. Công ty quy định trong Điều lệ Công ty các nguyên tắc, trình tự, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Điều 7. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:

- Đánh giá tình hình hoạt động của công ty trong năm tài chính;
- Hoạt động của Hội đồng quản trị;
- Tổng kết các cuộc họp của Hội đồng quản trị và các quyết định của Hội đồng quản trị;
- Kết quả giám sát đối với Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành;
- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý;
- Các kế hoạch dự kiến trong tương lai.

Điều 8. Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông

Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông phải tối thiểu có các nội dung sau:

- Hoạt động của Ban kiểm soát;
- Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát và các quyết định của Ban kiểm soát;
- Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty;
- Kết quả giám sát đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, và các cán bộ quản lý;
- Báo cáo đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, và cổ đông.

Chương III: Thành viên Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị

Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị (trong trường hợp đã xác định được trước các ứng viên) được công bố trước ngày triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông một khoảng thời gian hợp lý để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu.

2. Các ứng viên Hội đồng quản trị có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng viên Hội đồng quản trị được công bố rõ ràng và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

5. Công ty quy định và hướng dẫn cụ thể cho cổ đông việc bỏ phiếu bầu thành viên Hội đồng quản trị theo phương thức dồn phiếu.

Điều 10. Tư cách thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị là những người mà pháp luật và Điều lệ công ty không cấm làm thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty.

Điều lệ Công ty có thể quy định tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị, nhưng các tiêu chuẩn đó không được vi phạm các quyền cơ bản của cổ đông.

2. Để đảm bảo có sự tách biệt giữa vai trò giám sát và điều hành Công ty, Công ty cần hạn chế thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức vụ trong bộ máy điều hành của công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành trừ khi việc kiêm nhiệm này được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 11. Thành phần Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, trong đó khoảng một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập không điều hành.

2. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, bị cách chức hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác thay thế. Thành viên Hội đồng quản trị thay thế trong trường hợp này phải được biểu quyết thông qua tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 12. Trách nhiệm và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận.

3. Các thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan khi thực hiện mua hay bán cổ phần của công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và thực hiện công bố thông tin về việc mua bán này theo quy định của pháp luật.

4. Công ty có thể mua bảo hiểm trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng quản trị sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 13. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông về hoạt động của Công ty. Công ty xây dựng cơ cấu quản trị công ty đảm bảo Hội đồng quản trị có thể thực thi nhiệm vụ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và quan tâm tới lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.

3. Hội đồng quản trị xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị gồm các nội dung chủ yếu sau:

a. Trình tự và thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

- Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;
- Cách thức đề cử và ứng cử người vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị của các nhóm cổ đông có đủ tiêu chuẩn đề cử theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

- Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị;
- Các trường hợp miễn nhiệm hay bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.
- Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị.

b. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị:

- Thông báo họp Hội đồng quản trị (gồm chương trình họp, thời gian, địa điểm, các tài liệu liên quan, và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng quản trị không thể dự họp);

- Điều kiện hiệu lực của cuộc họp Hội đồng quản trị;
- Cách thức biểu quyết;
- Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- Ghi biên bản họp Hội đồng quản trị;
- Thông qua biên bản họp Hội đồng quản trị;
- Thông báo nghị quyết Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao và quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban giám đốc và Ban kiểm soát, gồm các nội dung chính sau đây:

a. Trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao:

- Các tiêu chuẩn để lựa chọn cán bộ quản lý cấp cao;
- Việc bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp cao;
- Ký hợp đồng lao động với cán bộ quản lý cấp cao;
- Các trường hợp miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao;
- Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý cấp cao.

b. Quy trình, thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc:

- Thủ tục, trình tự triệu tập, thông báo mời họp, ghi biên bản, thông báo kết quả họp giữa Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc.
- Thông báo nghị quyết của Hội đồng quản trị cho Ban giám đốc và Ban kiểm soát.
- Các trường hợp Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và đa số thành viên Ban kiểm soát đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị và những vấn đề cần xin ý kiến Hội đồng quản trị;
- Báo cáo của Ban giám đốc với Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

- Kiểm điểm việc thực hiện nghị quyết và các vấn đề uỷ quyền khác của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc.
- Các vấn đề Ban giám đốc phải báo cáo, cung cấp thông tin và cách thức thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- Phối hợp hoạt động kiểm soát, điều hành, giám sát giữa các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban kiểm soát và các thành viên Ban giám đốc theo các nhiệm vụ cụ thể của các thành viên nói trên.

5. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.

6. Hội đồng quản trị có trách nhiệm lập và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Điều 14. Hợp Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị tổ chức họp theo đúng trình tự được quy định tại Điều lệ công ty. Việc tổ chức họp Hội đồng quản trị, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội đồng quản trị theo đúng thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Hội đồng quản trị tham gia vào phiên họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 15. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị, bao gồm tiểu ban chính sách phát triển, tiểu ban kiểm toán nội bộ, tiểu ban nhân sự, tiểu ban lương thưởng và các tiểu ban đặc biệt khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Đối với tiểu ban kiểm toán phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về kế toán và không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán tài chính của công ty.

3. Hội đồng quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.

4. Trường hợp các công ty không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử người phụ trách riêng về từng vấn đề như kiểm toán, lương thưởng, nhân sự.

Điều 16. Thư ký công ty

1. Để hỗ trợ cho hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả, Hội đồng quản trị phải chỉ định ít nhất một người làm thư ký công ty. Thư ký công ty phải là

người có hiểu biết về pháp luật. Thư ký công ty không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán hiện đang kiểm toán công ty.

2. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký công ty bao gồm:

- Tổ chức các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- Làm biên bản các cuộc họp;
- Đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp;
- Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

3. Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 17. Thù lao của Hội đồng quản trị

1. Thù lao của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm và công bố rõ ràng cho cổ đông.

2. Thù lao của Hội đồng quản trị được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm.

3. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị làm kiêm nhiệm chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành thì thù lao bao gồm lương của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và các khoản thù lao khác.

4. Thù lao, các khoản lợi ích khác cũng như chi phí mà công ty đã thanh toán cho các thành viên Hội đồng quản trị được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của công ty.

Chương IV: Thành viên Ban kiểm soát và Ban kiểm soát

Điều 18. Tư cách thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát không là những người mà pháp luật và Điều lệ công ty cấm làm thành viên Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát phải là người có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm. Thành viên Ban kiểm soát có thể không phải là cổ đông của công ty.

2. Trưởng ban kiểm soát là người có chuyên môn về kế toán, không phải là người làm việc trong bộ phận kế toán tài chính và không phải là Giám đốc tài chính của công ty.

Điều 19. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người.

2. Trong Ban kiểm soát có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty.

Điều 20. Quyền tiếp cận thông tin và tính độc lập của thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận với tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của công ty. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp các thông tin theo yêu cầu của các thành viên Ban kiểm soát.

2. Công ty xây dựng cơ chế đảm bảo thành viên Ban Kiểm soát có tính độc lập trong hoạt động và thực thi nhiệm vụ theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 21. Trách nhiệm và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát của mình. Ban kiểm soát có trách nhiệm giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hành động của thành viên Hội đồng quản trị, hoạt động của thành viên Ban giám đốc, cán bộ quản lý công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông, và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông.

2. Ban kiểm soát họp ít nhất hai lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ như những tài liệu quan trọng của công ty nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát đối với các nghị quyết của Ban kiểm soát.

3. Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ và thành viên kiểm toán độc lập tham gia và trả lời các vấn đề mà Ban kiểm soát quan tâm.

4. Ban kiểm soát có thể báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc các cơ quan quản lý Nhà nước khác trong trường hợp phát hiện những hành vi mà họ cho là vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.

5. Ban kiểm soát có quyền lựa chọn và đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

6. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.

Điều 22. Thù lao của Ban kiểm soát

Hàng năm các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao cho việc thực hiện nghĩa vụ của Ban kiểm soát. Việc tính số thù lao mà các thành viên Ban kiểm soát được hưởng phải rõ ràng, minh bạch và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tổng số thù lao thanh toán cho Ban kiểm soát được công bố trong báo cáo thường niên của công ty và cho cổ đông.

Chương V: Ngăn ngừa xung đột lợi ích và giao dịch với các bên có quyền lợi liên quan đến công ty

Điều 23. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và những người liên quan không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị những hợp đồng giữa công ty với chính thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó. Những đối tượng này được tiếp tục thực hiện hợp đồng khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Công ty không được phép cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và những người có liên quan hoặc bất kỳ pháp nhân nào mà các đối tượng trên có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với các giao dịch mà thành viên đó hoặc người có liên quan đến thành viên đó tham gia, kể cả trong trường hợp lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị trong giao dịch này chưa được xác định và cho dù đó là lợi ích vật chất hay phi vật chất. Các giao dịch nêu trên phải được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính cùng kỳ và công bố trong Báo cáo thường niên.

5. Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý hay người có liên quan với các đối tượng trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của công ty để tiết lộ cho người khác hay để tự mình tiến hành các giao dịch có liên quan.

6. Công ty quy định về đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá.
- Xây dựng hệ thống khen thưởng và kỷ luật
- Tổ chức bộ máy đánh giá, khen thưởng và kỷ luật.
- Tổ chức thực hiện.

Điều 24. Giao dịch với người có liên quan

1. Khi tiến hành giao dịch với những người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Nội dung hợp đồng phải rõ ràng,

cụ thể. Các điều khoản ký kết, bổ sung sửa đổi, thời hạn hiệu lực, giá cả cũng như căn cứ xác định giá cả của hợp đồng phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.

2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của công ty và gây tổn hại cho lợi ích của công ty thông qua việc độc quyền các kênh mua và bán, lũng đoạn giá cả.

3. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của công ty. Công ty không được cung cấp những đảm bảo về tài chính cho các cổ đông và những người có liên quan.

Điều 25. Đảm bảo quyền hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến công ty

1. Công ty phải tôn trọng quyền lợi hợp pháp của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến công ty.

2. Công ty cần hợp tác tích cực với những người có quyền lợi liên quan đến Công ty thông qua việc:

a. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho ngân hàng và chủ nợ để giúp họ đánh giá về tình hình hoạt động và tài chính của Công ty và đưa ra quyết định;

b. Khuyến khích họ đưa ra ý kiến về tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và các quyết định quan trọng liên quan tới lợi ích của họ thông qua liên hệ trực tiếp với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3. Công ty phải quan tâm tới các vấn đề về phúc lợi, bảo vệ môi trường, lợi ích chung của cộng đồng, và trách nhiệm xã hội của công ty.

Chương VI: Đào tạo về quản trị công ty

Điều 26. Đào tạo về quản trị công ty

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc điều hành, Phó giám đốc hoặc Phó tổng giám đốc Công ty cần tham gia các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

Chương VII: Công bố thông tin và minh bạch

Điều 27. Công bố thông tin thường xuyên

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Ngoài ra, Công ty phải công bố kịp thời và đầy đủ các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

2. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng và đồng thời. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho cổ đông và công chúng đầu tư.

Điều 28. Công bố thông tin về tình hình quản trị công ty

1. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị công ty trong các kỳ Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của công ty, tối thiểu phải bao gồm những thông tin sau:

- a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- b. Hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành;
- d. Hoạt động của các tiểu ban của Hội đồng quản trị;
- e. Những kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty;
- f. Thù lao và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc điều hành và thành viên Ban kiểm soát;
- g. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các giao dịch khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng nói trên;
- h. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành và Ban kiểm soát đã tham gia đào tạo về quản trị công ty;
- i. Những điểm chưa thực hiện theo quy định của Quy chế, nguyên nhân và giải pháp.

2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Điều 29. Công bố thông tin về các cổ đông lớn

1. Công ty phải tổ chức công bố thông tin định kỳ về từng cổ đông lớn gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a. Tên, năm sinh (cổ đông cá nhân);
- b. Địa chỉ liên lạc;
- c. Nghề nghiệp (cổ đông cá nhân), ngành nghề hoạt động (cổ đông tổ chức);
- d. Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu trong công ty;
- e. Tình hình biến động về sở hữu của các cổ đông lớn;
- f. Những thông tin có thể dẫn tới sự thay đổi lớn về cổ đông của công ty;
- g. Tình hình tăng, giảm cổ phiếu, và cầm cố, thế chấp cổ phiếu Công ty của các cổ đông lớn.

2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo định kỳ quý, năm và công bố thông tin về tình hình biến động cổ đông theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Điều 30. Tổ chức công bố thông tin

1. Công ty tổ chức công bố thông tin gồm một số nội dung chủ yếu sau:

a. Xây dựng ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;

b. Đồng thời bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin.

2. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin có thể là Thư ký Công ty hoặc một cán bộ quản lý kiêm nhiệm.

3. Cán bộ chuyên trách công bố thông tin phải là người:

- a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
- b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
- c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị công ty theo quy định;
- d. Chịu trách nhiệm về công bố các thông tin của công ty với công chúng đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Chương VIII: Chế độ báo cáo, giám sát và xử lý vi phạm

Điều 31. Báo cáo

Định kỳ hàng năm, Công ty phải có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về việc thực hiện quản trị công ty theo quy định của Quy chế với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Giám sát

Các công ty, các cá nhân và tổ chức liên quan và các cổ đông công ty phải chịu sự giám sát về quản trị công ty của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Công ty vi phạm hoặc không thực hiện quy định tại quy chế này mà không công bố thông tin và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại các Điều 27, Điều 28 và Điều 31 Quy chế này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán./.

Chương IX: Sửa đổi quy chế quản trị Công ty

Điều 34. Sửa đổi Quy chế quản trị Công ty

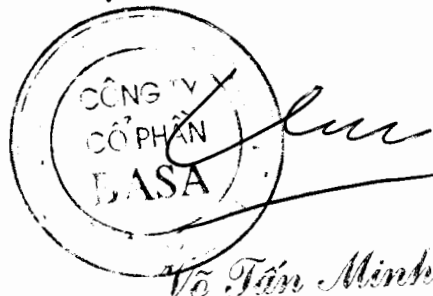
1. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Hội đồng Quản trị Công ty xem xét và quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương X: Ngày hiệu lực

Điều 35. Ngày hiệu lực

1. Quy chế này gồm X chương 35 điều, được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần BASA nhất trí thông qua ngày 08 tháng 05 năm 2008 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Quy chế này.
2. Quy chế này là duy nhất và chính thức của Công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế quản trị Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất $\frac{1}{2}$ tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY CỔ PHẦN BASA



The image shows a circular stamp with the text "CÔNG TY CỔ PHẦN BASA" inside. Overlaid on the stamp is a handwritten signature in black ink. Below the stamp, the name "Võ Tấn Minh" is written in a cursive script.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP CẦN THƠ
Phòng Đăng Ký Kinh Doanh
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN
số: 5702000195

Đăng ký lần đầu, ngày 13 tháng 6 năm 2002
Đăng ký cấp lại & thay đổi lần 2 ngày 26 tháng 3 năm 2007

1. Tên công ty: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI - BASA**

Tên viết tắt: Basa Co., Ltd

2. Địa chỉ: *ấp Thới Thạnh, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP Cần Thơ.*

Điện thoại: 071.854299 Fax: 071.649400 Email: basaco@hcm.vnn.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh: *Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản.*
Đại lý ký gởi hàng hóa.

4. Vốn điều lệ: 72.000.000.000 đồng (Tài sản: 35.757.038.934 đồng)

5. Danh sách thành viên góp vốn:

Số TT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Giá trị góp vốn (triệu đ)	Phần vốn góp (%)
1	Võ Tấn Minh	108, đường 3/2, TP Cần Thơ	71.520	99.33
2	Võ Đình Duy	76, Độc Lập, P.3, TX Trà Vinh	480	0.67

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc*

Họ và tên: Võ Tấn Minh

(Nam)

Sinh ngày: 15/10/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

CMND số: 361093547

Ngày cấp: 17/01/2005

Nơi cấp: CA Cần Thơ.

Nơi ĐK hộ khẩu thường trú: 108, đường 3/2, P. Xuân Khánh, TP Cần Thơ.

Chỗ ở hiện tại: 108, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Chữ ký:

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1 TP. CẦN THƠ

CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY

DÙNG BẢN CHÍNH

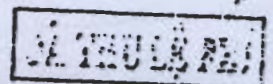
Số 65 Quyển 4
Ngày 6 tháng 4 năm 2007

CÔNG CHỨNG VIỆN

Trưởng Phòng *nl*



Trần Thanh Phương



Đàm Thị Kiều Trang

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TP CẦN THƠ
Phòng Đăng Ký Kinh Doanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
số: 5703000292

Đăng ký lần đầu, ngày 16 tháng 4 năm 2007

(Chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại BaSa)

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

Tên nước ngoài : BASA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BASACO

2. Trụ sở chính: ấp Thới Thạnh, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 071.854299 — 649300

Fax : 071.649400

Email : basaco@hcm.vnn.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh : Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

4. Vốn điều lệ: 96.000.000.000 đồng ÷ 9.600.000 cổ phần

Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng

Cổ phần chào bán : 4.704.000 CP

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần phổ thông	Giá trị (Tr.đ)	Tỉ lệ góp vốn (%)	Số CMND
1	Võ Tấn Minh	108, đường 3/2, TP Cần Thơ	3.072.000	30.720	32	361093547
2	Võ Đình Duy	76, Độc Lập, P.3, TX Trà Vinh	456.000	4.560	4,75	334171647
3	Nguyễn Sang Ba	655, Ba Đình, P.9, Q.8, TP HCM	456.000	4.560	4,75	021074305
4	Thái Hồng Phước	87/4, Trần Phú, P.4, Q.5, TP HCM	456.000	4.560	4,75	022343898
5	Phan Cảnh Tuyền Lâm	29/11, Nguyễn Trãi, TP Cần Thơ	456.000	4.560	4,75	361238796

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh : Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên: Võ Tấn Minh

Sinh ngày: 15/10/1960

Dân tộc: Kinh

(Nam)

CMND số: 361093547

Ngày cấp: 22/3/2007

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi ĐK hộ khẩu thường trú: 108, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

Nơi cấp: CA Cần Thơ.

Chỗ ở hiện tại: 108, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.

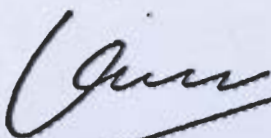
Chữ ký:

DUNG BAN CHÍNH

Số 83 Quyển 1

Ngày 7 tháng 5 năm 2007

Trưởng Phòng





Trần Thanh Phương

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
số: 5703000292

Đăng ký lần đầu, ngày 16 tháng 4 năm 2007
Đăng ký thay đổi và cấp lại lần 1 ngày 27 tháng 12 năm 2007

(Chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại BaSa)

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN BASA**

Tên nước ngoài: BASA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BASACO

2. Trụ sở chính: *áp Thới Thạnh, xã Thới Thuận, huyện Thới Nốt, TP Cần Thơ.*

Điện thoại: 071.854299 — 649300

Fax: 071.649400

Email: basaco@hcm.vnn.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh: *Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.*

4. Vốn điều lệ: 96.000.000.000 đồng # 9.600.000 cổ phần

Mệnh giá một cổ phần: 10.000 đồng

Cổ phần chào bán: 4.704.000 CP

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

Số TT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần phổ thông	Giá trị (Tr.đ)	Tỉ lệ góp vốn (%)	Số CMND
1	Võ Tấn Minh	108, đường 3/2, TP Cần Thơ	3.498.000	34.980	36,44	361093547
2	Võ Đình Duy	76, Độc Lập, P.3, TX Trà Vinh	456.000	4.560	4,75	334171647
3	Nguyễn Sang Ba	655, Ba Đình, P.9, Q.8, TP HCM	456.000	4.560	4,75	021074305
4	Thái Hồng Phước	87/4, Trần Phú, P.4, Q.5, TP HCM	456.000	4.560	4,75	022343898
5	Phan Cảnh Tuyền Lâm	29/11, Nguyễn Trãi, TP Cần Thơ	30.000	300	0,31	361238796

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị*

Họ và tên: *Võ Tấn Minh (Nam)*

Sinh ngày: *15/10/1960*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

CMND số: *361093547*

Ngày cấp: *22/3/2007*

Nơi cấp: *CA Cần Thơ.*

Nơi ĐK hộ khẩu thường trú: *108, đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.*

Chỗ ở hiện tại: *108, đường 3/2, P.Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ.*

Chữ ký:

CHỨNG THỰC SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực *113* Quyển số: *UBND/CC-SCT/SGD*

Ngày *21* tháng *05* năm 200 *X*

TM.UBND PHƯỜNG XUÂN KHÁNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hải Nhung



Trưởng Phòng

Nguyễn Thanh Phương

ĐIỀU LỆ CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
Điều 1. Định nghĩa	5
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	6
Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty	6
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động	7
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP	7
Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	7
Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu	8
Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác	9
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	9
Điều 9. Thu hồi cổ phần	9
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT	10
Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý	10
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	10
Điều 11. Quyền của cổ đông	10
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	11
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông	12
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	13
Điều 15. Các đại diện được ủy quyền	14
Điều 16. Thay đổi các quyền	15
Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	19

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	21
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	21
Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	21
Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	23
Điều 26. Chủ tịch, <i>Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị</i>	25
Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị.....	25
VIII. TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY.....	29
Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý	29
Điều 29. Cán bộ quản lý.....	29
Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành	29
Điều 31. Thư ký Công ty.....	31
IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ.....	31
Điều 32. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý.....	31
Điều 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	32
Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	33
X. BAN KIỂM SOÁT.....	33
Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát	33
Điều 36. Ban kiểm soát	35
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	36
Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	36
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN.....	36
Điều 38. Công nhân viên và công đoàn.....	36
XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	36
Điều 39. Cổ tức.....	36
Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	37
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	38
Điều 41. Tài khoản ngân hàng.....	38
Điều 42. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	38
Điều 43. Năm tài khóa.....	38

Điều 44. Hệ thống kế toán.....	38
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	38
Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý	38
Điều 46. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	39
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	39
Điều 47. Kiểm toán.....	39
XVII. CON DẤU.....	40
Điều 48. Con dấu	40
XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	40
Điều 49. Chấm dứt hoạt động.....	40
Điều 50. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông.....	40
Điều 51. Gia hạn hoạt động.....	41
Điều 52. Thanh lý.....	41
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....	41
Điều 53. Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	41
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	42
Điều 54. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	42
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	42
Điều 55. Ngày hiệu lực.....	42
Điều 56. Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.	43

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông của **Công ty Cổ phần BASA** thông qua theo nghị quyết hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông tổ chức chính thức vào ngày ... tháng ... năm 2008.

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:
 - a. "Vốn điều lệ" là vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.
 - b. "Luật Doanh nghiệp" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2005.
 - c. "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - d. "Cán bộ quản lý" là Giám đốc điều hành, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.
 - e. "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp.
 - f. "Thời hạn hoạt động" là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết.
 - g. "Việt Nam" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này;
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty
 - Tên tiếng Việt : **CÔNG TY CỔ PHẦN BASA**
 - Tên tiếng Anh : **BASA JOINT STOCK COMPANY**

- Tên viết tắt : BASACO
- 2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
- 3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
 - Địa chỉ : Quốc lộ 91, Ấp Thới Thạnh, Xã Thới Thuận, Huyện Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ.
 - Điện thoại : (84– 0710) 854299
 - Fax : (84– 0710) 649400
 - Mail : basaco@hcm.vn.vn
 - Website : www.basaco.com.vn
 - Logo : 
- 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo pháp luật của Công ty.
- 5. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.
- 6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 49.2 và Điều 50 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 51 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là 50 năm.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty

- 1. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:
 - Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản.
 - Đại lý ký gửi hàng hóa.
 - Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị Công ty sẽ quyết định việc thu hẹp hoặc mở rộng các ngành nghề kinh doanh của Công ty phù hợp với quy định của Điều lệ này và pháp luật liên quan.
- 2. Mục tiêu hoạt động của Công ty là hoạt động trong các ngành nghề phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định của pháp luật nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh, đem lại lợi ích tối ưu cho các cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước thông qua các loại thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời đem lại việc làm, tạo thu nhập cho người lao động.

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo quy định của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP**Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập**

1. Tất cả cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11.
2. Vốn Điều lệ của Công ty là số vốn được ghi nhận tại Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty. Mệnh giá của cổ phần là 10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phần. Tổng số cổ phần của Công ty bằng với Vốn Điều lệ của Công ty chia cho mệnh giá của cổ phần.
3. Công ty có thể tăng vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu hai mươi ngày làm việc) để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.
6. Công ty có thể mua cổ phần do chính công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này và Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn liên quan.
7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 6. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 7 của Điều 6. Trường hợp, Công ty không áp dụng hình thức chứng chỉ thì có thể áp dụng bút toán ghi sổ, theo đó các cổ đông sẽ được cấp sổ chứng nhận sở hữu cổ phần theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng chỉ cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho công ty chi phí in chứng chỉ cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ sẽ bị hủy bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.

5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh đó có thể yêu cầu được cấp chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ và công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ này bị mất cắp hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.

7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng. Hội đồng quản trị có thể ban hành các quy định về chứng chỉ và chuyển nhượng cổ phần theo các quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Điều 7. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

Điều 9. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Khoản 4, 5 và 6 và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.

4. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ (không quá 10%/năm) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng cổ đông;
- b. Hội đồng quản trị;
- c. Giám đốc điều hành;
- d. Ban kiểm soát.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.

2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

- a. Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;
- d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu; được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty; được quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác trong trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông;
- e. Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- g. Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
- h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 90.1 của Luật Doanh nghiệp;
- i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ **tối thiểu từ 5%** tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:

- a. Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 24.3 và Điều 35.2;
- b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông;
- c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.
- d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
- e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định; Thanh toán tiền mua Cổ phần theo số lượng cổ phần đã đăng ký mua theo đúng thủ tục quy định; không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.
3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;
4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
5. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b. Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc nửa năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa;
- c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;
- d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
- e. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cán bộ quản lý cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 119 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;
- f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Khoản 3c Điều 13 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Khoản 3d và 3e Điều 13.

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 5 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4b Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Khoản 3d Điều 13 có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 97 Luật Doanh nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

d. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
 - a. Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
 - b. Báo cáo của Ban kiểm soát;
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị;
 - d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:
 - a. Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
 - b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;
 - d. Lựa chọn công ty kiểm toán;
 - e. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành;
 - f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;
 - g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
 - h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần, và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba năm đầu tiên kể từ Ngày thành lập;
 - i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
 - l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

- m. Công ty mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành;
 - n. Việc Giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 120.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a. Các hợp đồng quy định tại Điều 14.2 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b. Việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Các đại diện được ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
- Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
- c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông (trong các trường hợp quy định tại Điều 14.2 liên quan đến vốn cổ phần của Công ty được chia thành các loại cổ phần khác nhau) về việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

2. Việc tổ chức một cuộc họp như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18 và Điều 20.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điều 13.4b hoặc Điều 13.4c.

2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

- a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội trong vòng ba mươi ngày trước ngày bắt đầu tiến hành Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp, và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;
- b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

c. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.

3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Đối với các cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, trên website của công ty, 01 tờ báo trung ương hoặc 01 tờ báo địa phương nơi công ty đóng trụ sở chính. Đối với các cổ đông chưa thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tận tay hoặc gửi qua bưu điện bằng phương thức bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi trước ít nhất mười lăm ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Trường hợp Công ty có website, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 11.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 của Điều 17 trong các trường hợp sau:

- a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ **tối thiểu từ 5%** cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;
- c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.

6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai, và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Theo đề nghị Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17.3 của Điều lệ này.

Điều 19. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu không quá ba người.
3. Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Đại hội đồng cổ đông sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc là người được Đại hội đồng cổ đông bầu ra sẽ chủ trì. Trường hợp không ai trong số họ có thể chủ trì đại hội, thành viên Hội đồng quản trị chức vụ cao nhất có mặt sẽ tổ chức họp để bầu ra Chủ tọa của Đại hội đồng cổ đông, Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch, Phó Chủ tịch hoặc Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu ra đề cử một thư ký để lập

biên bản đại hội. Trường hợp bầu Chủ tọa, tên Chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho Chủ tọa phải được công bố.

5. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

6. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng (a) các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, (b) hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (c) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 19, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

8. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.

9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.

10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:

- a. Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.

Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

a. Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);

b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Hàng năm Công ty phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông ít nhất một lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 của Điều 20, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

- a. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- b. Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty
- c. Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành.

2. Các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, sáp nhập, tái tổ chức và giải thể Công ty, giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua do công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất sẽ chỉ được thông qua khi có từ 75% trở lên tổng số phiếu bầu các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Các quyết định đã được thông qua;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông và gửi cho tất cả các cổ đông trong vòng 15 ngày khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký, và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và tại Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;
2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Việc bầu (bãi miễn hoặc xem xét việc từ chức) chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị do các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo phương thức trực tiếp bỏ phiếu kín trên nguyên tắc đa số phiếu.

2. Tiêu chuẩn ứng cử viên Hội đồng quản trị:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự, có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt và am hiểu luật pháp và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b. Là cổ đông sáng lập hoặc người khác có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành nghề chủ yếu của Công ty hoặc người khác được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

3. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử

5. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

8. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

Điều 25. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
 - b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý công ty theo đề nghị của Giám đốc điều hành và quyết định mức lương của họ;
 - d. Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
 - e. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
 - f. Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - g. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - h. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
 - i. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý hoặc người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);
 - j. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - k. Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
- a. Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - b. Thành lập các công ty con của Công ty;

c. Trong phạm vi quy định tại Điều 108.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);

d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

e. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

f. Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

g. Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;

h. Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

i. Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;

j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k. Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.

6. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

7. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.

8. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và số tiền thù lao cho từng thành viên phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Công ty.

9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương,

hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm chức Giám đốc điều hành của Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;

4. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười ngày.

Điều 27. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy ngày trước ngày họp dự kiến. Chủ tịch có thể triệu tập họp bất kỳ khi nào thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp một lần.

3. Các cuộc họp bất thường.

Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a. Giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm cán bộ quản lý;
- b. Hai thành viên Hội đồng quản trị;
- c. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- d. Đa số thành viên Ban kiểm soát.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 27 phải được tiến hành trong thời hạn mười lăm ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 27 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp.

Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện thay thế.

9. Biểu quyết.

a. Trừ quy định tại Khoản 9b Điều 27, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;

b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c. Theo quy định tại Khoản 9d Điều 27, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 33.4a và Điều 33.4b của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

10. Công khai lợi ích.

Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Việc bỏ phiếu của người vắng mặt.

Thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt có thể biểu quyết về nghị quyết của Hội đồng bằng văn bản. Những phiếu bằng văn bản này phải được chuyển tới Chủ tịch Hội đồng quản trị trước thời gian dự kiến họp 01 tiếng đồng hồ.

12. Biểu quyết đa số.

Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định.

13. Hợp trên điện thoại hoặc các hình thức khác.

Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

14. Nghị quyết bằng văn bản.

Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:

Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;

Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

15. Biên bản họp Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

16. Những người được mời họp dự thỉnh.

Giám đốc điều hành, những cán bộ quản lý khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng quản trị.

17. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

18. Giá trị pháp lý của hành động.

Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

VIII. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY

Điều 28. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một Giám đốc điều hành hoặc một số Phó Giám đốc điều hành và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Giám đốc điều hành và các Giám đốc điều hành có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, và được Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc bãi miễn bằng một nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.

Điều 29. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Giám đốc điều hành và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý công ty do Hội đồng quản trị đề xuất tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Giám đốc điều hành sẽ do Hội đồng quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Giám đốc điều hành.

Điều 30. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc điều hành

1. Bổ nhiệm.

Hội đồng quản trị sẽ bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Giám đốc điều hành và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều

khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc điều hành phải được báo cáo trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ.

Theo Điều 26 của Điều lệ này, Giám đốc điều hành có thể không phải là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là 05 năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác (nhưng không được quá 05 năm) và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản. .

3. Quyền hạn và nhiệm vụ.

Giám đốc điều hành có những quyền hạn và trách nhiệm sau:

a. Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b. Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c. Kiến nghị số lượng và các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

d. Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

e. Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính 05 năm.

f. Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;

g. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo

hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình đề Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

i. Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Giám đốc điều hành và pháp luật.

4. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông.

Giám đốc điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.

5. Bãi nhiệm.

Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Giám đốc điều hành khi có từ hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của Giám đốc điều hành) và bổ nhiệm một Giám đốc điều hành mới thay thế. Giám đốc điều hành bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

Điều 31. Thư ký Công ty

Hội đồng quản trị sẽ chỉ định một (hoặc nhiều) người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:

- a. Tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- b. Làm biên bản các cuộc họp;
- c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Thư ký công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

IX. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ

Điều 32. Trách nhiệm cần trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên

các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 33. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, Thư ký Công ty, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của công ty hoặc công ty con của công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 34. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại.

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường.

Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) ủy quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

X. BAN KIỂM SOÁT

Điều 35. Thành viên Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

2. Tiêu chuẩn thành viên Ban kiểm soát:

a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật này;

b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.

c. Không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

3. Cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

4. Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a. Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;

b. Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;

c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần, có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

f. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 36. Ban kiểm soát

1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;
- b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của công ty nếu thấy cần thiết;
- d. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý trước khi đệ trình Hội đồng quản trị;
- e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý công ty;
- g. Xem xét báo cáo của công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và
- h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Thư ký Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là hai người.

4. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 37. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong Điều 24.3 và Điều 35.2 của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí. Trường hợp công ty có website riêng, Điều lệ này phải được công bố trên website đó.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 38. Công nhân viên và công đoàn

Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 39. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.

3. Công ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Công ty thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

Điều 40. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 41. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại một ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 42. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Hàng năm, Công ty sẽ phải trích từ lợi nhuận sau thuế của mình một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Điều 43. Năm tài khóa

Năm tài khóa của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy phép kinh doanh đối với những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện) và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (giấy phép kinh doanh) đó.

Điều 44. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 45. Báo cáo hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 47 của Điều lệ này, và trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm còn phải bao gồm bản cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Công ty phải lập các báo cáo sáu tháng và hàng quý theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

4. Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Trường hợp công ty có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của công ty phải được công bố trên website đó.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 46. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 47. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho các công ty niêm yết, tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

XVII. CON DẤU

Điều 48. Con dấu

1. Hội đồng quản trị sẽ quyết định thông qua con dấu chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.
2. Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 49. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;
 - b. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - d. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 50. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông

Trừ khi Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

1. Các thành viên Hội đồng quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng quản trị hoạt động.
2. Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng quản trị.
3. Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông.

Điều 51. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 52. Thanh lý

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 (ba) thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ**Điều 53. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty; hoặc
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành hay cán bộ quản lý cao cấp

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban Kiểm soát chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 54. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 55. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 57 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần BASA nhất trí thông qua ngày ... tháng ... năm ... tại Công ty cổ phần BASA và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- a. 01 bản nộp tại Phòng công chứng Nhà nước của địa phương;
- b. 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của ủy ban nhân dân Tỉnh, Thành phố;
- c. 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty;

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty;

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Điều 56. Chữ ký của các cổ đông sáng lập hoặc của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LASA
VŨ TẤN MINH

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI BA SA

(hiện nay đã chuyển thành Công Ty Cổ Phần Ba Sa)

Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Công ty

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702000195 cấp ngày 13/06/2002; Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2004 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại địa chỉ số xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 19.229.217.715 VND (Năm 2005 lợi nhuận sau thuế là 116.907.646 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 17.266.949.085 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là (1.218.111.481) VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông : Võ Tấn Minh	Chủ tịch HĐQT
Bà : Lý Ngọc Sương	Thành viên
Ông : Võ Đình Duy	Thành viên
Bà : Võ Thị Như Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông : Võ Tấn Minh	Giám đốc
Ông : Phan Cảnh Tuyền Lâm	Phó Giám đốc

Sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc và những người có liên quan:

Tên	Chức danh	Số vốn góp theo vốn điều lệ đăng ký	Số vốn thực góp đến 31/12/2006	Tỷ lệ % trên tổng vốn điều lệ
Võ Tấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.920.000.000	35.762.961.066	80,00%
Lý Ngọc Sương	Thành viên	320.000.000	320.000.000	13,33%
Võ Đình Duy	Thành viên	80.000.000	80.000.000	3,33%
Võ Thị Như Ngọc	Thành viên	80.000.000	80.000.000	3,33%
TỔNG CỘNG		2.400.000.000	36.242.961.066	100,00%

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2007

Thay mặt Hội đồng thành viên



Võ Tấn Minh

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2007

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Võ Tấn Minh

Số: 167/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2006
của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa*

Kính gửi:

- Hội đồng thành viên Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được lập ngày 29/01/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 7 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2007

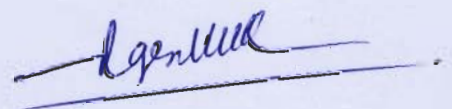
**Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Kiểm toán viên



Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		57.629.040.819	29.559.357.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.061.268.458	359.657.755
1. Tiền	111		12.061.268.458	359.657.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		28.481.878.204	14.268.350.697
1. Phải thu khách hàng	131		22.887.188.442	14.172.061.339
2. Trả trước cho người bán	132		4.680.002.762	95.412.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	914.687.000	877.324
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	11.265.277.947	14.103.404.904
1. Hàng tồn kho	141		11.265.277.947	14.103.404.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.820.616.210	827.944.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		398.976.494	356.624.450
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.421.639.716	471.320.055
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		45.072.605.980	38.210.460.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		42.435.136.843	35.376.191.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	38.589.358.085	21.885.684.916
- Nguyên giá	222		42.503.564.791	23.039.482.570
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.914.206.706)	(1.153.797.654)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5	3.845.778.758	13.490.506.888
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.637.469.137	2.834.268.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	2.637.469.137	2.834.268.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		102.701.646.799	67.769.818.540

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

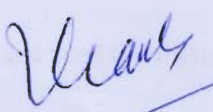
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		48.932.648.374	32.744.968.955
I. Nợ ngắn hạn	310		46.154.291.273	28.790.535.955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	32.936.035.000	18.870.000.000
2. Phải trả người bán	312		9.318.660.095	8.182.257.422
3. Người mua trả tiền trước	313		2.861.859.058	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7	4.716.092	6.368.953
5. Phải trả công nhân viên	315		860.920.857	469.699.528
6. Chi phí phải trả	316	8	83.021.035	12.080.360
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	89.079.136	1.250.129.692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.778.357.101	3.954.433.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	11	2.738.425.000	3.954.433.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		39.932.101	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	12	53.768.998.425	35.024.849.585
I. Vốn chủ sở hữu	410		53.509.910.151	35.024.849.585
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.242.961.066	36.242.961.066
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17.266.949.085	(1.218.111.481)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		259.088.274	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		259.088.274	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.701.646.799	67.769.818.540

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Trong đó:			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
- Vật tư, hàng hoá, tài sản (loại khỏi GTDN)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		359.227,05	1.160,36
- EUR		350,57	326,65
- AUD		139,17	139,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu


Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng


Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.1	302.680.514.702	95.304.148.046
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.077.139.229	346.348.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.603.375.473	94.957.799.546
4. Giá vốn hàng bán	14	245.804.230.808	84.734.937.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.799.144.665	10.222.861.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13.2	346.176.747	61.677.280
7. Chi phí tài chính	17	2.963.642.234	1.414.240.834
+ Trong đó: chi phí lãi vay		2.892.834.724	1.396.674.130
8. Chi phí bán hàng	15	29.485.617.166	6.110.533.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	4.823.707.243	2.665.163.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.872.354.769	94.601.758
11. Thu nhập khác	13.3	1.364.362.946	311.796.187
12. Chi phí khác		7.500.000	289.490.299
13. Lợi nhuận khác		1.356.862.946	22.305.888
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.229.217.715	116.907.646
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.229.217.715	116.907.646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Vô Tấn Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		19.229.217.715	116.907.646
2. Điều chỉnh cho các khoản		2.749.158.309	884.911.649
- Khấu hao tài sản cố định		2.760.409.052	889.386.848
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.250.743)	(4.475.199)
- Chi phí lãi vay		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(12.833.620.098)	(3.207.456.852)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.206.199.212)	(4.363.832.973)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.838.126.957	(2.663.875.366)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3.337.652.419	5.732.485.987
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		196.799.738	(1.943.422.100)
- Tiền lãi vay đã trả		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	31.187.600
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.144.755.926	(2.205.637.557)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.819.354.091)	(11.727.878.665)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(473.818.132)	4.475.199
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.293.172.223)	(11.723.403.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.537.458
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		202.500.648.898	63.684.362.909
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(189.650.621.898)	(52.850.529.909)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.850.027.000	10.884.370.458
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.701.610.703	(3.044.670.565)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		359.657.755	3.404.328.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.061.268.458	359.657.755

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702000195 cấp ngày 13/06/2002; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08/11/2004 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại địa chỉ số xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí mua bảo hiểm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Tiền mặt	53.342.201	309.898.732
Tiền gửi ngân hàng	12.007.926.257	49.759.023
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>6.219.319.176</i>	<i>23.562.244</i>
Ngân hàng Công Thương - CN Cần Thơ	2.705.404.660	9.067.124
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ	3.485.736.691	14.495.120
Ngân hàng HSBC	18.289.774	-
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	9.888.051	-
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>5.788.607.081</i>	<i>26.196.779</i>
+ <i>USD</i>	<i>5.780.322.455</i>	<i>18.460.165</i>
Ngân hàng Công Thương - CN Cần Thơ (# 559,41)	9.001.461	5.152.764
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 407,80)	6.561.910	7.420.753
Ngân hàng HSBC (# 308.939,84)	4.971.150.965	5.886.648
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (# 49.320,00)	793.608.119	
+ <i>EUR</i>	<i>6.651.466</i>	<i>6.103.454</i>
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 350,57)	6.651.466	6.103.454
+ <i>AUD</i>	<i>1.633.160</i>	<i>1.633.160</i>
Ngân hàng Á Châu - CN Cần Thơ (# 139,17)	1.633.160	1.633.160

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2006 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2006 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng, tỷ giá cuối kỳ của USD: 16.091, của EUR: 18.973 và của AUD: 11.735.

Tổng cộng	12.061.268.458	359.657.755
------------------	-----------------------	--------------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	914.687.000	877.324

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Tổng cộng

914.687.000

877.324

Ghi chú:

Chi tiết số dư tài khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2006:

+ Thu Bộ Thương Mại thường hạn ngạch xuất khẩu

889.187.000

+ Khác

25.500.000

3. Hàng tồn kho

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	180.333.475	742.289.139
- Công cụ, dụng cụ	1.381.967.924	1.146.312.597
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	9.702.976.548	12.214.803.168
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Tổng cộng	11.265.277.947	14.103.404.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	126.386.364	20.434.390.899	929.575.952	1.219.431.681	329.697.674	23.039.482.570
2. Số tăng trong năm	13.030.721.209	5.445.480.294	621.558.016	366.322.702	-	19.464.082.221
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	13.030.721.209	5.445.480.294	621.558.016	366.322.702		19.464.082.221
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	13.157.107.573	25.879.871.193	1.551.133.968	1.585.754.383	329.697.674	42.503.564.791
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.322.092	890.035.803	117.626.610	132.135.673	10.677.476	1.153.797.654
2. Khấu hao trong năm	518.025.012	1.888.683.423	157.864.896	154.732.270	41.103.451	2.760.409.052
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	521.347.104	2.778.719.226	275.491.506	286.867.943	51.780.927	3.914.206.706
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	123.064.272	19.544.355.096	811.949.342	1.087.296.008	319.020.198	21.885.684.916
2. Tại ngày cuối năm	12.635.760.469	23.101.151.967	1.275.642.462	1.298.886.440	277.916.747	38.589.358.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí XD CB dở dang	3.845.778.758	13.490.506.888
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Xây dựng cơ bản - Bé Năm		12.307.238.339
+ Nhà tập thể		675.004.996
+ Nhà xưởng		368.196.020
+ Văn phòng		129.291.072
+ Hệ thống lạnh trung tâm		(80.206)
+ Đường dây trung áp 3 pha		7.050.000
+ Máy sấy thùng quay		3.666.667
+ Máy làm lạnh nước hiệu Omega		140.000
+ Nhà máy Ba Sa 2	3.602.820.592	
+ Máy trộn thức ăn cá	135.114.835	
+ Máy ép thức ăn cá	66.600.000	
+ Máy chích cá tự làm	26.407.500	
+ Hệ thống xử lý nước thải	10.000.000	
+ Lò hơi	3.070.524	
+ Cụm máy nén Bitzer Rack	1.765.307	
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	3.845.778.758	13.490.506.888

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2.637.469.137	2.834.268.875
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	2.637.469.137	2.834.268.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
7.1. Thuế phải nộp nhà nước	4.716.092	6.368.953
- Thuế GTGT	4.976	4.976
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	4.711.116	6.363.977
+ Thuế thu nhập cá nhân	4.711.116	6.363.977
7.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	4.716.092	6.368.953

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Chi phí phải trả

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Chi phí gia công phải trả	-	12.080.360
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	83.021.035	-
Tổng cộng	83.021.035	12.080.360

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH	66.829.936	12.975.586
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải nộp khác	22.249.200	1.237.154.106
Tổng cộng	89.079.136	1.250.129.692

Ghi chú:

Chi tiết số dư các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2006 là:

+ Lê Văn Vũ	20.000.000
+ Khác	2.249.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Vay ngắn hạn	32.936.035.000	18.870.000.000
- Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	32.936.035.000	18.870.000.000

Các khoản vay ngắn hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
06.43.012 Ngày 27/06/2006	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	0,9%/tháng	12 tháng	20.000.000.000	15.036.035.000	15.036.035.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 33.284.213.000
07.050506TDK Ngày 05/05/2006	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Cần Thơ	theo từng kế ước nhận nợ	12 tháng	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 17.894.748.950
Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 038132	Ngân hàng HSBC - Chi nhánh TP. HCM	theo mức USD SIBOR	90 ngày	8.000.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000	Bảo đảm bằng tín chấp
	Cộng			43.000.000.000	32.936.035.000	32.936.035.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

						<i>31/12/2006</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2006</i> <i>VND</i>
11.1. Vay dài hạn						2.738.425.000	3.954.433.000
- Vay ngân hàng						2.738.425.000	3.954.433.000
- Vay đối tượng khác							
- Trái phiếu phát hành							
11.2. Nợ dài hạn						-	-
- Thuê tài chính							
- Nợ dài hạn khác							
Tổng cộng						2.738.425.000	3.954.433.000
Các khoản vay dài hạn							
Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
04.08.0041 Ngày 21/07/2004	Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	0,85%/tháng	48 tháng	2.990.600.000	1.384.600.000	876.000.000	Thế chấp tổng tài sản trị giá 4.822.697.855
234.161105TDH Ngày 16/11/2005	Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Cần Thơ	0,93%/tháng	60 tháng	370.000.000	289.825.000	74.000.000	Bảo đảm tổng tài sản trị giá 24.260.489.450
246.241105TDH Ngày 19/12/2005	Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Cần Thơ	0,93%/tháng	60 tháng	1.330.000.000	1.064.000.000	266.000.000	Bảo đảm tổng tài sản trị giá 25.318.489.450
	Cộng			4.690.600.000	2.738.425.000	1.216.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	36.242.961.066						(1.218.111.481)
- Tăng trong năm nay	-	-		-	-	-	19.229.217.715
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							19.229.217.715
- Trích từ lợi nhuận năm trước							
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế							
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	744.157.149
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-		-	-	-	400.000.000
. Quỹ Đầu tư phát triển							-
. Quỹ Dự phòng tài chính							-
. Quỹ khen thưởng phúc lợi							400.000.000
. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm							
- Chi khác							344.157.149
- Số dư cuối năm nay	36.242.961.066	-	-	-	-	-	17.266.949.085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

12.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.242.961.066	36.242.961.066
+ Vốn góp đầu năm	36.242.961.066	36.242.961.066
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	36.242.961.066	36.242.961.066
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

12.3. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

12.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

12.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

12.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

12.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

13. Doanh thu

Chỉ tiêu	2006 VND	2005 VND
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	302.680.514.702	95.304.148.046
+ Doanh thu bán hàng hóa	302.680.514.702	95.304.148.046
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.077.139.229	346.348.500
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	1.249.645.529	346.348.500
+ Hàng bán bị trả lại	827.493.700	
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	300.603.375.473	94.957.799.546
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	300.603.375.473	95.304.148.046
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	346.176.747	61.677.280
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.250.743	4.475.199
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264.342.980	57.202.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.583.024	-
13.3. Thu nhập khác	1.364.362.946	311.796.187
- Thương kinh ngạch xuất khẩu	979.187.000	-
- Khách hàng trả trước tiền mua cá nhưng không nhận hàng	384.587.711	-
- Thu bán phế liệu	-	289.490.299
- Thu nhập khác	588.235	22.305.888

14. Giá vốn hàng bán

	2006 VND	2005 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	245.804.230.808	84.734.937.752
Tổng cộng	245.804.230.808	84.734.937.752

15. Chi phí bán hàng

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	-
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	6.768.583	172.381
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	40.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.722.931.347	5.988.491.635
- Chi phí bằng tiền khác	755.917.237	121.829.115
Tổng cộng	29.485.617.167	6.110.533.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	881.557.674	551.189.328
- Chi phí vật liệu quản lý	314.977.107	131.298.798
- Chi phí đồ dùng văn phòng	216.235.411	109.053.828
- Chi phí khấu hao TSCĐ	217.992.465	129.371.162
- Thuế, phí, lệ phí	44.825.635	85.922.180
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.345.688.085	1.325.219.989
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	802.430.866	333.108.066
Tổng cộng	4.823.707.243	2.665.163.351

17. Chi phí tài chính

	2006 VND	2005 VND
- Chi phí hoạt động tài chính	-	-
- Chi phí lãi vay	2.892.834.724	1.396.674.130
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.807.510	17.566.704
Tổng cộng	2.963.642.234	1.414.240.834

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty Cổ Phần Kiểm Toán Và Tư Vấn Tài Chính Kế Toán kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2007

Người lập biểu

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Giám đốc



Võ Tấn Minh

AASCS

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 14 tháng 02 năm 2008



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho 2 giai đoạn

Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007)

Và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
E-mail: aascs@vnn.vn

Tel: (84.8) 8205944 - 8205947

Fax: (84.8) 8205942
Website: www.aascs.com.vn

Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN:	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty

Công Ty Cổ Phần Ba Sa là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị thống nhất lấy ngày 01/04/2007 là ngày bắt đầu hoạt động của Công Ty Cổ Phần Ba Sa.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96.000.000.000 VND.

Vốn góp cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2007 là: 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 2 giai đoạn đến ngày 31/12/2007 là: 10.074.828.202 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối cho 2 giai đoạn đến thời điểm 31/12/2007 là: 7.598.652.126 VND.

Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

+ Ông : Võ Tấn Minh	Chủ tịch HĐQT
+ Ông : Võ Đình Duy	Ủy viên HĐQT
+ Ông : Nguyễn Sang Ba	Ủy viên HĐQT
+ Ông : Thái Hồng Phước	Ủy viên HĐQT
+ Ông : Nguyễn Việt Cường	Ủy viên HĐQT

Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

+ Ông : Võ Tấn Minh	Giám đốc
+ Bà : Nguyễn Thị Hồng Loan	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

+ Bà : Đặng Thị Tuyết Anh	Trưởng ban kiểm soát
+ Bà : Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên
+ Bà : Hà Thị Nhung	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán phù hợp được tuân thủ ; Không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính này;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp 2 giai đoạn: Công ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007) đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh

Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2007 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

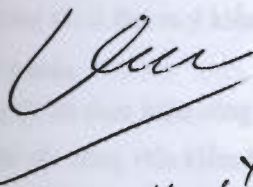
Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007).

Tp. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2008

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2008

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Võ Tấn Minh

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Võ Tấn Minh

0689-C
G TY
M HỮU H
AN TÀI CH
KIỂM TOÁN
NAM
O CHIN

Y
TU HAN
AI CHINH
TOÁN
M
CHI MINH



Số...36.... BCKT/TC

Ngày 1 tháng 1 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn
Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007)
Và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Kính gửi : - Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007) được lập ngày 12 tháng 01 năm 2008 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2007 kết thúc tại ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 07 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban lãnh đạo công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban lãnh đạo công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp cho hai giai đoạn đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007) tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính năm 2007, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Kiểm toán viên

[Signature]

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số 0424/ KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2007	01/01/2007
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		94.918.619.792	57.629.040.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.461.202.032	12.061.268.458
1. Tiền	111		2.461.202.032	12.061.268.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	28.000.166.912	28.481.878.204
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	21.385.351.942	22.887.188.442
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	6.572.429.970	4.680.002.762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3	42.385.000	914.687.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	62.463.092.928	11.265.277.947
1. Hàng tồn kho	141		62.463.092.928	11.265.277.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.994.157.920	5.820.616.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.228.083.463	398.976.494
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4	766.074.457	5.421.639.716
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		119.171.793.139	45.072.605.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2007	01/01/2007
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220	5	107.658.227.296	42.435.136.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	44.404.835.180	38.589.358.085
- Nguyên giá	222		52.202.591.911	42.503.564.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.797.756.731)	(3.914.206.706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.2	35.355.684.129	-
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(339.515.871)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		27.897.707.987	3.845.778.758
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.513.565.843	2.637.469.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6	11.513.565.843	2.637.469.137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			214.090.412.931	102.701.646.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

			Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		110.476.411.831	48.932.648.374
I. Nợ ngắn hạn	310		98.566.425.131	46.154.291.273
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	7	75.714.000.000	32.936.035.000
2. Phải trả cho người bán	312	8	7.559.605.058	9.318.660.095
3. Người mua trả tiền trước	313	9	498.621.039	2.861.859.058
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	802.717.484	4.716.092
5. Phải trả người lao động	315	11	729.954.770	860.920.857
6. Chi phí phải trả	316			83.021.035
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	13.261.526.779	89.079.136
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		11.909.986.700	2.778.357.101
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	11.859.810.732	2.738.425.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50.175.968	39.932.101
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		103.614.001.100	53.768.998.425
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	103.598.652.126	53.509.910.151
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	36.242.961.066
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.598.652.126	17.266.949.085
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2007	01/01/2007
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		15.348.974	259.088.274
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	14	15.348.974	259.088.274
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			214.090.412.931	102.701.646.799

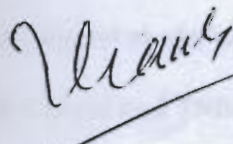
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

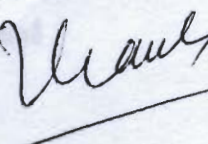
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2007	01/1/2007
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		8.106,88	359.227,05
- EURO		328,90	350,57
- AUD		139,17	139,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ngô Đồng Thanh


Ngô Đồng Thanh



Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)

Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Th

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2007

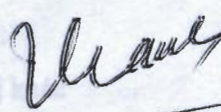
Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	220.343.913.193
2. Các khoản giảm trừ		504.737.566
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.839.175.627
4. Giá vốn hàng bán	16	169.361.971.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.477.204.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	283.967.399
7. Chi phí tài chính	17	5.735.971.882
Trong đó: Chi phí lãi vay		5.418.390.677
8. Chi phí bán hàng		30.100.840.449
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.136.274.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.788.084.993
11. Thu nhập khác		714.109.758
12. Chi phí khác		926.640
13. Lợi nhuận khác		713.183.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.501.268.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	1.426.439.909
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.074.828.202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ngô Đồng Thanh


Ngô Đồng Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2007

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế		11.501.268.111
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.992.604.221
- Khấu hao tài sản cố định		3.617.466.101
- Các khoản dự phòng		(89.748.832)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(17.383.783)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		4.482.270.735
- Chi phí lãi vay		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.493.872.332
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		4.308.169.582
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(51.197.814.981)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		5.663.818.280
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.876.096.706)
- Tiền lãi vay đã trả		(4.482.270.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		90.082.255
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		3.150.181.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.850.058.241)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69.446.156.349)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.383.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(69.428.772.566)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

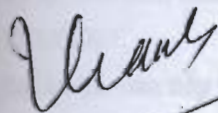
Năm 2007

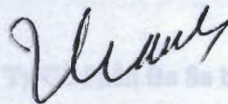
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		59.757.038.934
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		329.956.127.595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(278.056.776.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.968.190.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.688.199.598
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.590.631.209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.061.268.458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.435.217)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.461.202.032

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2008







Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ ngày 01/04/2007 đến ngày 31/12/2007

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Ba Sa là Doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/04/2007, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 27/12/2007 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Cần Thơ cấp. Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị thống nhất lấy ngày 01/04/2007 là ngày bắt đầu hoạt động của Công Ty Cổ Phần Ba Sa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96.000.000.000 VND.

Vốn góp cổ phần của Công ty đến ngày 31/12/2007 là: 96.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm cuối cùng của Công Ty TNHH SXTM Ba Sa bắt đầu từ ngày 01/01/2007 và kết thúc vào ngày 31/03/2007.

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công Ty Cổ Phần Ba Sa bắt đầu từ ngày 01/04/2007 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các kỳ kế toán tiếp theo của Công Ty Cổ Phần Ba Sa bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà

nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí hệ thống nước, nhà xe;
- Lợi thế thương mại,...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền
- kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tiền mặt	705.380.085	53.342.201
Tiền gửi ngân hàng	1.755.821.946	12.007.926.257
Tiền gửi VND	1.712.542.261	6.219.319.176
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	33.950.264	5.780.322.455
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	7.696.261	6.651.466
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	1.633.160	1.633.160
Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	2.461.202.032	12.061.268.458

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2007 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2007 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

2.1. Phải thu khách hàng

31/12/2007	01/01/2007
VND	VND
21.385.351.942	22.887.188.442

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2007 là:

Trong đó:

+ Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371.866.400
+ PRZEDSIĘBIORSTW WIELOBRANZOWE WALDI	1.015.182.000
+ DEKERCO SARL (Liban)	1.950.760.840
+ OOO"FLAGMAN" (Atlantida)	11.046.388.710
+ OOO"SKAT"	2.424.351.300
+ MAXI TRADE	2.196.394.270
+ CDN Australia Pty. Ltd.,	1.423.188.480
+ Pan Ocean Singapore Pte. Ltd.,	674.129.190
+ Các khách hàng khác	283.090.752

Tổng cộng:

21.385.351.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

2.2. Trả trước cho người bán

31/12/2007	01/01/2007
VND	VND
6.572.429.970	4.680.002.762

Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2007 là:

Trong đó:

+ Nguyễn Thị Ngọc Vân	980.638.385
+ Nguyễn Trọng Hoàng	278.176.000
+ Công ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	827.514.000
+ DNTN Cơ Điện Đại Quang	400.000.000
+ DNTN Phi Hải	640.000.000
+ Alco-food-machines GmbH & Co.KG	1.101.424.000
- Nguyễn Sang Ba	1.319.638.385
- Nguyễn Minh Thành	499.800.000
- Nguyễn Minh Hải	94.500.000
- Nguyễn Văn Liệp	51.500.000
+ Các khách hàng khác	379.239.200

Tổng cộng:

6.572.429.970

2.3. Các khoản phải thu khác

31/12/2007	01/01/2007
VND	VND

1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	42.385.000	914.687.000

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2007 là:

Trong đó:

- Quan Ngọc Đức	790.000
- Phải thu lại từ quỹ khen thưởng phúc lợi	41.566.500
- Phan Thị Mỹ Hương	28.500

Tổng cộng

42.385.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

3 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.170.784.612	180.333.475
- Công cụ, dụng cụ	2.100.829.043	1.381.967.924
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	57.191.479.273	9.702.976.548
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	62.463.092.928	11.265.277.947

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

4.1. Tạm ứng

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
	155.303.312	4.542.895.746
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 31/12/2007 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Hoàng Đức Tri	112.796.922	
+ Các nhân viên khác	42.506.390	
Tổng cộng	155.303.312	

4.2. Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
	610.771.145	878.743.970
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2007 là:</i>		
<i>Trong đó:</i>		
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ (EUR)	50.545	
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ (USD)	610.720.600	
Tổng cộng	610.771.145	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	13.157.107.573	25.879.871.833	1.551.133.968	1.585.753.743	329.697.674	42.503.564.791
2. Số tăng trong năm	76.492.427	9.160.800.168	446.120.182	15.614.343	-	9.699.027.120
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	-	7.718.712.420	-	15.614.343	-	7.734.326.763
- Tăng khác (*)	76.492.427	1.442.087.748	446.120.182	-		1.964.700.357
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-			-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	13.233.600.000	35.040.672.001	1.997.254.150	1.601.368.086	329.697.674	52.202.591.911
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	520.825.015	2.777.663.834	276.729.854	287.762.618	51.225.385	3.914.206.706
2. Tăng trong năm	1.103.068.896	2.298.316.142	235.150.371	187.681.032	59.333.583	3.883.550.025
- Khấu hao trong năm	408.641.911	1.739.093.997	170.138.499	135.856.190	34.589.592	2.488.320.189
- Tăng khác	694.426.985	559.222.145	65.011.872	51.824.842	24.743.991	1.395.229.836
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						-
- Thanh lý nhượng bán		-	-			-
- Giảm khác		-				-
4. Số dư cuối năm	1.623.893.911	5.075.979.976	511.880.225	475.443.650	110.558.968	7.797.756.731
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	12.636.282.558	23.102.207.999	1.274.404.114	1.297.991.125	278.472.289	38.589.358.085
2. Tại ngày cuối năm	11.609.706.089	29.964.692.025	1.485.373.925	1.125.924.436	219.138.706	44.404.835.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong năm	35.695.200.000			35.695.200.000
Bao gồm:				-
- Mua trong năm				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác (*)	35.695.200.000			35.695.200.000
3. Số giảm trong năm				-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối năm	35.695.200.000			35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm				
2. Khấu hao trong năm	339.515.871			339.515.871
3. Giảm trong năm				-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4. Số dư cuối năm	339.515.871			339.515.871
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	35.355.684.129	-	-	35.355.684.129

Ghi chú:

(*) Tăng khác: Do chuyển tài sản từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa qua Công Ty Cổ Phần Ba Sa (Đơn vị chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)

Tài sản cố định đơn vị dùng để thế chấp, cầm cố vay ngân hàng là: 35.108.977.147 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

6. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn,...	2.834.725.201	2.637.469.137
- Lợi thế thương mại	8.678.840.642	
Tổng cộng	11.513.565.843	2.637.469.137

7. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
- Vay ngắn hạn	75.714.000.000	32.936.035.000
Trong đó:		
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	39.479.000.000	15.036.035.000
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ	12.640.000.000	10.000.000.000
+ Ngân Hàng HSBC	23.595.000.000	7.900.000.000
- Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	75.714.000.000	32.936.035.000

Ghi chú:

- Số dư khoản vay ngắn hạn 39.479.000.000 VND vào ngày 31/12/2007 của Công ty tại Ngân hàng Công Thương Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng số 07.43.0046/HĐTD/2007/HĐ ngày 28/06/2007 với hạn mức tín dụng là: 40.000.000.000 VND.

- Số dư khoản vay ngắn hạn 12.640.000.000 VND vào ngày 31/12/2007 của Công ty tại Ngân hàng Á Châu Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng số 38.140507TDK ngày 14/05/2007 với hạn mức tín dụng là: 20.000.000.000 VND.

- Số dư khoản vay ngắn hạn 23.595000.000 VND vào ngày 31/12/2007 của Công ty tại Ngân hàng HSBC là của thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng ngày 26/06/2007 với hạn mức tín dụng là: 32.000.000.000 VND.

8. Phải trả người bán

	31/12/2007 VND	01/01/2007 VND
	7.559.605.058	9.318.660.095

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/12/2007 là:

Trong đó:	
+ Nguyễn Thanh Tòng	1.587.343.500
+ Nguyễn Văn Tuấn	1.211.814.200
+ Công Ty TNHH CN IN-BB Hoàng Lộc	585.998.688
+ Nguyễn Thị Ngọc Vân	1.101.024.931

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

+ Công Ty TNHH TM-XNK Hoàng Phi Quân	249.062.976
+ Công Ty TNHH APL-NOL Việt Nam	268.612.520
+ Công Ty TNHH EIMSKIP VIETNAM	1.805.251.100
+ Các khách hàng khác	750.497.143

Tổng cộng	7.559.605.058
------------------	----------------------

9. Người mua trả trước

31/12/2007	01/01/2007
VND	VND
498.621.039	2.861.859.058

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 31/12/2007 là:

Trong đó:

+ Cơ Sở Huy Hương	395.845.946
+ RV. Trading Company (Asean)	64.101.493
+ TPK RIBNIY DOM	38.673.600

Tổng cộng	498.621.039
------------------	--------------------

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
10.1 Thuế phải nộp nhà nước	802.717.484	4.716.092
1. Thuế GTGT	-	4.976
2. Thuế TTĐB	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
4. Thuế TNDN	802.717.484	-
5. Thuế tài nguyên	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-
7. Tiền thuê đất	-	-
8. Các loại thuế khác	-	4.711.116
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	4.711.116
+ Các loại thuế khác	-	-
10.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	802.717.484	4.716.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

11. Phải trả người lao động

	<i>31/12/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
1. Lương phải trả	729.954.770	860.920.857
2. Chi tiết các khoản phải trả khác cho NLD	-	-
Tổng cộng	729.954.770	860.920.857

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<i>31/12/2007</i>	<i>01/01/2007</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH	-	66.829.936
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.261.526.779	22.249.200
- Vay tiền không tính lãi	-	-
Tổng cộng	13.261.526.779	89.079.136



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007



13. Vay dài hạn

13.1. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
 - + Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ
 - + Ngân Hàng Á Châu
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

13.2. Nợ dài hạn

Tổng cộng

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
11.859.810.732	2.738.425.000	
11.859.810.732	2.738.425.000	
7.659.329.732	1.384.600.000	
4.200.481.000	1.353.825.000	
-	-	
-	-	
-	-	
11.859.810.732	2.738.425.000	

Ghi chú:

- Số dư khoản vay dài hạn 7.659.329.732 VND vào ngày 31/12/2007 của Công ty tại Ngân hàng Công Thương Cần Thơ là của các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2007
06.43.0041/HĐTD ngày 12/10/2006	1%/tháng	40 tháng	900.000.000	729.729.732
07.43.0044/HĐTD ngày 17/8/2007	1%/tháng	44 tháng	900.000.000	900.000.000
06.43.0048/HĐTD ngày 30/11/2006	1%/tháng	44 tháng	1.600.000.000	1.440.000.000
07.43.0026/HĐTD ngày 30/05/2007	1%/tháng	44 tháng	3.500.000.000	3.237.500.000
07.43.0024/HĐTD ngày 22/05/2007	1%/tháng	44 tháng	850.000.000	807.500.000
04080041/HĐTD ngày 21/07/2004	0,85%/tháng	48 tháng	2.990.600.000	544.600.000
Cộng			10.740.600.000	7.659.329.732

- Số dư khoản vay dài hạn 4.200.481.000 VND vào ngày 31/12/2007 của Công ty tại Ngân hàng Á Châu Cần Thơ là của các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2007
234.161105TDH ngày 16/11/2005	0,93%/tháng	60 tháng	370.000.000	215.825.000
246.241105TDH ngày 19/12/2005	0,93%/tháng	60 tháng	1.330.000.000	797.992.000
288.111206TDH ngày 11/12/2006	1,14%/tháng	60 tháng	1.000.000.000	866.664.000
143.270607TDH ngày 27/06/2007	1,15%/tháng	60 tháng	1.200.000.000	1.120.000.000
179.200807TDH ngày 20/08/2007	1,10%/tháng	60 tháng	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng			5.100.000.000	4.200.481.000

Báo cáo tài chính tổng hợp cho 2 giai đoạn: Công Ty TNHH SXTM Ba Sa (3 tháng đầu năm 2007) và Công Ty Cổ Phần Ba Sa (9 tháng cuối năm 2007)
 Xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	5	6	7	8	9
- Số dư đầu năm	36.242.961.066	-	-	-	-	-	259.088.274	17.266.949.085
Tăng trong năm nay	59.757.038.934	-	-	-	-	-	15.348.974	10.074.828.202
- Tăng vốn	59.757.038.934		-					
- Lợi nhuận tăng trong năm								10.074.828.202
- Trích lập quỹ							15.348.974	
- Tăng khác				-				
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	259.088.274	19.743.125.161
- Chia cổ tức								19.700.000.000
- Trích lập quỹ								
- Bổ sung vốn kinh doanh từ khoản thuế TNDN được miễn giảm								
- Giảm khác							259.088.274	43.125.161
- Số dư đầu cuối năm	96.000.000.000	-	-	-	-	-	15.348.974	7.598.652.126

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2007		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	96.000.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

14.3. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	Năm 2007
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.343.913.193
- Doanh thu bán hàng	220.343.913.193
+ Doanh thu bán hàng hóa	59.994.372.125
+ Doanh thu bán thành phẩm	160.349.541.068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Các khoản giảm trừ doanh thu	504.737.567
+ Chiết khấu thương mại	-
+ Giảm giá hàng bán	504.737.567
+ Hàng bán bị trả lại	-
+ Thuế GTGT phải nộp (trực tiếp)	-
+ Thuế TTĐB	-
+ Thuế xuất khẩu	-
- Doanh thu thuần	219.839.175.626
Trong đó:	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	219.839.175.626
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	283.967.399
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.383.783
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	176.834.784
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán chưa thực hiện	89.748.832

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2007
- Giá vốn của hàng hóa	49.225.193.644
- Giá vốn của thành phẩm	120.136.116.065
- Hao hụt, mất mát	661.616
Tổng cộng	169.361.971.325

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2007
- Chi phí lãi vay	5.418.390.677
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	317.581.205
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Tổng cộng	5.735.971.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

18. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Năm 2007

1.426.439.909

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

1.426.439.909

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

Năm 2007

20.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

227.013.012.902

20.2. Chi phí nhân công

10.486.100.728

20.3. Chi phí khấu hao TSCĐ

2.827.836.060

20.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

28.463.044.037

20.5. Chi phí khác bằng tiền

1.077.826.475

Tổng cộng

269.867.820.202

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh

Ngô Đồng Thanh



Giám đốc

Võ Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2008

(cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008**

ĐVT : VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ ĐẦU NĂM 2008	SỐ CUỐI 30/6/2008
	1	2	3	4	5
	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		94.918.619.792	95.039.303.339
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		2.461.202.032	10.693.400.138
1	Tiền	111	V.01	2.461.202.032	10.693.400.138
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		28.000.166.913	26.771.880.657
1	Phải thu của khách hàng	131		21.385.351.942	20.330.903.696
2	Trả trước cho người bán	132		6.572.429.970	6.440.186.961
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	42.385.000	790.000
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho :	140		62.463.092.928	48.469.061.074
1	Hàng tồn kho	141	V.04	62.463.092.928	48.469.061.074
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác :	150		1.994.157.919	9.104.961.470
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6.670.371.683
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.228.083.463	471.685.497
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		766.074.457	1.962.904.290
	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		119.171.793.139	128.744.468.164
I	Các khoản phải thu dài hạn :	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định :	220		107.658.227.296	118.343.315.993
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.404.835.180	43.429.963.422
	_ Nguyên giá	222		52.202.591.911	52.901.958.852
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.797.756.731	-9.471.995.430
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.355.684.129	35.129.340.215
	_ Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-339.515.871	-565.859.785
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.897.707.987	39.784.012.356
III	Bất động sản đầu tư :	240	V.12		
1	_ Nguyên giá	241			
2	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250			
1	Đầu tư vào Cty con	251			
2	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác :	260		11.513.565.843	10.401.152.172
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.513.565.843	10.401.152.172
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		214.090.412.931	223.783.771.504
	NGUỒN VỐN				
	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.476.411.830	126.989.747.403
I	Nợ ngắn hạn :	310		98.566.425.130	112.105.059.397
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75.714.000.000	90.883.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		7.559.605.058	10.246.139.350
3	Người mua trả tiền trước	313		498.621.039	1.126.539.318

4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	802.717.484	8.985.616
5	Phải trả cho người lao động	315		729.954.770	900.747.722
6	Chi phí phải trả	316	V.17		570.265.026
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.261.526.779	8.369.382.365
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn :	330		11.909.986.700	14.884.688.006
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.859.810.732	14.868.360.788
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50.175.968	16.327.218
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103.614.001.100	96.794.024.101
I	Vốn chủ sở hữu : (400= 410 + 430)	410	V.22	103.598.652.126	96.669.481.852
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			311.916.601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			130.892.987
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.598.652.126	226.672.264
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác :	430		15.348.974	124.542.249
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		15.348.974	124.542.249
2	Nguồn kinh phí	432	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		214.090.412.930	223.783.771.504

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MS		SỐ ĐẦU NĂM 2008	SỐ CUỐI 30/6/2008
1	Tài sản thuê ngoài	001	24		
2	Vtư, Hhóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hhóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại	005			
	USD			8.106,88	582.099,50
	EUR			328,90	2.438,57
	AUD			139,17	139,17
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

PHẦN I : LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2007
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	105.811.889.206	106.294.324.670
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	536.579.500	223.446.267
* Chiết khấu thương mại			
* Giảm giá hàng bán		536.579.500	223.446.267
* Hàng bán bị trả lại			
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	105.275.309.706	106.070.878.403
4. Giá vốn hàng bán	11	90.687.630.440	86.491.000.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. Dvục (20 = 10 - 11)	20	14.587.679.266	19.579.877.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.677.138.028	108.861.915
7. Chi phí tài chính	22	4.006.139.781	2.049.808.270
trong đó : chi phí lãi vay	23	3.733.752.383	1.943.193.445
8. Chi phí bán hàng	24	10.657.101.670	10.927.215.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.096.047.455	2.993.450.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	-494.471.613	3.718.264.647
11. Thu nhập khác	31	761.108.158	203.179.542
12. Chi phí khác	32	14.778.475	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	746.329.683	203.179.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	251.858.070	3.921.444.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.185.807	490.180.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	226.672.263	3.431.263.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập

ÁN TRƯ

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Chỉ tiêu		Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		251.858.070
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.597.534.255
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.900.582.614
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.800.742)
- Chi phí lãi vay	06		3.733.752.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.849.392.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.355.028.996
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13.994.031.854
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(870.508.616)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5.557.958.011)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.733.752.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(604.470.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		756.708.359
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.950.205.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.238.267.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.493.483.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			29.864.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(13.463.618.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			157.317.562.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(139.140.012.417)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			11.457.550.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50			8.232.198.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			2.461.202.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31		10.693.400.138

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

GIÁM ĐỐC

Ngô Đồng Thạnh

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất thương mại Ba sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,....

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản; Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 96.000.000.000đ

Vốn góp cổ phần của Công ty đến ngày 30/6/2008 là 96.000.000.000đ

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thới thuận huyện Thốt nốt Tp. Cần thơ.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

- Chi phí hệ thống nước , nhà xe.
- Lợi thế thương mại
- Chi phí mua bảo hiểm,
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**** Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

Từ năm 2007 Công ty áp dụng Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 24/2007/NĐ-CP để tính chi phí thuế TNDN hiện hành. Thời gian hưởng ưu đãi 10 năm, thuế suất thuế TNDN: 20%, miễn thuế TNDN 2 (hai) năm (2005, 2006) kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 3 (ba) năm tiếp theo (2007, 2008, 2009).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/6/2008	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2008
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	881.210.227	705.380.085
Tiền gửi ngân hàng	9.812.189.911	1.755.821.946
Tiền gửi VND	113.022.710	1.712.542.261
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	9.690.079.161	33.950.264
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	7.454.880	7.696.261
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	1.633.160	1.633.160
Tiền đang chuyển	-	
Tổng cộng :	10.693.400.138	2.461.202.031

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp với biên bản kiểm kê thực tế ngày 30/6/2008

Tiền gửi Ngân hàng trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng vào ngày 30/6/2008

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
2 Các khoản phải thu ngắn hạn :		
2.1 Phải thu khách hàng :	20.330.903.696	21.385.351.942

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/6/2008

Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371.866.400	371.866.400
Võ Hồng Tôn	193.152.000	
Cty TNHH Trí Hưng	2.981.300	
Võ Minh Tấn	7.246.400	
Przedsiębiorstw Wielobranzowe Waldi	1.846.576.350	1.015.182.000
PT. Pangan lastari	997.421.640	
Dekerco Sarl (Liban)		1.950.760.840
"OOO "Flagman"	2.387.512.586	11.046.388.710
"OOO "Skat"	4.270.849.500	2.424.351.300
Maxi Trade	2.196.394.270	2.196.394.270
CDN Australia Pty.Ltd	752.949.504	1.423.188.480
Pan Ocean Singapore	711.473.472	674.129.190
Iriton Industries		265.929.342
Sovmiastorg Uruguay S.A	17.161.410	17.161.410
Novam Enterprises Limited	510.773.124	
Samir Trading CO		
AL Fouad CO		
Badre EL Din CO FOR IMPORT&EXPORT	2.711.063.520	
Shahini Cold Store For Food Stuffs	1.945.384.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

Sobeh Meat Livestock CO.	466.824.600
OOO"FAVORIT A"(More Plus)	603.667.858
Royal Fish LLC	337.605.563

2.2 Trả trước người bán	6.440.186.961	6.572.429.970
--------------------------------	----------------------	----------------------

Chi tiết số dư khoản mục Trả trước người bán tại ngày 30/6/2008

Nguyễn Thị Ngọc Vân		980.638.385
Nguyễn Trọng Hoàng	336.814.300	278.176.000
Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1.027.514.000	827.514.000
DNTN Cơ Điện Đại Quang	400.000.000	400.000.000
DNTN Phi Hải	660.000.000	640.000.000
Alco-food-machines GmbH&Co.KG		1.101.424.000
Nguyễn Sang Ba	2.349.698.775	1.319.638.385
Nguyễn Minh Thành	555.000.000	499.800.000
Nguyễn Minh Hải	94.500.000	94.500.000
Nguyễn Văn Liệp	51.500.000	51.500.000
Bùi Văn Tùng	74.739.200	74.739.200
Công ty CP Môi Trường Xanh	79.500.000	79.500.000
Võ Thị Liêm		50.000.000
Hứa Hoàng Trình	15.000.000	15.000.000
Cty TNHH Chứng Khoán ACB	50.000.000	50.000.000
Lương Văn Năm	75.000.000	75.000.000
Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam		35.000.000
Võ Hồng Tôn	393.530.000	
Nguyễn Quốc Dũng		
Cty TNHH TM Công Nghệ Tư Vấn ITS	6.800.000	
Cty TNHH Truyền Thông TMDV Nhịp Cầu Việt	4.000.000	
Degremont Technologies Ltd	266.590.686	

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	790.000	42.385.000
Tổng cộng	790.000	42.385.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/6/2008

Quan ngọc Đức	790.000	790.000
---------------	---------	---------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
3. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.554.702.454	3.170.784.612
- Công cụ, dụng cụ	2.391.887.782	2.100.829.043
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	
- Thành phẩm	42.522.470.838	
- Hàng hoá		57.191.479.273
- Hàng gửi đi bán		
Tổng cộng	48.469.061.074	62.463.092.928
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	214.939.034	318.091.857
- Thuế GTGT còn được hoàn	256.746.463	909.991.605
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất, nhập khẩu		
Tổng cộng	471.685.497	1.228.083.462
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
	1.962.904.290	766.074.457
5.1 Tạm ứng :	900.000	155.303.312
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 30/6/2008</i>		
Ng. Văn Đức	800.000	
Nguyễn Kiến Phong	100.000	112.796.922
Khác		42.506.390
5.2 Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.962.004.290	610.771.145
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ ký cược ngắn hạn tại ngày 30/6/2008</i>		
Ngân hàng Công thương Cần thơ (EUR)		50.545
Ngân hàng Á châu Cần thơ (USD)	610.720.600	610.720.600
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải(HSBC)	54.005.250	
CN NH Phát Triển KV Cần thơ-Hậu giang	1.297.278.440	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định :

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	33.833.900.757	3.204.024.754	1.601.368.726	329.697.674	52.202.591.911
2. Số tăng trong kỳ	-	574.528.000	-	-	124.838.941	699.366.941
Bao gồm:						
- Mua sắm mới		574.528.000				574.528.000
- Xây dựng mới					124.838.941	124.838.941
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.408.428.757	3.204.024.754	1.601.368.726	454.536.615	52.901.958.852
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.624.416.000	5.077.035.368	510.641.877	474.548.975	111.114.511	7.797.756.731
2. Khấu hao trong kỳ	272.776.000	1.174.100.040	112.600.101	90.812.306	23.950.252	1.674.238.699
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	1.897.192.000	6.251.135.408	623.241.978	565.361.281	135.064.763	9.471.995.430
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	11.609.184.000	28.756.865.389	2.693.382.877	1.126.819.751	218.583.163	44.404.835.180
2. Tại ngày cuối kỳ	11.336.408.000	28.157.293.349	2.580.782.776	1.036.007.445	319.471.852	43.429.963.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000			35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua sắm mới				-
- Tạo ra từ nội DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	339.515.871			339.515.871
2. Khấu hao trong kỳ	226.343.914			226.343.914
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	565.859.785	-	-	565.859.785
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1. Tại ngày đầu năm	35.355.684.129	-	-	35.355.684.129
2. Tại ngày cuối kỳ	35.129.340.215	-	-	35.129.340.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.784.012.356	27.897.707.987
+ 4 tủ đông IQF (YanTai Moon)	6.450.254.413	11.305.881
+ 4 máy chích cá tự làm	26.407.500	26.407.500
+ 4 máy trộn thức ăn cá 4tấn/h	838.800.315	838.800.315
+ 2 máy ép thức ăn cá 400kg/h	69.460.000	69.460.000
+ 1 lò hơi	3.926.949.172	3.602.100.445
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm GRASSO số 2	9.012.173.907	7.840.107.603
+ 2 máy nghiền mịn+ 2 máy ép viên thức ăn cá:4tấn/h	1.195.402.720	1.162.385.000
+ 3 tháp giải nhiệt	243.707.498	243.707.498
+ 1 hệ thống tắm bột cá	2.857.064.451	3.257.022
+ XD CB nhà máy Ba sa thứ 2	9.436.613.639	9.259.330.821
+ Công trình xử lý nước thải 500m3/ngày-đêm	1.001.833.732	773.259.018
+ XD CB nhà máy chế biến thức ăn cá	3.530.955.541	3.414.411.835
+ XD CB xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1.026.326.034	485.827.521
+ khác	168.063.434	167.347.528
	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
8. Chi phí trả trước		
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	6.670.371.683	-
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	10.401.152.172	11.513.565.843
Tổng cộng	17.071.523.855	11.513.565.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	90.883.000.000	75.714.000.000
- Vay dài hạn hạn	14.868.360.788	11.859.810.732
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	105.751.360.788	87.573.810.732
9.1 Vay ngắn hạn tại các ngân hàng:	90.883.000.000	75.714.000.000
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	39.915.000.000	39.479.000.000
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	12.272.000.000	12.640.000.000
_ Ngân hàng Hồng Kông và Thượng hải	34.766.000.000	23.595.000.000
_ CN Ngân hàng Phát triển khu vực Cần thơ-Hậu giang	3.930.000.000	-
9.2 Vay dài hạn tại các ngân hàng:	14.868.360.788	11.859.810.732
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	6.047.883.788	7.659.329.732
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	8.820.477.000	4.200.481.000
9.3 Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
10. Phải trả người bán :	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
	10.246.139.349	7.559.605.058
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/6/2008</i>		
+ Cty CP NTACO		42.937.379
+ Nguyễn Thanh Tòng		1.587.343.500
+ Nguyễn Văn Tuấn		1.211.814.200
+ Cty CP An Phú Bình Dương		92.629.676
+ Cty TNHH CN In-BB Hoàng Lộc	714.704.320	585.998.688
+ Cty TNHH 1TV DVVT Tuần Cường	167.450.000	180.500.000
+ Cty Hải Sản 404		152.698.859
+ Cty CP CK Điện Máy CT		40.392.000
+ Cao Văn Buôn	11.709.600	11.709.600
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	25.418.257	37.382.497
+ Nguyễn Thị Ngọc Vân		1.101.024.931
+ Cty CP Mai Thành		28.936.832
+ Cty Giao Nhận KV Ngoại Thương		13.380.180
+ Cty TNHH NHS Nhan Hòa		149.930.119
+ Cty TNHH TMXNK Hoàng Phi Quân		249.062.977
+ Cty TNHH APL-NOL VN		268.612.520
+ Cty TNHH Eimskip VN	696.693.068	1.805.251.100
+ Lưu kim Hùng	3.918.353.400	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

+La hoàng Tâm	1.125.630.800
+ Trần đức Hiền	572.184.000
+ 'CN Cty Giám định TNHH ITS VN tại Cần thơ	73.920.000
+ Ng. văn sáng	1.158.468.600
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	165.312.565
+ Cty BBXK&TM Vạn Thành	23.961.080
+ Ng. thị Vân	363.923.208
+ Cty CP Mai Thành	609.492.343
+ Cty Giao Nhận Kho Vận Ngoại ThươngTPHCM(VINATRANS)	7.992.478
+ Yantaimoon Co(TQ)	610.925.629

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
11. Người mua trả tiền trước	1.126.539.318	498.621.039
<i>Chi tiết số dư khoản mục người trả tiền trước tại ngày 30/6/2008</i>		
+ Cơ Sỡ Huy Hương	452.462.955	395.845.946
AL Fouad CO FOR IMPORT&EXPORT	165.741.287	64.101.493
EXPORT PACKERS COMPANY LIMITED	508.335.076	38.673.600

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	8.985.616	802.717.484
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	8.985.616	802.717.484
- Thuế GTGT		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8.985.616	802.717.484
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		
+ <i>Các loại thuế khác</i>		
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
13. Chi phí phải trả	570.265.026	-
- Chi phí gia công phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	570.265.026	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư khoản mục phải trả tại ngày 30/6/2008

. Cước vận tải quốc tế	570.265.026
. Khác	-

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.369.356.365	13.261.526.779
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ	3.969.500	-
- BHYT, BHXH	62.065	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.365.324.800	13.261.526.779
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả phải nộp khác tại ngày 30/6/2008</i>		
Võ tấn Minh	8.200.000.000	13.260.746.779
Elvira Investments Ltdattn	165.324.800	780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

15. Đầu tư dài hạn khác	Đơn vị tính: VND	
	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
	-	-
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu (trái phiếu Chính phủ - Công trình giao thông thủy lợi)		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000						15.348.974	7.598.652.126
- Tăng trong kỳ	920.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	103.500.000	546.789.969	441.119.695
Trong đó:								
- Tăng do góp vốn								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								226.672.264
- Trích từ lợi nhuận năm trước				311.916.601	130.892.987	103.500.000	546.789.969	
- Tăng do chuyển nhượng cổ phiếu	920.000.000							
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế								
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế TNDN 2007								214.447.431
- Giảm trong kỳ	920.000.000	-	-	-	-	103.500.000	437.596.694	7.813.099.557
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐ	-	-		-	-	-	-	1.093.099.557
. Quỹ Đầu tư phát triển								311.916.601
. Quỹ Dự phòng tài chính								130.892.987
. Quỹ khen thưởng phúc lợi								546.789.969
. Quỹ khác thuộc vốn CSH								103.500.000
- Giảm do chuyển nhượng cổ phiếu	920.000.000							
- Bán cổ phiếu ngân quỹ								
- Quỹ khác						103.500.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Khen thưởng							437.596.694	
- Giảm khác								
- Chi lợi nhuận cho các cổ đông								6.720.000.000
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	-	124.542.249	226.672.264

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
_ Vốn đầu tư của Nhà nước			
_ Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	96.000.000.000	
_ Thặng dư vốn cổ phần			
_ Cổ phiếu ngân quỹ (*)			

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	-
- Quỹ dự phòng tài chính	130.892.987	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	124.542.249	15.348.974

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.5. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.6 Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.7 Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.8 Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

16.9 Quỹ khác dùng để:

- a) Dùng để chi tiền thù lao cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát hoặc được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của BGD/HDQT .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
17. Doanh thu		
Chỉ tiêu		
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	105.811.889.206	106.294.324.671
+ Doanh thu bán hàng hóa	168.000.000	4.592.267.824
+ Doanh thu bán thành phẩm	104.804.449.204	101.702.056.847
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	839.440.002	-
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	536.579.500	223.446.267
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	536.579.500	223.446.267
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	105.275.309.706	106.294.324.671
Trong đó:	105.275.309.706	106.070.878.404
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	168.000.000	4.592.267.824
+ Doanh thu thuần bán các thành phẩm	104.267.869.704	101.702.056.847
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	839.440.002	
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.677.138.028	108.861.915
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.800.742	10.370.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.637.588.545	98.491.070
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi khác (chiết khấu thanh toán)	2.748.741	-
17.3. Thu nhập khác	761.108.158	203.179.542
- Thu bán phế liệu/mở ống cống	570.304.164	156.066.000
- Thu tiền hoa hồng/thưởng	64.389.063	18.931.586
- Tiền thừa khách hàng trả dư không nhận lại	102.775.092	-
- Thu nhập khác	23.639.839	28.181.956
	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
18. Giá vốn hàng bán	90.687.630.440	86.491.000.889
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	165.193.569	4.377.643.098
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	89.907.984.091	82.113.357.791
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	614.452.780	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
19. Chi phí bán hàng	10.657.101.670	10.927.215.825
- Chi phí nhân viên bán hàng	86.790.393	
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	1.984.286	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.552.388	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.529.603.159	10.818.024.593
- Chi phí bằng tiền khác	37.171.444	109.191.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.096.047.455	2.993.450.687
- Chi phí nhân viên quản lý	386.622.554	382.506.170
- Chi phí vật liệu quản lý	202.711.021	211.477.081
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51.137.762	82.333.700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	409.224.614	304.660.337
- Thuế, phí, lệ phí	60.224.228	27.333.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.197.095	1.096.207.212
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	456.930.183	888.933.027
	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
21. Chi phí tài chính	4.006.139.781	1.039.913.650
- Chi phí lãi vay	3.733.752.383	936.119.942
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.387.398	103.793.708
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
22. Chi phí khác	14.778.475	-
- Phân bổ chi phí thanh toán ngắn hạn		
- Chi phí phát hiện từ năm trước		
- Xuất bán hàng dư		
- Thanh lý TSCĐ		
- Chi phí xuất nhầm hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu không nhập giá		
- Chi phí hàng kém chất lượng		
- Chi phí khác	14.778.475	-
	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.185.807	490.180.523
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.185.807	490.180.523
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2008

(cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2008)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ 3 NĂM 2008

ĐVT : VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ DƯ ĐẦU QUÍ 3.2008	SỐ DƯ CUỐI 30/9/2008
	1	2	3		5
	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		95.039.303.339	95.891.560.863
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		10.693.400.138	9.082.747.898
1	Tiền	111	V.01	10.693.400.138	9.082.747.898
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		26.771.880.657	36.885.763.742
1	Phải thu của khách hàng	131		20.330.903.696	28.360.417.066
2	Trả trước cho người bán	132		6.440.186.961	8.461.346.676
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	790.000	64.000.000
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho :	140		48.469.061.074	44.234.232.353
1	Hàng tồn kho	141	V.04	48.469.061.074	44.234.232.353
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác :	150		9.104.961.470	5.688.816.871
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.670.371.683	3.921.424.118
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		471.685.497	1.142.365.775
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.962.904.290	625.026.977
	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		128.744.468.164	131.974.891.717
I	Các khoản phải thu dài hạn :	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định :	220		118.343.315.993	121.365.723.276
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	43.429.963.422	42.610.377.000
	_ Nguyên giá	222		52.901.958.852	52.921.958.852
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9.471.995.430	-10.311.581.852
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.129.340.215	35.016.168.258
	_ Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000

	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-565.859.785	-679.031.742
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	39.784.012.356	43.739.178.018
III	Bất động sản đầu tư :	240	V.12		
1	_ Nguyên giá	241			
2	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250			
1	Đầu tư vào Cty con	251			
2	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác :	260		10.401.152.172	10.609.168.441
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.401.152.172	10.609.168.441
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		223.783.771.504	227.866.452.581
	NGUỒN VỐN				
	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		126.989.747.403	131.075.149.211
I	Nợ ngắn hạn :	310		112.105.059.397	117.422.461.177
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	90.883.000.000	79.136.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		10.246.139.350	29.208.488.872
3	Người mua trả tiền trước	313		1.126.539.318	2.004.296.892
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.985.616	10.223.368
5	Phải trả cho người lao động	315		900.747.722	1.002.424.845
6	Chi phí phải trả	316	V.17	570.265.026	
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.369.382.365	6.061.027.200
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn :	330		14.884.688.006	13.652.688.034
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.868.360.788	13.640.035.816
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		16.327.218	12.652.218
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		96.794.024.101	96.791.303.370
I	Vốn chủ sở hữu : (400= 410 + 430)	410	V.22	96.669.481.852	96.785.687.621
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		130.892.987	130.892.987

9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		226.672.264	342.878.033
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác :	430		124.542.249	5.615.749
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		124.542.249	5.615.749
2	Nguồn kinh phí	432	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		223.783.771.504	227.866.452.581

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MS			SỐ DƯ CUỐI 30/9/2008
1	Tài sản thuê ngoài	001	24		
2	Vtư, Hhóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hhóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại	005			
	USD				531.329,03
	EUR				2.439,38
	AUD				139,17
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 3 NĂM 2008

PHẦN I : LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÍ 3 NĂM 2008	QUÍ 3 NĂM 2007
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	75.466.354.834	47.296.831.120
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	870.207.500	139.518.550
* Chiết khấu thương mại			
* Giảm giá hàng bán		870.207.500	139.518.550
* Hàng bán bị trả lại			
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	74.596.147.334	47.157.312.570
4. Giá vốn hàng bán	11	60.251.085.362	32.707.945.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. Dvục (20 = 10 - 11)	20	14.345.061.972	14.449.366.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	389.146.305	78.140.283
7. Chi phí tài chính	22	2.447.024.577	1.728.670.435
trong đó : chi phí lãi vay	23	2.169.044.562	1.715.236.529
8. Chi phí bán hàng	24	11.773.766.402	6.596.407.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	762.300.336	2.550.696.531
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	-248.883.038	3.651.732.786
11. Thu nhập khác	31	379.552.354	212.884.377
12. Chi phí khác	32	1.551.795	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	378.000.559	212.884.377
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	129.117.521	3.864.617.162
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.911.752	483.077.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	116.205.769	3.381.540.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Thuyết minh	QUÍ 3 NĂM 2008	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		129.117.521	251.858.070
2. Điều chỉnh cho các khoản			3.010.636.651	5.597.534.255
- Khấu hao tài sản cố định	02		952.758.379	1.900.582.614
- Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(111.166.290)	(36.800.742)
- Chi phí lãi vay	06		2.169.044.562	3.733.752.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.139.754.172	5.849.392.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(9.446.686.050)	2.355.028.996
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4.234.828.721	13.994.031.854
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.059.489.028	(870.508.616)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.540.931.295	(5.557.958.011)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.169.044.562)	(3.733.752.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.674.000)	(604.470.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		953.303.112	756.708.359
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.021.421.490)	(1.950.205.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.279.480.226	10.238.267.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.928.468.774)	(13.493.483.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			13.661.280	29.864.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(3.914.807.494)	(13.463.618.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			82.397.000.000	157.317.562.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(95.372.324.972)	(139.140.012.417)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	(6.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(12.975.324.972)	11.457.550.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50			(1.610.652.240)	8.232.198.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			10.693.400.138	2.461.202.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31		9.082.747.898	10.693.400.138

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

GIÁM ĐỐC

Ngô Đồng Thành

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất thương mại Ba sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,....

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản; Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 96.000.000.000đ

Vốn góp cổ phần của Công ty đến ngày 30/6/2008 là 96.000.000.000đ

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thới Thuận huyện Thốt nốt Tp. Cần thơ.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 3 NĂM 2008

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

- Chi phí hệ thống nước , nhà xe.
- Lợi thế thương mại
- Chi phí mua bảo hiểm,
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**** Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

Từ năm 2007 Công ty áp dụng Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 24/2007/NĐ-CP để tính chi phí thuế TNDN hiện hành. Thời gian hưởng ưu đãi 10 năm, thuế suất thuế TNDN: 20%, miễn thuế TNDN 2 (hai) năm (2005, 2006) kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 3 (ba) năm tiếp theo (2007, 2008, 2009).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/9/2008 VND	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2008 VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	223.606.231	705.380.085
Tiền gửi ngân hàng	8.859.141.667	1.755.821.946
Tiền gửi VND	56.747.476	1.712.542.261
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	8.793.286.112	33.950.264
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	7.474.920	7.696.261
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	1.633.160	1.633.160
Tiền đang chuyển	-	
Tổng cộng :	9.082.747.898	2.461.202.031

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp với biên bản kiểm kê thực tế ngày 30/9/2008

Tiền gửi Ngân hàng trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng vào ngày 30/9/2008

	30/9/2008 VND	01/01/2008 VND
2 Các khoản phải thu ngắn hạn :		
2.1 Phải thu khách hàng :	28.360.417.066	21.385.351.942
<u>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/9/2008</u>		
Võ Hồng Tôn	10.395.000	
Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371.866.400	371.866.400
Cty TNHH Trí Hưng		
Võ Minh Tấn	206.241.500	
Przedsiębiorstw Wielobranzowe Waldi		1.015.182.000
PT. Pangan lastari	914.771.640	
Dekerco Sarl (Liban)	3.239.665.400	1.950.760.840
"OOO "Flagman"	12.526.734.946	11.046.388.710
"OOO "Skat"	4.784.730.500	2.424.351.300
Maxi Trade	2.196.394.270	2.196.394.270
CDN Australia Pty.Ltd		1.423.188.480
Pan Ocean Singapore		674.129.190
Iriton Industries		265.929.342
Sovmiastorg Uruguay S.A	17.161.410	17.161.410
Badre EL Din CO FOR IMPORT&EXPORT	4.092.456.000	
2.2 Trả trước người bán	8.461.346.676	6.572.429.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

Chi tiết số dư khoản mục Trả trước người bán tại ngày 30/9/2008

Nguyễn Thị Ngọc Vân		980.638.385
Nguyễn Trọng Hoàng	336.814.300	278.176.000
Bùi Văn Tùng	74.739.200	74.739.200
Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1.027.514.000	827.514.000
DNTN Cơ Điện Đại Quang	400.000.000	400.000.000
DNTN Phi Hải		640.000.000
Alco-food-machines GmbH&Co.KG	660.000.000	1.101.424.000
Nguyễn Sang Ba	2.349.698.776	1.319.638.385
Nguyễn Minh Thành	570.000.000	499.800.000
Nguyễn Minh Hải	94.500.000	94.500.000
Nguyễn Văn Liệp	51.500.000	51.500.000
Công ty CP Môi Trường Xanh	52.500.000	79.500.000
Võ Thị Liêm		50.000.000
Hứa Hoàng Trình	15.000.000	15.000.000
Cty TNHH Chứng Khoán ACB	100.000.000	50.000.000
Lương Văn Năm	75.000.000	75.000.000
Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam		35.000.000
Lê văn Nhanh	100.000.000	
Võ quốc Thanh	50.000.000	
Võ hồng Tôn	393.530.000	
Cty TNHH TM Công nghệ Tư vấn ITS	6.800.000	
Cty TNHH Truyền thôngTMDV Nhịp cầu việt	4.000.000	
K.D. Feddersen & CO	2.099.750.400	

	30/9/2008 VND	01/01/2008 VND
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	64.000.000	42.385.000
Tổng cộng	64.000.000	42.385.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/9/2008

Tạm ứng tiền thù lao cho HĐQT 8 tháng đầu 2008	64.000.000	
Quan ngọc Đức		790.000
Phải thu lại từ qui khen thưởng phúc lợi		41.566.500
Phan thị Mỹ Phương		28.500

	30/9/2008 VND	01/01/2008 VND
3. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.375.679.626	3.170.784.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

- Công cụ, dụng cụ	2.816.779.223	2.100.829.043
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	112.606.547	
- Thành phẩm	37.929.166.957	
- Hàng hoá		57.191.479.273
- Hàng gửi đi bán		
Tổng cộng	44.234.232.353	62.463.092.928
	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		318.091.857
- Thuế GTGT còn được hoàn	1.142.365.775	909.991.605
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất, nhập khẩu		
Tổng cộng	1.142.365.775	1.228.083.462
	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
5. Tài sản ngắn hạn khác	625.026.977	766.074.457
5.1 Tạm ứng :	8.000.000	155.303.312
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 30/9/2008</i>		
Ng. Văn Đức	500.000	
Nguyễn Kiến Phong		112.796.922
Nguyễn hồng Hạnh	7.000.000	
La xuân Phước	500.000	
Khác		42.506.390
5.2 Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	617.026.977	610.771.145
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ ký cược ngắn hạn tại ngày 30/9/2008</i>		
Ngân hàng Công thương Cần thơ (EUR)		50.545
Ngân hàng Á châu Cần thơ (USD)	610.720.600	610.720.600
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải(HSBC)		
CN NH Phaát Triển KV Cần thơ-Hậu giang	6.306.377	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định :

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu quý	13.233.600.000	34.408.428.757	3.204.024.754	1.601.368.726	454.536.615	52.901.958.852
2. Số tăng trong kỳ	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		20.000.000				20.000.000
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.428.428.757	3.204.024.754	1.601.368.726	454.536.615	52.921.958.852
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu quý	1.897.192.000	6.251.135.408	623.241.978	565.361.281	135.064.763	9.471.995.430
2. Khấu hao trong kỳ	136.388.000	588.216.687	56.300.050	45.406.153	13.275.532	839.586.422
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	2.033.580.000	6.839.352.095	679.542.028	610.767.434	148.340.295	10.311.581.852
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu quý	11.336.408.000	28.157.293.349	2.580.782.776	1.036.007.445	319.471.852	43.429.963.422
2. Tại ngày cuối kỳ	11.200.020.000	27.589.076.662	2.524.482.726	990.601.292	306.196.320	42.610.377.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu quý	35.695.200.000			35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua sắm mới				-
- Tạo ra từ nội DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu quý	565.859.785			565.859.785
2. Khấu hao trong kỳ	113.171.957			113.171.957
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	679.031.742	-	-	679.031.742
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1. Số dư đầu quý	35.129.340.215	-	-	35.129.340.215
2. Tại ngày cuối kỳ	35.016.168.258	-	-	35.016.168.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.739.178.018	27.897.707.987
+ 4 tủ đông IQF (YanTai Moon)	6.563.886.047	11.305.881
+ 4 máy chích cá tự làm	26.407.500	26.407.500
+ 4 máy trộn thức ăn cá 4tấn/h	838.800.315	838.800.315
+ 2 máy ép thức ăn cá 400kg/h	69.460.000	69.460.000
+ 1 lò hơi	3.979.279.172	3.602.100.445
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm GRASSO số 2	9.325.053.247	7.840.107.603
+ 2 máy nghiền mịn+ 2 máy ép viên thức ăn cá:4tấn/h	1.347.625.219	1.162.385.000
+ 3 tháp giải nhiệt	274.930.781	243.707.498
+ 1 hệ thống tẩm bột cá	3.215.427.089	3.257.022
+ 2 máy tạo khí OZONE	918.139.255	
+ XDCB nhà máy Ba sa thứ 2	10.695.916.339	9.259.330.821
+ Công trình xử lý nước thải 500m3/ngày-đêm	1.115.431.423	773.259.018
+ XDCB nhà máy chế biến thức ăn cá	4.006.105.990	3.414.411.835
+ XDCB xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1.121.977.349	485.827.521
+ khác	240.738.292	167.347.528
	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
8. Chi phí trả trước dài hạn	10.609.168.441	11.513.565.843
Chi tiết số dư khoản mục trả trước dài hạn tại ngày 30/9/2008		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	739.216.408	2.834.725.201
Phí đào tạo/ chứng nhận cấp tiêu chuẩn quốc tế	108.643.599	
Hội chợ quốc tế	758.263.189	
Tiền công sửa chữa tài sản	220.053.368	
Vật tư cho sửa chữa tài sản	551.164.114	
Lợi thế thương mại	8.209.714.124	8.678.840.642
Khác	22.113.639	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.739.178.018	27.897.707.987
+ 4 tủ đông IQF (YanTai Moon)	6.563.886.047	11.305.881
+ 4 máy chích cá tự làm	26.407.500	26.407.500
+ 4 máy trộn thức ăn cá 4tấn/h	838.800.315	838.800.315
+ 2 máy ép thức ăn cá 400kg/h	69.460.000	69.460.000
+ 1 lò hơi	3.979.279.172	3.602.100.445
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm GRASSO số 2	9.325.053.247	7.840.107.603
+ 2 máy nghiền mịn+ 2 máy ép viên thức ăn cá:4tấn/h	1.347.625.219	1.162.385.000
+ 3 tháp giải nhiệt	274.930.781	243.707.498
+ 1 hệ thống tẩm bột cá	3.215.427.089	3.257.022
+ 2 máy tạo khí OZONE	918.139.255	
+ XDCB nhà máy Ba sa thứ 2	10.695.916.339	9.259.330.821
+ Công trình xử lý nước thải 500m3/ngày-đêm	1.115.431.423	773.259.018
+ XDCB nhà máy chế biến thức ăn cá	4.006.105.990	3.414.411.835
+ XDCB xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1.121.977.349	485.827.521
+ khác	240.738.292	167.347.528
	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
8. Chi phí trả trước dài hạn	10.609.168.441	11.513.565.843
Chi tiết số dư khoản mục trả trước dài hạn tại ngày 30/9/2008		
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	739.216.408	2.834.725.201
Phí đào tạo/ chứng nhận cấp tiêu chuẩn quốc tế	108.643.599	
Hội chợ quốc tế	758.263.189	
Tiền công sửa chữa tài sản	220.053.368	
Vật tư cho sửa chữa tài sản	551.164.114	
Lợi thế thương mại	8.209.714.124	8.678.840.642
Khác	22.113.639	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

	Đơn vị tính: VND	
	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		75.714.000.000
- Vay dài hạn hạn		11.859.810.732
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	-	87.573.810.732
9.1 Vay ngắn hạn tại các ngân hàng:	79.136.000.000	75.714.000.000
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	34.000.000.000	39.479.000.000
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	9.941.000.000	12.640.000.000
_ Ngân hàng Hồng Kông và Thượng hải	35.195.000.000	23.595.000.000
_ CN Ngân hàng Phát triển khu vực Cần thơ-Hậu giang		-
9.2 Vay dài hạn tại các ngân hàng:	13.640.035.816	11.859.810.732
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	5.354.560.816	7.659.329.732
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	8.285.475.000	4.200.481.000
9.3 Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
10. Phải trả người bán :	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
	29.208.488.872	7.559.605.058
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/9/2008</i>		
+ Cty CP NTACO		42.937.379
+ Nguyễn Thanh Tòng		1.587.343.500
+ Nguyễn Văn Tuấn		1.211.814.200
+ Cty CP An Phú Bình Dương		92.629.676
+ Cty TNHH CN In-BB Hoàng Lộc	1.135.359.495	585.998.688
+ Cty TNHH 1TV DVVT Tuần Cường	213.350.000	180.500.000
+ Cty Hải Sản 404		152.698.859
+ Cty CP CK Điện Máy CT	560.563.410	40.392.000
+ Cao Văn Buôn		11.709.600
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	31.566.169	37.382.497
+ Nguyễn Thị Ngọc Vân+Ng. thị Thuý Nga	540.459.644	1.101.024.931
+ Cty CP Mai Thành		28.936.832
+ Cty Giao Nhận KV Ngoại Thương		13.380.180
+ Cty TNHH NHS Nhan Hòa		149.930.119
+ Cty TNHH TMXNK Hoàng Phi Quân		249.062.977
+ Cty TNHH APL-NOL VN		268.612.520
+ Cty TNHH Eimskip VN	3.014.724.030	1.805.251.100
+ 'CN Cty Giám định TNHH ITS VN tại Cần thơ	86.240.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Huỳnh Trân	474.811.423
+ Cty BBXK&TM Vạn Thành	20.969.190
+ Yantaimoon Co(TQ)	610.925.629
+ Phạm văn Ngai	586.680.200
+ Thái minh Cương	981.939.200
+ Nguyễn văn Hoàng	797.967.000
+ Ngô hồng Thanh	2.198.110.000
+ Đồng ngọc Tùng	712.541.600
+ Lâm tuyết Trinh	3.979.807.200
+ Phạm thị Liên	938.149.800
+ Đinh văn Sàng	1.346.369.600
+ Cty TNHH SXTMDVThuận An	3.805.454.323
+ La thanh Ngoan	853.621.000
+ Dương thanh Sang	1.435.553.600
+ Nguyễn thành Khang	441.220.000
+ Dương văn Hoà	1.237.960.500
+ Phạm anh Bằng	1.781.125.000
+ Nafi 6	141.260.300
+ Cty TNHH TMDV Hải liên	1.281.760.557

11. Người mua trả tiền trước

VND	VND
2.004.296.892	498.621.039

Chi tiết số dư khoản mục người trả tiền trước tại ngày 30/9/2008

+ Cơ Sơ Huy Hương	386.372.537	395.845.946
+ AL Fouad CO FOR IMPORT&EXPORT		64.101.493
+ EXPORT PACKERS COMPANY LIMITED		38.673.600
+ OOO "SADRA-I"	1.439.850.000	
+ WAN YANG FOOD Co., Ltd	72.424.170	
+ ROYAL FISH LLC	105.650.185	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

30/9/2008	01/01/2008
VND	VND

10.223.368	802.717.484
-------------------	--------------------

12.1. Thuế phải nộp nhà nước

10.223.368	802.717.484
-------------------	--------------------

- Thuế GTGT		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	10.223.368	802.717.484
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Các loại thuế khác	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân		
+ Các loại thuế khác		
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		
13. Chi phí phải trả	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Chi phí gia công phải trả	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác		-
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả tại ngày 30/9/2008</i>		
. Cước vận tải quốc tế		
. Khác	-	
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
	6.061.027.200	13.261.526.779
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ	10.502.400	-
- BHYT, BHXH	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Phải trả về cổ phần hoá	-	
- Cổ tức phải trả	-	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.050.524.800	13.261.526.779
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả phải nộp khác tại ngày 30/9/2008</i>		
Võ tấn Minh	5.885.200.000	13.260.746.779
Elvira Investments Ltdattn	165.324.800	
Nguyễn thị Ngọc Vân		780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
15. Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu (trái phiếu Chính phủ - Công trình giao thông thủy lợi)		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu quý	96.000.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	-	124.542.249	226.672.264
- Tăng trong kỳ	740.000.000	-	-	-	-	-	-	116.205.769
Trong đó:								
- Tăng do góp vốn								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								116.205.769
- Trích từ lợi nhuận năm trước								
- Tăng do chuyển nhượng cổ phiếu	740.000.000							
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế								
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế TNDN 2007								
- Giảm trong kỳ	740.000.000	-	-	-	-	-	118.926.500	-
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐQT	-	-		-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển								-
. Quỹ Dự phòng tài chính								-
. Quỹ khen thưởng phúc lợi								-
. Quỹ khác thuộc vốn CSH								-
- Giảm do chuyển nhượng cổ phiếu	740.000.000							
- Bán cổ phiếu ngân quỹ								
- Quỹ khác								

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Khen thưởng							53.900.000	
- Giảm khác							65.026.500	
- Chi lợi nhuận cho các cổ đông								
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	-	5.615.749	342.878.033
								-
								342.878.033

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
_ Vốn đầu tư của Nhà nước			
_ Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	96.000.000.000	
_ Thặng dư vốn cổ phần			
_ Cổ phiếu ngân quỹ (*)			

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	QUÍ 3.2008	QUÍ 3.2007
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu quý	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	740.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	740.000.000	
+ Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

17.5. Cổ phiếu

	30/9/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu thường	9.600.000	9.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp	448.425.337	567.351.837
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	130.892.987	130.892.987
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.615.749	124.542.249

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.5. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản của công ty.
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.6 Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

kinh doanh và đổi mới công nghệ,
trang thiết bị điều kiện làm việc của

16.7 Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cho nhân viên hoặc thưởng kỷ
trên cơ sở năng suất lao động và
thành tích công tác của mỗi cán bộ,

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn
vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều
cho hoạt động kinh doanh, công tác

16.8 Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

c) Giúp một phần với các đơn vị xây
dựng các công trình phúc lợi chung

trong ngành, hoặc với các đơn vị

d) Người ta có thể sử dụng một phần

quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột

xuất cho những người lao động kể cả

những trường hợp về hưu, về mất

16.9 Quỹ khác dùng để:

a) Dùng để chi tiền thù lao cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát hoặc được sử dụng vào việc khen thưởng
hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của BGD/HĐQT .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	QUÝ 3.2008 VND	QUÝ 3.2007 VND
17. Doanh thu		
Chỉ tiêu		
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	75.466.354.834	47.296.831.120
+ Doanh thu bán hàng hóa		623.613.421
+ Doanh thu bán thành phẩm	74.699.265.926	46.673.217.699
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	767.088.908	
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	870.207.500	139.518.550
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	870.207.500	139.518.550
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	74.596.147.334	47.157.312.570
Trong đó:	74.596.147.334	47.157.312.570
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	-	623.613.421
+ Doanh thu thuần bán các thành phẩm	73.829.058.426	46.533.699.149
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	767.088.908	
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	389.146.305	78.140.283
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.976.953	2.499.004
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	371.029.552	75.641.279
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Lãi khác (chiết khấu thanh toán)	139.800	-
17.3. Thu nhập khác	379.552.354	212.884.377
- Thu bán phế liệu/mở ống cống/...	357.643.395	182.858.500
- Thu tiền hoa hồng cước vận tải quốc tế,...	18.744.337	6.612.195
- Tiền thừa khách hàng trả dư không nhận lại	-	18.848.123
- Thu nhập khác	3.164.622	4.565.559
	QUÝ 3.2008 VND	QUÝ 3.2007 VND
18. Giá vốn hàng bán	60.251.085.362	32.707.945.840
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		599.987.524
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	59.771.167.077	32.107.958.316
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	479.918.285	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	QUÝ 3.2008 VND	QUÝ 3.2007 VND
19. Chi phí tài chính	2.447.024.577	1.728.670.435
- Chi phí lãi vay	2.169.044.562	1.715.236.529
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.980.015	13.433.906
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
20. Chi phí khác	1.551.795	754.281
- Phân bổ chi phí thanh toán ngắn hạn		
- Chi phí phát hiện từ năm trước		
- Xuất bán hàng dư		
- Thanh lý TSCĐ		
- Chi phí xuất nhậm hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu không nhập giá		
- Chi phí hàng kém chất lượng		
- Chi phí khác	1.551.795	754.281
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.911.752	483.077.145
- Chi phí thuế TNDN tính trên thunhập chịu thuế năm hiện hành	12.911.752	483.077.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	57.973.599.817	58.306.648.298
- Chi phí nguyên vật liệu	39.794.370.834	43.605.083.070
- Chi phí nhân công	3.734.580.664	3.649.812.392
- Chi phí khấu hao TSCĐ	952.758.379	938.794.617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.459.081.827	9.239.145.621
- Chi phí bằng tiền khác	32.808.113	873.812.598

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC